

Số: /ĐA-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

## **ĐỀ ÁN**

### **Phát triển nông nghiệp huyện Triệu Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

## **MỞ ĐẦU**

### **I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Triệu Sơn là huyện đồng bằng - bán sơn địa nằm ở phía Tây - Nam của châu thổ sông Mã - sông Chu tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm Thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây, tiếp giáp giữa các huyện đồng bằng với các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa. Tổng diện tích tự nhiên 29.004,5 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 13.620 ha, chiếm 46,96%; đất lâm nghiệp 4.881 ha, chiếm 16,83%. Dân số trung bình năm 2021 là 206.092 người, gồm 3 dân tộc (Kinh, Mường, Thái). Huyện có 34 xã, thị trấn (32 xã và 2 thị trấn), trong đó có 4 xã miền núi, 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Trong những năm qua, nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân năm giai đoạn 2016-2020 đạt 15,25%, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,1%; công nghiệp - xây dựng tăng 18,8%; dịch vụ tăng 15,4%. Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2020: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 14,2%; công nghiệp - xây dựng 50,5%; dịch vụ 35,3%.

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của các cấp, các ngành, sự nỗ lực cố gắng của nhân dân, việc triển khai các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện đã đạt những thành công nhất định, góp phần thúc đẩy nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển nông nghiệp của một huyện vùng ven đô thị. Nhiều vùng chuyên canh nông nghiệp trên địa bàn huyện từng bước được đầu tư, kết hợp với chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã tạo ra một số mô hình nông nghiệp có hiệu quả, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đáng kể đời sống của người dân.

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan, chủ quan nên sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn bộc lộ một số hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện như: Đổi mới tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng còn chậm; quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, số vùng sản xuất sản phẩm hàng hóa tập trung quy mô lớn còn ít; chất lượng sản phẩm chưa cao, ít có sản phẩm chế biến sâu; hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ tiên tiến còn hạn chế; năng suất lao động và giá trị sản xuất nông nghiệp thấp so với ngành khác.

Từ thực tế trên, UBND huyện Triệu Sơn xây dựng “Đề án phát triển nông nghiệp huyện Triệu Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên và phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương, đưa sản xuất nông nghiệp của huyện phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

## **II. CƠ SỞ, CĂN CỨ PHÁP LÝ**

### **1. Văn bản của Trung ương**

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về sản xuất, chứng nhận, ghi nhãn, logo, truy xuất nguồn gốc, kinh doanh, kiểm tra nhà nước sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang cây lâu năm nhưng vẫn thống kê là đất lúa với điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

- Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 3498/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện Nghị quyết 84/NQ-CP của Chính phủ về Chủ trương đầu tư Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021- 2025.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y giai đoạn 2021-2030

- Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia Phát triển công nghệ cao đến năm 2030.

- Quyết định số 1804/QĐ-BKHĐT ngày 13/11/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ; phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045.

- Quyết định số 885/QĐ-TTg, ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020- 2030.

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X.

- Quyết định số 100/2019/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc và thực hiện quản lý cây trồng tổng hợp (ICM).

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ áp dụng sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP.

- Thông tư số 06/2018/BNNPTNT ngày 21/06/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, chế biến, sơ chế phù hợp quy trình thực hành nông nghiệp tốt.

## **2. Văn bản của tỉnh**

- Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách khuyến khích khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025.

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1960/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/5/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định 339/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Quyết định số 4833/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt đề án phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 198/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24/7/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Chương trình số 12-CTr/HU ngày 16/12/2020 của Huyện ủy Triệu Sơn về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2025.

- Thông báo số 563-TB/HU ngày 26/5/2022 của Huyện ủy về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Triệu Sơn tại phiên họp thường kỳ tháng 5/2022.

### **3. Các tài liệu cơ sở khác**

- Các quy hoạch phát triển của Nhà nước, Chính phủ và của Tỉnh đã, đang thực hiện trên địa bàn huyện Triệu Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hệ thống số liệu, các kết quả điều tra, khảo sát, số liệu, tài liệu liên quan và dự báo trong ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá và huyện Triệu Sơn.

- Các quy hoạch trên địa bàn huyện đã được phê duyệt (Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới...).

### III. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

#### 1. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: 34 xã, thị trấn của huyện.
- Lĩnh vực nghiên cứu: Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, trong đó tập trung vào các cây trồng, vật nuôi chủ lực của huyện.

#### 2. Đối tượng nghiên cứu

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.
- Điều kinh tế - xã hội liên quan đến phát triển sản xuất nông nghiệp.
- Các tổ chức cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ... các mặt hàng liên quan đến Nông - Lâm - Thủy sản.

#### 3. Các nội dung nghiên cứu

- Tổng kết đánh giá thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2020.
- Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và các giải pháp đề phát triển.

### IV. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

**1. Phương pháp điều tra thu thập tài liệu thực địa, phương pháp PRA:** Thu thập thông tin và hệ thống số liệu, tài liệu thống kê liên quan từ các ban ngành của tỉnh, huyện, xã; điều tra nông thôn có sự tham gia của người dân.

**2. Phương pháp phân tích SWOT:** Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội, thách thức và đề ra các giải pháp thực hiện.

**3. Phương pháp phân tích thống kê:** Tổng hợp phân tích, hệ thống hóa các thông tin, tư liệu điều tra, khảo sát đã thu thập được phục vụ công tác đánh giá phân tích các nội dung liên quan.

**4. Phương pháp hội thảo, chuyên gia:** Tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia, chuyên ngành về các lĩnh vực quản lý có liên quan.

**5. Phương pháp bản đồ:** Khoanh vẽ, chồng xếp bản đồ; sử dụng kỹ thuật GIS, chỉnh lý, biên tập bản đồ. Thể hiện về không gian về hiện trạng và định hướng bố trí các nội dung có liên quan trên bản đồ.

**6. Kỹ thuật, công cụ xử lý số liệu:** Sử dụng các phần mềm thống kê chuyên dụng để xử lý số liệu, phân tích, tổng hợp (EXCEL...).

### V. TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đơn vị tư vấn:

1. Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
2. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

Đề án được thực hiện trong điều kiện tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tuy nhiên Ban chủ nhiệm dự án cùng các thành viên đã nhận được sự chỉ đạo sát sao, sự động viên của Huyện uỷ, UBND huyện Triệu Sơn, có sự phối hợp và tham gia chặt chẽ của phòng Nông nghiệp và PTNT, Chi cục thống kê, các Phòng, Ban, Ngành có liên quan, UBND các xã, thị trấn và một số doanh nghiệp... trong toàn huyện.

Đề án đã được tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp nhiều lần (6 lần) của các chuyên gia, các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hoá, trường Cao đẳng Nông Lâm Thanh Hoá, các phòng ban trong huyện... và đã được chỉnh sửa theo ý kiến kết luận tại Thông báo số 563-TB/HU ngày 26/5/2022 của Huyện uỷ Triệu Sơn về kết luận của Ban Thường vụ Huyện uỷ tại phiên họp thường kỳ tháng 5/2022.

## **Phần thứ nhất**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI HUYỆN TRIỆU SƠN**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

##### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hoá, thuộc châu thổ sông Mã- sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Đông theo Quốc lộ 47, có toạ độ địa lý: :19<sup>0</sup>52"-20<sup>0</sup>02" vĩ độ Bắc; 105<sup>0</sup>24"-105<sup>0</sup>42" kinh độ Đông. Tiếp giáp với các huyện:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp huyện Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Với các đặc trưng về địa hình, thủy văn, hệ thống kết nối và phân bố dân cư, cùng với các tiền đề, tiềm năng, cơ hội phát triển. Triệu Sơn sẽ là vùng có vai trò khớp nối quan trọng phát triển kinh tế giữa vùng núi phía Tây với vùng Trung tâm của tỉnh Thanh Hóa.

###### **1.1.2. Địa hình**

Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc. Sau khi thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn, trong đó 4 xã miền núi (Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành), 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi.

##### **1.2. Tài nguyên thiên nhiên**

###### **1.2.1. Tài nguyên khí hậu**

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt.

- Nhiệt độ trung bình 24°C, Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể >41°C. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: 15-17°C; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C.

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Sự phân bố lượng mưa không đều đã gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm trung bình từ 85 - 86%, thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên theo chu kỳ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10, giật cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt, có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

### 1.2.2. Tài nguyên đất

Phân loại đất theo FAO - UNESCO huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

**Bảng 1. PHÂN LOẠI ĐẤT HUYỆN TRIỆU SƠN**

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
<b>I</b>	<b>ĐẤT PHÙ SA</b>	<b>(P)</b>	<b>FLUVISOLS</b>	<b>FL</b>	<b>14.422,61</b>
1	Đất phù sa glây	Pg	Gleyic Fluvisols	Flg	2.026,91
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	Pg	Eutri Gleyic Fluvisols	Flge	1.250,65
	2. Đất phù sa glây chua	Pgc	Dysrtri GleyicFluvisols	Flgd	776,26
2	Đất phù sa có tầng đóm gi	P <sub>r</sub>	Cambic Fluvisols	Flb	12.395,70
	3.Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	P <sub>re</sub>	EutricambicFluvisols	Fl <sub>be</sub>	4.073,81
	4.Đất phù sa có tầng đóm gi chua	P <sub>rc</sub>	Dystri CambicFluvisols	FL <sub>bd</sub>	2.257,91
	5.Đất phù sa có tầng đóm gi glây Nông	P <sub>g1</sub>	Epigleyi CambicFluvisols	FL <sub>bg1</sub>	4.487,98

	6.Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	P <sub>rfe1</sub>	Epiferri CambicFluvisols	FL <sub>bfe1</sub>	1.576,00
<b>II</b>	<b>ĐẤT XÁM</b>	<b>X</b>	<b>ACRISOLS</b>	<b>AC</b>	<b>3.811,93</b>
3	Đất xám feralit	X <sub>r</sub>	Ferralic Acrisols	AC <sub>r</sub>	3.811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	X <sub>fh</sub>	Hapli Ferralic	AC <sub>fh</sub>	3.660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	X <sub>fd1</sub>	Epilithi FerralicAcrisols	AC <sub>fd1</sub>	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	X <sub>rfe1</sub>	Epilithi FerralicAcrisols	AC <sub>rfe1</sub>	136,82
<b>III</b>	<b>ĐẤT ĐEN</b>	<b>R</b>	<b>LUVISOLS</b>	<b>LV</b>	<b>2.084,85</b>
4	Đất đen điển hình	R <sub>h</sub>	Haplic Luvisols	LV <sub>h</sub>	2.084,85
	10.Đất đen điển hình đá lẫn nông	R <sub>hd1</sub>	Epilithi Haplic Luvisols	LV <sub>h-11</sub>	2.084,85

Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN năm 2005

- Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL): Diện tích 14.422,61 ha.
- Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC: Diện tích 3.811,93 ha.
- Đất đen (R)- Luvisols(LV): Diện tích 2.084,85 ha.

### 1.2.3. Tài nguyên nước

*Nước mặt:* Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lớn nên nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m<sup>3</sup>, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu m<sup>3</sup>, nếu được điều tiết có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa tập trung nên thường gây lũ lụt, ngập úng ở những vùng trũng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện.

Trên địa bàn huyện có 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- *Nước ngầm:* Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

### 1.2.4. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ sau năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bồ đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, thị trấn Nưa, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến, Minh Sơn, Hợp Thắng, Thọ Tân.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m<sup>3</sup>, luồng nửa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế



trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

### 1.2.5. Tài nguyên du lịch

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn có nhiều di tích lịch sử, đặc biệt là hệ thống đền Am Tiên, gắn với địa điểm được xác định là một trong những huyệt đạo Quốc gia, ngoài ra còn có các di tích, đền, chùa, cùng với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, làng nghề truyền thống phù hợp cho du lịch thưởng ngoạn, du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm. Du lịch của Triệu Sơn có tiềm năng phát triển do vị trí thuận lợi, là điểm dừng chân lý tưởng của du khách trong tua du lịch tại Thanh Hóa; tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa được đầu tư khai thác và phát triển một cách hiệu quả.

## II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

### 1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn

#### 1.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất (GO)

**Bảng 2. TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GO) HUYỆN TRIỆU SƠN  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng BQ 2016-2020 (%)
		2015	2018	2020	
<b>Quy mô (GO) theo giá 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>8.499,09</b>	<b>12.997,50</b>	<b>17.281,51</b>	<b>15,25</b>
<b><i>Nông, lâm, thủy sản</i></b>	<b>"</b>	<b><i>1.614,18</i></b>	<b><i>1.828,48</i></b>	<b><i>1.972,03</i></b>	<b><i>4,09</i></b>
- Nông nghiệp	"	1.533,55	1.734,11	1.864,75	3,99
- Lâm nghiệp	"	25,19	34,64	36,45	7,67
- Thủy sản	"	55,44	59,74	70,83	5,02
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>"</b>	<b><i>3.799,91</i></b>	<b><i>6.425,51</i></b>	<b><i>9.004,95</i></b>	<b><i>18,83</i></b>
- Công nghiệp	"	2.387,25	4.871,30	7.163,43	24,58
- Xây dựng	"	1.412,65	1.554,20	1.841,52	5,45
<b><i>Các ngành dịch vụ</i></b>	<b>"</b>	<b><i>3.085,01</i></b>	<b><i>4.743,51</i></b>	<b><i>6.304,52</i></b>	<b><i>15,37</i></b>

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15,25%, vượt mục tiêu (15,2%), cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 2,07 điểm phần trăm, (trong đó công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng cao nhất 18,8%; dịch vụ tăng 15,4%; nông, lâm, thủy sản tăng 4,1%).

- Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 1.972 tỷ đồng (chiếm 11,69% giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản của toàn tỉnh Thanh Hoá), gấp hơn 1,22 lần năm 2015; năm 2021 đạt 2.062,3 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2020.

## 1.2. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất (GO)

**Bảng 3. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT HUYỆN TRIỆU SƠN  
GIAI ĐOẠN 2015-2020**

*Đvt: %*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm, thủy sản	23,78	21,17	19,39	17,50	15,10	14,20
Công nghiệp và xây dựng	43,12	43,75	45,70	47,30	49,45	50,50
Các ngành dịch vụ	33,10	35,08	34,92	35,20	35,44	35,30

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn và kết quả tính toán

- Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng; tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 23,8% năm 2015 xuống còn 14,2% năm 2020; công nghiệp - xây dựng tăng từ 43,1% lên 50,5%; dịch vụ tăng từ 33,1% lên 35,3% (mục tiêu là 16,9 - 49,7 - 33,4).

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 43,0 triệu đồng, gấp 2,14 lần năm 2015; năm 2021 ước đạt 48,32 triệu đồng, đứng thứ 14 toàn tỉnh về thu nhập bình quân đầu người.

## 2. Vốn đầu tư cho sản xuất nông lâm thủy sản

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng tăng dần từ 2016 đến 2020, giai đoạn 2016-2020, tổng vốn đầu tư phát triển toàn huyện đạt 9.745 tỷ đồng, trong đó khu vực Nhà nước chiếm 24,19%; Khu vực ngoài Nhà nước chiếm 75,81%.

Đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy có tăng đều qua các năm, tuy nhiên trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì đầu tư vào lĩnh vực nông-lâm-thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 chỉ có 564,87 tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. So sánh giữa cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản (bảng 3) và cơ cấu vốn đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (bảng 4) cho thấy: Lĩnh vực nông lâm, thủy sản chưa được quan tâm đầu tư đúng mức và cần được nghiên cứu xem xét lại để Nông nghiệp xứng đáng là bệ đỡ, là chỗ dựa của cả nền kinh tế và luôn đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và ổn định chính trị xã hội của địa phương và cả nước.

**Bảng 4. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HUYỆN TRIỆU SƠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Đvt: tỷ đồng*

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ năm giai đoạn 2016-2020 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.310,0</b>	<b>1.785,0</b>	<b>1.724,0</b>	<b>1.887,0</b>	<b>2.085,0</b>	<b>2.264,0</b>	<b>11,56</b>
<b>1. Vốn khu vực Nhà nước</b>	<b>347,53</b>	<b>378,254</b>	<b>434,71</b>	<b>454,02</b>	<b>489,47</b>	<b>569,74</b>	<b>10,39</b>

Cơ cấu (%)	26,53	21,19	25,22	24,06	23,48	25,17	
<b>2. Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b>	<b>962,47</b>	<b>1.406,74</b>	<b>1.289,2</b>	<b>1.432,9</b>	<b>1.595,5</b>	<b>1.694,2</b>	<b>11,97</b>
		<b>6</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	
Cơ cấu (%)	73,47	78,81	74,78	75,94	76,52	74,83	
- <i>Vốn của tổ chức doanh nghiệp</i>	475,25	865,457	787,58	932,46	986,55	1.017,7	16,45
		<b>6</b>				<b>6</b>	
Cơ cấu (%)	49,38	61,52	61,09	65,07	61,83	60,07	
- <i>Vốn của dân cư</i>	487,22	541,289	501,72	500,52	608,99	676,50	6,87
Cơ cấu (%)	50,62	38,48	38,91	34,93	38,17	39,93	
<b>Trong đó: Đầu tư cho N-L-Ts</b>	<b>70,48</b>	<b>95,5</b>	<b>99,13</b>	<b>110,39</b>	<b>119,26</b>	<b>140,59</b>	<b>14,81</b>
Cơ cấu trong tổng vốn đầu tư (%)	5,38	5,35	5,75	5,85	5,72	6,21	

*Nguồn: Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn*

### 3. Đặc điểm dân số và nguồn nhân lực

#### 3.1. Dân số

Dân số trung bình huyện Triệu Sơn năm 2021 có 206.092 người, trong đó nữ chiếm 50,6 %; là huyện có dân số lớn thứ tư toàn tỉnh với ba dân tộc chủ yếu: người Kinh 198.219 người, chiếm 96,18%; người Mường 4.410 người, chiếm 2,14%; người Thái 3.256 người, chiếm 1,58%. Mật độ dân số 710,6 người/km<sup>2</sup>. Dân cư của huyện phân bố không đều, nơi có mật độ dân số > 1000 người /km<sup>2</sup> gồm thị trấn Triệu Sơn, các xã Dân Lý, An Nông, Đồng Lợi, Đồng Tiến, Xuân Lộc, Thọ Dân xã Thọ Vực; xã có mật độ dân số thấp nhất là xã Bình Sơn (183 người//km<sup>2</sup>).

**Bảng 5. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

*Dvt: Người, %*

Hạng mục	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2015	199.352	98.742	100.610	7.227	192.125
Năm 2016	199.708	99.051	100.657	7.325	192.383
Năm 2017	201.690	100.220	101.470	7.402	194.288
Năm 2018	202.013	100.335	101.678	7.489	194.524
Năm 2019	202.470	100.728	101.742	24.081	178.389
Năm 2020	203.498	101.139	102.359	24.196	179.302
Năm 2021	206.092	101.794	104.298	24.709	181.383

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn*

#### 3.2. Lao động, việc làm

Tổng số lao động có khả năng tham gia lao động trên địa bàn huyện năm 2021 là 126.574 người, chiếm 61,42% tổng dân số. Lao động có việc làm 122.590 người, đạt 96,85%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh, từ 52,5% năm

2015 lên 71,3% năm 2020 và năm 2021 đạt 75,12%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 34,3%.

Giai đoạn 2016-2020, số lao động được đào tạo nghề là 12.821 người. Năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn 5,7% và năm 2021 là 4,2%.

Trong 5 năm (2016-2020), giải quyết việc làm cho 17.852 lao động, vượt mục tiêu (15.000), trong đó có 2.053 lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp, dịch vụ tăng; lao động trong nông nghiệp giảm từ 42,5% năm 2015 xuống còn 27,5% năm 2020 (mục tiêu 28%), và năm 2021 còn 26,5%.

Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,61% năm 2015 xuống còn 1,1% năm 2020 và năm 2021 còn 0,92%, bình quân hàng năm giảm 2,94% (mục tiêu 2,5% trở lên). Các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2020 đạt 90,2% (năm 2015 là 70%) và năm 2021 đạt 95,22%.

#### **4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến phát triển nông nghiệp**

##### **4.1. Thuận lợi**

- Hạ tầng giao thông tương đối tốt, có khoảng cách không xa với thành phố Thanh Hoá, đặc biệt khi tuyến đường từ thành phố Thanh Hoá - Nghi Sơn - Sao Vàng đi qua nhiều xã của huyện sẽ là điều kiện tốt để tiếp thu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cũng như thu hút đầu tư, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, giao lưu thông thương với bên ngoài để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng.

- Có địa hình đa dạng nên đa dạng về trồng trọt và chăn nuôi, nguồn nước cơ bản đảm bảo, dân số đông, trình độ dân số cao, môi trường chưa bị ô nhiễm, là cơ sở để phát triển đa dạng các ngành kinh tế.

- Quá trình tổ chức phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn vừa qua cho thấy định hướng, chủ trương là rất đúng, trúng, các mô hình phát triển mới, các giải pháp đều phát huy được hiệu quả; đặc biệt tháng 02/2022 huyện đã được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 174/QĐ-TTg về việc công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, là cơ sở và điều kiện hết sức thuận lợi để huyện Triệu Sơn tạo ra những đột phá về tổ chức phát triển kinh tế xã hội.

- Cấp ủy, chính quyền đoàn kết, thống nhất, có ý chí, khát khao xây dựng quê hương, nhân dân cần cù, sáng tạo, công đồng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và tiềm lực; Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.

##### **4.2. Khó khăn**

- Tình hình thời tiết, khí hậu biến đổi bất thường. Dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp tới mọi hoạt động kinh tế xã hội của cả nước nói chung và của huyện nói riêng.

- Bình quân đất sản xuất nông nghiệp đầu người thấp, phân bố phân tán chia cắt bởi địa hình, manh mún, gây khó khăn cho công tác chuyển đổi sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng giảm, đặc biệt là đất trồng lúa.

- Kết cấu hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng được so với yêu cầu hiện tại.

- Khó khăn về vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt.

## Phần thứ hai

### THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN TRIỆU SƠN

#### I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Triệu Sơn là 29.004,53 ha.

##### 1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 19.417,91 ha, chiếm 66,95% tổng diện tích tự nhiên của huyện, Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 11.223,19 ha, chiếm 38,73% diện tích đất tự nhiên và chiếm 57,85% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại các xã đồng bằng, xã có diện tích đất trồng lúa lớn nhất là Dân Quyền (648,46 ha).

Trong 11.223,19ha đất lúa có 10.529,71 ha đất chuyên trồng lúa nước chiếm 93,74% diện tích đất lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 998,77 ha, chiếm 5,14% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở phần lớn ở xã Bình Sơn (448,66 ha), phần còn lại rải rác ở tất cả các xã, thị trấn. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện chủ yếu trồng Mía nguyên liệu, ngoài ra còn trồng thêm các loại cây công nghiệp ngắn ngày như: Lạc, đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm diện tích có 1.577,69 ha chiếm 5,44 % diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, chủ yếu trồng các loại cây lâu năm như: Chè, Cao su và 1 số loại cây ăn quả.

#### **Bảng 6: BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TRIỆU SƠN GIAI ĐOẠN 2015-2020**

*Đvt: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động 2020/2015
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ</b>			<b>29.004,53</b>	<b>29.004,53</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>19.313,13</b>	<b>19.417,91</b>	<b>104,78</b>
1.1	Đất trồng lúa, Trong đó:	LUA	11.546,80	11.233,19	-313,61
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>10.826,15</i>	<i>10.529,71</i>	<i>-296,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn	HNK	965,65	998,77	33,12

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.200,64	1.577,69	377,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	1.094,15	-1,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,44	3.747,52	- 37,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,77	527,66	- 26,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,27	238,92	73,65
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.383,74</b>	<b>9.320,80</b>	<b>- 62,94</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>307,66</b>	<b>265,82</b>	<b>- 41,84</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>179,97</b>	<b>2.969,85</b>	<b>2.789,88</b>

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn (Xem chi tiết phụ lục 1, 2)*

- Đất rừng phòng hộ có 1.094,15 ha chiếm 5,63% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung nhiều ở các xã Vân Sơn (297,91 ha), Thái Hòa (316,6 ha) và thị trấn Nưa (479,64 ha).

- Đất rừng sản xuất có 3.747,52 ha chiếm 19,30% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 16/32 xã, thị trấn trong huyện, xã có diện tích lớn nhất là xã Bình Sơn (962,19 ha). Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 527,66 ha chiếm 2,72% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố rải rác ở các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác có 238,92 ha chiếm 1,23% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu tại Thị trấn Nưa 136,28 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung.

## **2. Các loại đất khác**

Báo cáo này không phân tích nguyên nhân của sự biến động sử dụng đất, tuy nhiên thông qua số liệu cho thấy diện tích đất lúa (chủ yếu là đất chuyên lúa) bị mất đi khá nhiều (296,44 ha) cho các mục đích sử dụng đất khác, trong khi đất chưa sử dụng chỉ đưa vào sử dụng được 41,84 ha (*Xem chi tiết phụ lục 1, 2*).

## **II. GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân toàn ngành nông nghiệp hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4,09%; giá trị sản xuất toàn ngành năm 2020 đạt 1.972 tỷ đồng, gấp 1,22 lần năm 2015 và năm 2021 ước đạt 2.062,3 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2020. Năng suất các cây trồng chính ổn định, chất lượng nông sản ngày càng được nâng lên; sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 126,3 nghìn tấn (mục tiêu 118 nghìn tấn). Giá trị sản xuất trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, năm 2020 đạt 124,3 triệu đồng (mục tiêu là 124 triệu đồng), gấp 1,44 lần năm 2015 và năm 2021 đạt 135,3 triệu đồng (tăng 11 triệu đồng/ha so với năm 2020).

Những năm qua, huyện đã tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi linh hoạt 2.350 ha đất lúa sang trồng cây khác và kết hợp nuôi trồng

thủy sản; tích tụ tập trung được 721 ha đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; sản xuất hàng hóa lớn theo chuỗi giá trị đạt kết quả quan trọng bước đầu.

Chất lượng đàn gia súc gia cầm được nâng lên: Tỷ lệ đàn bò lai tăng từ 42,3% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, đàn lợn nạc tăng từ 37,3% lên 53,7%; (năm 2021, bò lai chiếm 73,3%, đàn lợn nạc chiếm 56,6%).

Lâm sản: Bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung 1.240,85ha rừng phòng hộ; chăm sóc, bảo vệ, khai thác 3.248,67ha rừng sản xuất, tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 11,8%. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 7,67%

Thủy sản có tốc độ tăng trưởng khá, giá trị sản xuất bình quân hàng năm. Giai đoạn 2016 – 2020 tăng 5,02%. Năm 2020, giá trị sản xuất (giá SS 2010) đạt 70,83 tỷ đồng, tăng 27,76% so với năm 2015; sản lượng đạt 1.912 tấn, gấp 1,26 lần năm 2015.

**Bảng 7. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN TRIỆU SƠN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

*Đvt: Tỷ đồng*

T T	Chỉ tiêu	Năm						Tăng trưởng BQ 2016- 2020 (%)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
<b>I</b>	<b>Giá trị SX N-L-Ts (Giá SS 2010)</b>	<b>1.614,18</b>	<b>1.692,66</b>	<b>1.756,78</b>	<b>1.828,48</b>	<b>1.893,88</b>	<b>1.972,03</b>	<b>4,09</b>
	- Nông nghiệp	1.533,55	1.599,25	1.665,35	1.734,11	1.792,93	1.864,75	3,99
	- Lâm nghiệp	25,192	31,91	33,90	34,64	35,65	36,45	7,67
	- Thủy sản	55,436	61,50	57,52	59,74	65,29	70,83	5,02
<b>II</b>	<b>Giá trị SX N-L-Ts (Giá HH)</b>	<b>2.540,02</b>	<b>2.664,33</b>	<b>2.983,94</b>	<b>3.156,26</b>	<b>3.181,71</b>	<b>3.446,22</b>	
	- Nông nghiệp	2.413,55	2.510,90	2.833,46	2.994,74	3.010,83	3.258,46	
	- Lâm nghiệp	43,43	55,01	58,45	61,46	62,47	65,62	
<b>III</b>	- Thủy sản	83,03	98,42	92,04	100,07	108,42	122,14	
	<b>Cơ cấu</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
	- Nông nghiệp	95,02	94,24	94,96	94,88	94,63	94,55	
	- Lâm nghiệp	1,71	2,06	1,96	1,95	1,96	1,90	
	- Thủy sản	3,27	3,69	3,08	3,17	3,41	3,54	

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn*

- Trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, cơ cấu các phân ngành ít biến động: Nông nghiệp chiếm cơ cấu 95,02% năm 2015 giảm xuống còn 94,55% năm 2020; Lâm nghiệp chiếm cơ cấu 1,71 % năm 2015 tăng lên chiếm 1,9 % năm 2020 và Thủy sản chiếm cơ cấu 3,27 % năm 2015 tăng lên chiếm 3,54 % vào năm 2020.

- Về cơ cấu nội bộ lĩnh vực nông nghiệp (giá SS 2010): trồng trọt (cả dịch vụ) tuy vẫn chiếm tỷ trọng cao nhưng có xu hướng giảm từ 67,58% (năm 2015) xuống còn 66,20% (năm 2020), trong khi tỷ trọng lĩnh vực chăn nuôi (cả dịch vụ) tăng từ 32,42% năm 2015 lên 33,8% năm 2020.

Chăn nuôi có nhiều biến động về tổng đàn; chất lượng đàn gia súc, gia cầm được nâng lên: Tỷ lệ đàn bò lai tăng từ 42,3% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, đàn lợn nạc tăng từ 37,3% lên 53,7%; năm 2021 tỷ lệ đàn bò lai đạt 73,3%, đàn lợn nạc đạt 56,6%; công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi được các cấp, các ngành triển khai thực hiện quyết liệt, bằng nhiều biện pháp, hình thức, như: lập chốt kiểm dịch (huyện: 6 chốt, xã: 83 chốt), phun hóa chất tiêu độc khử trùng, hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch cho các xã, thị trấn...

### **III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, đang trong quá trình chuyển theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn với khai thác tiềm năng của từng vùng, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 là 4,09%/ năm. Sản xuất lương thực, thực phẩm đạt kết quả khá toàn diện, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân; vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao được hình thành. Năng suất hầu hết các loại cây trồng, vật nuôi ổn định.

#### **1. Trồng trọt**

##### **1.1. Cây hàng năm**

Nhóm cây hàng năm của huyện gồm có: lúa, ngô, khoai lang, lạc, mía, đậu tương, rau các loại và một số cây hàng năm khác, cụ thể tình hình sản xuất một số cây trồng chính như sau:

*a. Cây lúa:* Từ năm 2015 đến năm 2020 đất lúa toàn huyện giảm 313,61 ha do nhiều nguyên nhân: (1) do lấy đất phục vụ các công trình Quốc gia, công trình công cộng; (2) do chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa sang nuôi trồng các cây con khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với canh tác lúa.

Năm 2020 diện tích gieo trồng lúa huyện Triệu Sơn 18.855 ha (giảm 2.040 ha so với năm 2015, tốc độ giảm diện tích gieo trồng lúa bình quân 2,03 %/ năm). Hiện nay diện tích gieo trồng lúa của huyện đứng thứ 2 toàn tỉnh (sau huyện Nông Cống).

Năng suất lúa bình quân năm 2020 đạt 58,85 tạ/ha và năm 2021 năng suất lúa bình quân đạt 62,0 tạ/ha, năng suất của huyện đứng thứ 5 trong tổng số 27 huyện thị, và cao hơn năng suất lúa bình quân chung toàn tỉnh (59,4 tạ/ha); Sản lượng năm 2020 đạt 110,96 nghìn tấn và năm 2021 đạt 115,99 nghìn tấn, chiếm 8,1% tổng sản lượng lúa của tỉnh và đứng thứ 3 toàn tỉnh (sau Nông Cống và Yên Định).

##### **\* Bộ giống lúa sử dụng**

Vụ xuân: Giống Thái Xuyên 111, C Ưu đa hệ số 1, Bắc Thơm số 7, Nhị ưu 838, TH3-3, TH3-5 được gieo cấy chủ yếu trong vụ Xuân (chiếm 70-80%) và một phần nhỏ trong vụ mùa (chiếm khoảng 10-20%).



Vụ mùa: Bộ giống lúa thuần gồm các giống chủ lực như BC15, Thiên ưu 8, TBR225, Bắc Thịnh, Q5, Bắc thơm 7 (chiếm 80-90%) và một phần nhỏ trong vụ Xuân (chiếm khoảng 20-30%).

Phẩm cấp giống lúa sử dụng tại địa phương đều là các giống nguyên chủng và giống xác nhận cấp 1.

Tại Triệu Sơn, lúa được sản xuất ở 2 vụ chính (vụ xuân từ tháng 1 đến tháng 5; vụ mùa từ tháng 6 đến tháng 9). Vụ xuân năm 2020 với diện tích 9.696 ha (giảm 917,8 ha so với năm 2015, tốc độ giảm bình quân 1,79 %/ năm), năng suất bình quân 65,7 tạ/ha, đứng thứ 9 toàn tỉnh; vụ mùa với diện tích 9.159ha (giảm 1.122 ha so với năm 2015, tốc độ giảm bình quân 2,29 %/ năm), năng suất bình quân 51,6 tạ/ha, đứng thứ 10 toàn tỉnh. (Xem chi tiết phụ lục 3).

**Bảng 8. DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA QUA CÁC NĂM**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Tăng trưởng BQ 2016-2020 (%)
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
<b>Lúa cả năm</b>								
Tổng diện tích	Ha	20.896,0	20.757,6	20.397,3	19.951,2	19.546,1	18.855,4	- 2,03
Năng suất	Tạ/ha	60,1	60,49	60,53	60,48	59,83	58,85	- 0,42
Sản lượng	Tấn	125.593,8	125.569	123.471,7	120.656,6	116.942,9	110.961,0	- 2,45
<b>Lúa chiêm Xuân</b>								
Tổng diện tích	Ha	10.614,5	10.527,2	10.371,0	10.150,8	10.0978,0	9.696,4	- 1,63
Năng suất	Tạ/ha	66,30	66,9	68,30	70,30	66,50	65,70	- 0,36
Sản lượng	Tấn	70.371,7	70.427,2	70.833,9	71.360,4	67.151,2	63.702,0	- 1,99
<b>Lúa Mùa</b>								
Tổng diện tích	Ha	10.281,5	10.230,4	10.026,3	9.800,4	9.448,2	9.159,0	- 2,29
Năng suất	Tạ/ha	53,70	53,9	52,50	50,30	52,70	51,60	- 0,80
Sản lượng	Tấn	55.212,1	55.141,7	52.637,8	49.296,2	49.791,8	47.259,0	- 3,06

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2020 (xem chi tiết phụ lục 3)*

Lúa là cây trồng chiếm ưu thế của huyện, sản lượng năm 2020 đạt 110.961 tấn; năm 2021 đạt 115.990 tấn Ngoài tiêu dùng trong huyện, mỗi năm lượng lúa cung cấp ra thị trường ngoài huyện khoảng 30 ngàn tấn.

**\* Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa**

**Bảng 9. HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SƠN**

Nội dung	ĐVT	Lúa xuân		Lúa mùa	
		Số lượng	Kinh phí (đ)	Số lượng	Kinh phí (đ)

Sản lượng	Kg	6.570		5.160	
Tổng chi phí	Đồng		22.635.000		20.150.000
Tổng thu	Đồng		45.990.000		38.700.000
Lãi	Đồng		23.355.000		18.550.000
Hiệu quả sử dụng lao động (đ/công)	Đồng		93.420		88.333
Hiệu quả sử dụng vốn	Lần		1,03		0,92

*Nguồn: Số liệu CETDAE điều tra, 2021. Tính cho 1 ha*

Cây lúa vẫn là cây trồng chủ yếu của nông dân, có vị trí hết sức quan trọng cho bảo đảm an ninh lương thực. Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học, thay đổi cơ cấu giống, khả năng thâm canh của nông dân được nâng cao, nên giá trị sản phẩm/ha gieo trồng tăng. Tuy nhiên, thu nhập từ cây lúa thường thấp hiệu quả lao động đạt 88.333–93.420 đồng/01 công lao động và không giải quyết được việc làm thường xuyên (*Chi tiết xem phụ lục 4*).

#### **\* Thị trường tiêu thụ lúa trên địa bàn**

- *Sản xuất lúa phục vụ nhu cầu của gia đình*: chiếm khoảng 57 - 60% diện tích sản xuất của mỗi hộ. Giống sử dụng thường là giống chất lượng.

- *Sản xuất lúa hàng hóa*: chiếm khoảng 40 - 43% diện tích sản xuất trung bình của mỗi hộ. Hình thức này được triển khai ở những địa phương có diện tích sản xuất lớn (diện tích canh tác bình quân/hộ lớn), có sự liên kết với các doanh nghiệp hoặc các tiểu thương. Giống sử dụng thường là các giống lúa phục vụ chế biến (Q5, Khang Dân, lúa lai) hoặc giống chất lượng cao, lúa nếp, lúa đặc sản tại địa phương được sản xuất theo quy trình tiên tiến (vietGap, sản xuất hữu cơ...). Lượng sản phẩm chủ yếu bán ra thị trường.

Theo báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới, tính đến tháng 10 năm 2021, toàn huyện có 6.400 ha vùng lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao được áp dụng quy trình đồng bộ trong sản xuất (cơ giới hoá 100 % khâu làm đất, 30 % khâu cấy và 100% khâu thu hoạch). Trong đó vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGap là 550 ha ở các xã Thái Hoà, Đồng Thắng, Đồng Lợi, Nông Trường, An Nông, Dân Lý, Dân Lực, Xuân Lộc, Thọ Phú (cơ giới hoá 100 % khâu làm đất, 50 % khâu cấy và 100% khâu thu hoạch).

Một số xã có diện tích sản xuất lúa lớn như: Xã Dân Quyền 1.137 ha; Đồng Tiến 819 ha; TT Nưa 813 ha; xã Hợp Thắng 740 ha...

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ theo hướng tích cực; tỷ lệ diện tích lúa lai 11.030 ha chiếm 58,5% diện tích gieo cấy; từng bước xây dựng cánh đồng lớn theo hướng liền vùng, cùng trà, cùng giống và liên kết tiêu thụ. Cơ giới hoá tiếp tục phát triển, đến nay toàn huyện có 35 cơ sở sản xuất mạ khay và 89 máy cấy. Liên kết doanh nghiệp để sản xuất lúa gạo chất lượng cao với diện tích 325,8 ha (vụ xuân 175,8 ha, vụ mùa 150 ha).

Theo kết quả điều tra, đến năm 2020, trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã gần hoàn thiện xong công tác dồn điền đổi thửa cho sản xuất lúa. Bình quân mỗi gia đình chỉ còn từ 1-2 mảnh, diện tích mỗi mảnh trung bình từ 600-1.000 m<sup>2</sup>.

**\* Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong sản xuất lúa**

**Điểm mạnh:**

- Diện tích sản xuất lớn.
- Điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp cho cây lúa phát triển.
- Người dân có kinh nghiệm sản xuất lúa từ lâu đời.
- Hệ thống giao thông thủy lợi tốt, tưới tiêu đảm bảo.
- Hệ thống cung ứng, dịch vụ giống, vật tư, phân bón, máy móc công cụ cho sản xuất lúa khá thuận lợi.

**Điểm yếu:**

- Tỷ lệ diện tích sản xuất lúa lainăng suất cao, chất lượng thấp còn lớn trong vụ Xuân.
- Giá lúa thương phẩm còn thấp (trung bình 7.000 đồng/kg).
- Chưa có nhiều vùng chuyên canh sản xuất gạo theo hướng hàng hóa.
- Chưa có doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến lúa gạo.
- Chưa có sự khâu nối chặt chẽ trong việc liên kết, tiêu thụ sản phẩm.

**Cơ hội:**

- Huyện có định hướng phát triển lúa chất lượng cao, sản xuất lúa gạo hàng hóa để tăng giá trị.
- Có các chính sách cho sản xuất lúa như dòn điền đổi thửa, tăng cường áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.
- Các tiến bộ kỹ thuật sản xuất lúa ngày càng được phổ biến rộng rãi.
- Nhu cầu thị trường lúa gạo trên địa bàn tỉnh rất lớn, đặc biệt là các giống lúa chất lượng.

**Thách thức:**

- Quá trình chuyển đổi cơ cấu bộ giống diễn ra còn chậm.
- Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa mới thực hiện được ở 1 số công đoạn (làm đất, gieo cấy, thu hoạch).
- Hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa còn thấp so với các cây trồng khác.
- Thiếu nguồn nhân lực.
- Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm chưa phổ biến tại địa phương.

**Nhận xét**

Qua phân tích cho thấy sản xuất lúa tại huyện Triệu Sơn có nhiều lợi thế so với nhiều huyện thị khác trong tỉnh. Tuy nhiên trong thời gian tới cần tổ chức lại sản xuất và áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả.

*b. Cây ngô:*

Tại Triệu Sơn, ngô được sản xuất trong vụ Xuân và vụ Đông. Vụ Xuân từ tháng 2 đến tháng 5 trên chân đất bãi, đất màu với khoảng 15% diện tích gieo trồng cả năm. Vụ Đông từ tháng 9 đến tháng 12 chủ yếu trên đất 2 vụ lúa với diện tích khoảng 85%. Vụ Đông là vụ sản xuất chính. Sản phẩm ngô chủ yếu phục vụ chăn nuôi tại hộ gia đình.

Những năm gần đây, diện tích sản xuất ngô có xu hướng giảm, năm 2020 giảm 274,43 ha so với năm 2015. Diện tích ngô của huyện hiện đứng thứ 13 trong toàn tỉnh; Năng suất đứng thứ 14, thấp hơn năng suất bình quân toàn tỉnh (47 tạ/ha).

Sản lượng năm 2020 đạt 6.176,7 tấn, giảm 1.292 tấn so với năm 2015. Năng suất ngô năm 2020 đạt 44,5 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha so với năm 2015; năm 2021 sản lượng ngô đạt 6.288,4 tấn, tăng 1,8% so với năm 2020. Diện tích và năng suất ngô giảm là do áp lực thời vụ, thiếu nhân lực (chuyển dịch lao động) và hiệu quả kinh tế không cao (giá trị ngày công lao động thấp hơn nhiều so với ngày công lao động thuộc các lĩnh vực khác). Diện tích ngô hiện nay tập trung ở một số xã như: Thọ Bình: 122,9 ha, Thọ Phú: 94,4 ha, Thọ Vực: 95,8 ha, Dân Quyền: 91,9 ha, Triệu Thành: 74,4 ha.v.v.)

**Bảng 10. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG NGÔ QUA CÁC NĂM**

Chỉ tiêu	Năm						Tăng trưởng BQ 2016- 2020 (%)
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Diện tích (ha)	1.661,2	1.774,4	1.505,3	1.419,7	1.484,5	1.386,8	- 3,55
Năng suất (tạ/ha)	45,0	45,0	45,3	42,8	45,3	44,5	- 0,21
Sản lượng (tấn)	7.468,5	7.976,3	6.812,8	6.075,5	6.718,1	6.176,7	- 3,73

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2020 (xem chi tiết phụ lục 5)*

**\* Tình hình sử dụng giống ngô**

Theo khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hoá, đối với từng chân đất có các bộ giống như sau:

- Đối với đất bãi ven sông, đất chuyên màu sử dụng các giống ngô: VS36, SSC131, CP999, DK9955, PAC999, CP333, CP111, PSC147, B265, B06, B21,...

- Trên đất lúa sử dụng các giống ngô: VS36, P4199, NK66, NK67, DK6919, DK8868, KD9901, SSC131, SSC2095, 30Y87, P4199, P4206, NK6654, PAC339, PAC999 super, CP333, CP3Q, CP111, CP555, B06, B265, DK9955, PSC147, Nếp các loại,...

- Ngô trồng trên đất đồi thấp sử dụng các giống: NK4300, B06, NK6654, NK66, DK9901, B265, CP3Q, PSC102,...

Tuy nhiên qua điều tra thực tế cho thấy việc sử dụng giống ngô của người dân khá tùy tiện, không tìm hiểu kỹ về đặc tính và yêu cầu của giống. Những giống ngô được sử dụng phổ biến hiện nay tại địa phương gồm: Bộ giống lấy hạt CP111,

CP939, NK4300; Bộ giống ngô nếp HN68, HN92, HN88; Bộ giống ngô sinh khối CP111, NK7328.

### \* Về kỹ thuật sản xuất

Quy trình canh tác (kỹ thuật trồng, chăm sóc, bón phân): chủ yếu theo kinh nghiệm của người nông dân. Việc áp dụng kỹ thuật mới (giống mới, làm bầu ngô vụ đông; sử dụng phân bón chuyên dụng; kỹ thuật che phủ cho cây ngô Đông; kiến thức phòng trừ sâu bệnh....vv) chưa được người nông dân thực sự quan tâm.

### \* Về vấn đề cơ giới hóa trong sản xuất

Việc áp dụng cơ giới hóa mới dừng lại trong khâu làm đất, chiếm trên 90% diện tích. Chi phí cho làm đất bằng máy từ 3,6-4 triệu đồng/ha.

### \* Các hình thức sản xuất ngô ở địa bàn huyện Triệu Sơn:

- Sản xuất ngô lấy hạt: chiếm phần lớn diện tích trên địa bàn (khoảng 75 - 80%). Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu chăn nuôi của hộ gia đình, sản phẩm tham gia thị trường không đáng kể.

- Sản xuất ngô mô hình ngô thực phẩm, ngô sinh khối: chiếm khoảng 15 - 20% diện tích sản xuất ngô tại địa phương. Sản phẩm có sự liên kết với doanh nghiệp để tiêu thụ cho người dân.

### \* Hiệu quả kinh tế sản xuất ngô

Tổng thu nhập trên 1 ha ngô trên địa bàn huyện đạt 26,7 - 29,1 triệu đồng/ha, lãi thuần đạt 8,75 - 9,95 triệu đồng/ha. Vụ Đông được xem là vụ ngô chính trong năm, ít bị sâu bệnh hơn vụ Xuân. Tuy nhiên năng suất ngô vụ Đông thấp hơn ngô vụ Xuân. Hiệu quả sử dụng lao động vụ Đông của hộ gia đình trên địa bàn huyện Triệu Sơn trung bình khoảng 52.083 đồng/công.

**Bảng 11. HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT NGÔ LẤY HẠT NĂM 2020**

Nội dung	Đvt	Ngô Xuân		Ngô Đông	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
			(đ)		(đ)
Sản lượng	Kg	4.850		4.450	
Tổng chi phí	Đồng		19.150.000		17.950.000
Tổng thu	Đồng		29.100.000		26.700.000
Lãi	Đồng		9.950.000		8.750.000
Hiệu quả sử dụng lao động (đ/công)	Đồng		58.529		52.083
Hiệu quả sử dụng vốn	Lần		0,52		0,49

Nguồn: Số liệu CETDAE điều tra, 2021. Tính cho 1 ha (Xem chi tiết phụ lục 6)

Nhìn chung hiệu quả sản xuất ngô trên địa bàn huyện Triệu Sơn còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu do giá cả vật tư đầu vào tăng cao, giá bán sản phẩm đầu ra thấp, giá trị ngày công lao động thấp. Do vậy trong thời gian tới cần chuyển đổi mục đích sử dụng ngô lấy hạt sang sản xuất ngô sinh khối, ngô thực phẩm; tăng

cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng cơ giới hoá các khâu nhằm tăng giá trị cây ngô trong sản xuất nông nghiệp.

### **\*Phân tích SWOT sản phẩm ngô tại huyện Triệu Sơn**

#### *Điểm mạnh (S):*

- Diện tích đất cho cây vụ đông lớn (đất sau thu hoạch vụ lúa Mùa)
- Chi phí đầu vào thấp
- Bộ giống đa dạng, đáp ứng được nhu cầu sản xuất tại địa phương
- Người nông dân chăm chỉ, có nhiều kinh nghiệm sản xuất ngô, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật nhanh
- Dịch vụ cung ứng giống, vật tư thiết yếu thuận tiện, nhanh chóng
- Hệ thống giao thông nội đồng và thủy nội đã được kiên cố hóa, thuận lợi cho cơ giới hóa và tưới tiêu.

#### *Điểm yếu (W):*

- Hiệu quả kinh tế không cao, giá trị ngày công lao động thấp
- Giá sản phẩm thấp, không ổn định
- Phần lớn diện tích sản xuất phục vụ nhu cầu của nông hộ, chưa hình thành được chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ
- Thiếu vùng sản xuất lớn, chuyên canh

#### *Cơ hội (O):*

- Cơ sở hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng đang được đầu tư mở rộng
- Chính quyền địa phương có nhiều chính sách, đề án hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, trong đó có cây ngô.
- Nhiều giống ngô sinh khối, ngô thực phẩm mới phù hợp cho chế biến, có giá trị kinh tế cao đang được đưa vào sử dụng.
- Có điều kiện tiếp cận, áp dụng công nghệ tiên tiến để giải phóng sức lao động, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

#### *Thách thức (T):*

- Diễn biến thời tiết, khí hậu phức tạp, thất thường qua các năm.
- Sức ép cạnh tranh với giá ngô hạt nhập khẩu.

**\* Nhận xét:** Những phân tích trên cho thấy, sản xuất ngô tại huyện Triệu Sơn có nhiều rủi ro trong sản xuất, ngô cho chăn nuôi không cạnh tranh về giá được so với ngô nhập khẩu, hiệu quả kinh tế thấp và sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ của hộ gia đình. Tuy nhiên đây là cây trồng có tiềm năng mở rộng diện tích sản xuất còn rất lớn. Vì vậy, cần thiết phải có những giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng hiệu quả sản xuất ngô tại địa phương.

*c. Cây rau các loại*

Diện tích, năng suất, sản lượng rau các loại tăng đều trong những năm vừa qua, năm 2020 diện tích tăng 644,7 ha so với năm 2015, năng suất rau đạt 121,6 tạ/ha tăng 23,6 tạ/ha so với năm 2015 và tổng sản lượng rau các loại năm 2020 đạt 31.453 tấn tăng hơn so với năm 2015 là 12.453 tấn, tốc độ tăng sản lượng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 đạt 10,61 %.

Rau được trồng nhiều tại các xã: thị trấn Triệu Sơn (151,5 ha), Hợp Thành (148,5 ha), Triệu Thành (94,7 ha), Dân Lý (87,8 ha), Dân Quyền (102,8 ha), An Nông (81,6 ha), Đồng Tiến (72,5 ha), Đồng Thắng (80,1 ha), Tiến Nông (202,1 ha), Khuyến Nông (110,5 ha), Thọ Dân (96,3 ha), Xuân Thọ (75,8 ha), Nông Trường (97,5 ha)...vv. Các loại rau chính gồm: rau cải các loại, rau gia vị và rau lấy lá các loại...

**Bảng 12. DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG RAU CÁC LOẠI**

TT	Chỉ tiêu	Các năm						Tăng trưởng BQ 2016-2020 (%)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Diện tích	Ha	1.942,3	1.923,3	2.013,6	2.064,6	2.377,7	2.570,6	5,77
Năng suất	tạ/ha	97,8	90,1	91,3	74,5	117,0	121,6	4,45
Sản lượng	tấn	19.000	17.329,8	18.389,3	15.382,2	27.825,7	31.258,0	10,47

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2020 (xem chi tiết phụ lục 7)*

So với toàn tỉnh Thanh Hoá, tốc độ tăng diện tích rau của huyện tương đương với tốc độ tăng diện tích rau của tỉnh, tuy nhiên năng suất rau năm 2020 của huyện (121,6 tạ/ha và năm 2021 đạt 124,7 tạ/ha) cao hơn năng suất rau bình quân của toàn tỉnh (114 tạ/ha); Tốc độ tăng sản lượng bình quân năm của huyện giai đoạn 2016-2020 đạt 10,47%, trong khi tốc độ tăng sản lượng bình quân năm toàn tỉnh chỉ đạt 8,9 %/năm.

Triệu Sơn có nhiều vùng đất phù hợp cho việc sản xuất rau (đất màu, đất bãi ven sông, đất trồng lúa kém hiệu quả). Huyện cũng là địa phương có truyền thống trồng rau lâu đời, nông dân có nhiều kinh nghiệm, cần cù, chịu khó học hỏi cái mới, mạnh dạn đầu tư sản xuất, chủ động tìm kiếm thị trường, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất rau màu các loại.

Theo báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới, hiện nay trên địa bàn huyện đã hình thành vùng sản xuất rau an toàn áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap ở xã Tiến Nông và xã Dân Lý với quy mô 50 ha. Đã hình thành chuỗi cung ứng rau, củ, quả an toàn với 29 chuỗi của 19 đơn vị tham gia cung cấp sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

## Nhận xét chung về nhóm cây hàng năm

- Trong những năm qua diện tích cây hàng năm giảm liên tục, đặc biệt là nhóm cây vụ Đông; Vì vậy hệ số sử dụng ruộng đất từ 2,04 lần năm 2015 giảm xuống còn 1,89 lần năm 2020.

- Đối với cây lương thực (lúa, ngô) tuy diện tích trong những năm qua đều giảm tuy nhiên cây lúa vẫn được coi là cây chủ lực của huyện vì sản lượng lúa chiếm 8,1% tổng sản lượng lúa của tỉnh và đứng thứ 3 toàn tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện và góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh và cho cả nước.

- Trong số những cây hàng năm còn lại, cây rau tở ra chiếm ưu thế, giải quyết được nhiều lao động, thu nhập từ sản xuất rau cao hơn nhiều lần so với các cây hàng năm khác, có khả năng phát triển thành vùng sản xuất rau tập trung ứng dụng công nghệ cao, sản xuất rau hữu cơ cung cấp cho thị trường. Vì vậy cây rau các loại cũng được coi là cây chủ lực của huyện.

### 1.2. Cây lâu năm

#### a. Nhóm cây ăn quả lâu năm:

Diện tích cây ăn quả từ 877,12 ha năm 2015 lên 974,63 ha năm 2020, tăng 97,51 ha so với năm 2015, trong đó chủ yếu tăng ở nhóm cây có múi (cam, quýt). Diện tích cây ăn quả cho sản phẩm năm 2020 đạt 792,8 ha; (năm 2021 diện tích cây ăn quả đạt 978,32 ha); tốc độ tăng diện tích cây ăn quả bình quân năm giai đoạn 2016-2020 đạt 2,13%, đây là tốc độ tăng thấp so với diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện.

Cây ăn quả chủ yếu được người dân trồng rải rác trong vườn liền kề nhà ở với khá nhiều chủng loại cây (vườn dinh dưỡng).

Trong những năm gần đây trên địa bàn huyện đã bắt đầu xuất hiện một số mô hình trồng cây ăn quả có quy mô tương đối lớn theo kiểu trang trại, các cây được người dân lựa chọn đưa vào vẫn chủ yếu là họ cây có múi: bưởi Diễn, bưởi da xanh, cam quýt... Tuy nhiên qua điều tra cho thấy việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế, người dân tự mày mò làm là chính, thiếu sự liên kết với các nhà khoa học trong sản xuất nên sản phẩm làm ra không đạt được như mong muốn.

**Bảng 13. DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ GIAI ĐOẠN 2015 -2020**

Cây trồng	Các năm						Tăng trưởng BQ 2016-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>Tổng số</b>	<b>877,12</b>	<b>884,08</b>	<b>898,31</b>	<b>919,2</b>	<b>936,96</b>	<b>974,63</b>	<b>2,13</b>
Trong đó: - Xoài	42,03	41,8	41,82	41,83	41,84	41,92	-0,05
- Cam, quýt	41,50	40,57	41,6	46,62	48,7	51	4,21
- Nhãn	50,03	48,02	48,1	48,1	48,15	48,23	-0,73
- Vải	71,70	70,44	70,5	70,6	70,7	72,13	0,12



Diện tích cho sản phẩm	708,70	741,51	768,4	769,01	785,02	792,81	-2,27
Trong đó: - Xoài	30,56	31,76	31,76	31,8	31,9	32,02	0,94
- Cam, quýt	29,39	24,9	24,9	29,51	31,06	34,05	2,99
- Nhãn	42,85	41,9	41,9	41,73	41,8	42,04	-0,38
- Vải	60,28	55,9	55,9	57,49	57,54	57,86	-0,82

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2020 (xem chi tiết phụ lục 8,9)*

**\* Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức**

*Điểm mạnh:*

- Quỹ đất còn nhiều có thể mở rộng diện tích trồng. Một số xã đã hình thành các vùng sản xuất tập trung.

- Có các sản phẩm chất lượng (mít, bưởi da xanh, ổi lê Đài Loan) có thể đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc sản phẩm OCOP.

*Điểm yếu:*

- Sản xuất tự phát, thiếu liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

- Chưa kiểm soát được chất lượng giống.

- Trình độ canh tác của người dân còn hạn chế.

*Cơ hội:*

- Thị trường tiêu thụ đa dạng

- Có nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ ứng dụng trong việc tạo sản phẩm chất lượng cao.

*Thách thức:*

- Thị trường tiêu thụ đòi hỏi sản phẩm chất lượng, an toàn.

- Chịu tác động của biến đổi khí hậu

- Chịu sự cạnh tranh sản phẩm của nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh.

*b. Nhóm cây công nghiệp dài ngày:*

Cây công nghiệp dài ngày trên địa bàn gồm cây chè và cây cao su. Theo số liệu thống kê từ năm 2016 đến nay diện tích 2 cây này ít biến động.

**Bảng 14. DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

Cây trồng	Các năm						Tăng trưởng BQ 2016-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>Tổng số</b>	<b>283,6</b>	<b>296,10</b>	<b>296,10</b>	<b>296,1</b>	<b>296,1</b>	<b>294,7</b>	<b>0,77</b>
Trong đó: - Cao su	4,3	24,8	24,8	24,8	24,8	22,3	38,98

- Chè	279,3	271,3	271,3	271,3	271,3	272,4	-0,5
<b>Diện tích cho sản phẩm</b>	<b>278,4</b>	<b>271,83</b>	<b>296,13</b>	<b>296,13</b>	<b>296,13</b>	<b>293,83</b>	<b>1,08</b>
Trong đó: - Cao su	-	0,50	24,80	24,80	24,80	22,30	-
- Chè	278,4	271,33	271,33	271,33	271,33	271,53	-0,5

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2020 (xem chi tiết phụ lục 8, 10)*

- Cây chè: Số liệu thống kê cho thấy diện tích chè toàn huyện năm 2020 là 272,4 ha, được trồng ở các xã Bình Sơn, Thọ Bình, Minh Sơn, Triệu Thành, Hợp Lý, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Tân..., trong đó tập trung chính ở xã Bình Sơn.

Đến năm 2021, diện tích cây chè toàn huyện khoảng 300 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch là 280 ha, giống chè phổ biến là PH1, LĐT1 và LĐT2. Chè sản xuất ra được chế biến thành chè khô tiêu thụ tại Đà Nẵng và Thái Nguyên với giá 150.000 đồng/kg.

Với sự giúp đỡ của Huyện, xã Bình Sơn đã tập dựng thương hiệu OCOP cho 2 sản phẩm chè đạt 3 sao đó là Chè sạch Bình Sơn và Trà xanh túi lọc Bình Sơn. Cũng theo báo cáo của UBND xã Bình Sơn, trong những năm tới xã có kế hoạch phát triển diện tích chè của xã lên khoảng 500-600 ha vào năm 2025.

#### \* Hiệu quả sản xuất chè

**Bảng 15. HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CHÈ KINH DOANH NĂM 2020**

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Kinh phí (đồng)
Sản lượng	Kg	8.200	82.000.000
Tổng chi phí			19.280.000
Tổng thu			82.000.000
Lãi			62.720.000
Hiệu quả sử dụng lao động (đ/công)			250.880

*Nguồn: Số liệu CETDAE điều tra, 2021 (Xem chi tiết phụ lục 11)*

Kết quả điều tra thực địa tháng 10/2021 tại xã Bình Sơn cho thấy với năng suất chè búp trung bình đạt 8,2 tấn/ha, với giá bán chè búp tươi bình quân 10.000 đồng/kg 1 ha chè cho tổng thu nhập 82 triệu đồng/ha, lãi thuần đạt 62,72 triệu đồng/ha, tính ra 1 ngày công lao động của hộ trồng chè đạt 250.000đồng/công. Đây là con số khá khiêm tốn so với mặt bằng chung của các tỉnh sản xuất chè trên cả nước cũng như các vùng lân cận.

#### \* Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

*Điểm mạnh:*

- Điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi. Nhân dân có truyền thống làm chè.
- Có sự quan tâm của các cấp chính quyền.
- Diện tích chè kinh doanh chiếm tỷ lệ cao.

- Đã có thương hiệu và thị trường tiêu thụ

*Điểm yếu:*

- Quy mô sản xuất nhỏ, chế biến chủ yếu theo phương pháp thủ công.

- Sản phẩm chưa đa dạng

- Giống chè PH1 chỉ phù hợp chế biến chè đen, thoái hóa, năng suất thấp

*Cơ hội:*

- Thị trường tiêu thụ dễ dàng

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất chè ngày càng được chú trọng.

- Sự đa dạng sản phẩm sử dụng từ chè

*Thách thức:*

- Thị trường tiêu thụ đòi hỏi sản phẩm chất lượng, an toàn.

- Vấn đề trồng, bổ sung giống mới đảm bảo thị hiếu khách hàng.

- Sự cạnh tranh sản phẩm của nhiều địa phương trong nước (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái...vv).

- Cây cao su: Diện tích cao su nêu trên được trồng vào những năm 2010 theo phong trào khi giá cao su thế giới đang rất cao, hiện còn 21,8 ha tại xã Thọ Sơn và 0,5 ha ở xã Thọ Tiến; đến năm 2021 diện tích cao su tiếp tục bị thu hẹp do giá trị kinh tế không cao, đầu ra không ổn định (còn 10,3ha tại xã Thọ Sơn). Với diện tích cao su này đề nghị có phương án chuyển đổi cho mục đích sử dụng khác có hiệu quả hơn. Xét về mức độ thích nghi, cây cao su trồng ở đây không có lợi thế cạnh tranh so với các vùng trồng cao su truyền thống.

### **1.3. Hoa, cây cảnh**

Tổng diện tích cây hoa, cây cảnh năm 2021 huyện Triệu Sơn khoảng 118,7 ha, trong đó cây hoa các loại là 50,73 ha, quất cảnh là 49,2 ha, đào cảnh 64,49 ha và cây cảnh khác 3,5 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu thành, Vân Sơn, Thọ tân,....

Theo kết quả điều tra 1 ha hoa các loại doanh thu đạt 750 triệu đồng, cho thu nhập khoảng 247 triệu đồng; cây quất cảnh cho doanh thu khoảng 1,42 tỷ đồng/ha, thu nhập đạt khoảng 572,6 triệu đồng; 1 ha cây đào cảnh cho thu doanh thu khoảng 1,27 tỷ đồng, thu nhập đạt khoảng 342 triệu đồng.

Thực tế cho thấy: Nghề trồng hoa, cây cảnh đang là hướng đi đem lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp tích cực vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, việc sản xuất và kinh doanh hoa, cây cảnh trên địa bàn huyện Triệu Sơn vẫn còn một số khó khăn: Chưa phát huy hết tiềm năng, giá trị; việc đầu tư cho hoa, cây cảnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao còn hạn chế; bên cạnh đó chưa được sự quan tâm nhiều của các cấp chính quyền về đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như hỗ trợ về kiến thức khoa học công nghệ cho các chủ thể sản xuất hoa, cây cảnh, chưa có cơ chế khuyến khích trong lĩnh vực này; do đó

chưa tạo được đột phá để tạo giá trị gia tăng cao. Việc quy hoạch vùng sản xuất hoa, cây cảnh, ở một số địa phương chưa được quan tâm...

## 2. Hiện trạng chăn nuôi

Theo số liệu thống kê của huyện, tính đến hết năm 2020 toàn huyện có 2.467 con trâu, 9.692 con bò, 57.608 con lợn, 1.228 ngàn con gia cầm, trong đó gà 901.560 con, đàn thủy cầm 326.440 con.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện bắt đầu hình thành các đối tượng vật nuôi mới như thỏ, dê... thông qua các hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp.

Chăn nuôi các vật nuôi ở huyện Triệu Sơn có 2 hình thức nuôi chính là nuôi theo quy mô nhỏ lẻ ở hộ gia đình và nuôi theo kiểu trang trại.

**Bảng 16: DIỄN BIẾN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

*Đvt: con*

Vật nuôi	Các năm						Tăng trưởng BQ 2016-2020 (%)
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Trâu	3.158	3.186	3.036	2.619	2.435	2.467	-4,82
Bò	13.226	13.887	13.214	11.480	10.229	9.692	-6,03
Lợn	52.879	56.338	40.004	41.675	44.085	57.608	1,73
Gia cầm	1.015.000	1.028.000	1.048.000	1.078.000	1.163.000	1.228.000	3,88
- Gà	810.341	979.882	809.793	782.543	862.800	901.560	2,16
- Thủy cầm	204.659	48.118	238.207	295.457	300.200	326.440	9,79

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thanh Hoá, Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn, 2020.

(Xem chi tiết phụ lục 12, 13, 14, 15)

**Bảng 17. SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2015-2020**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
S.lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn		715	665	672	682	572
S.lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn		965	972	985	1.014	978
S.lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn		8.566	8.132	8.425	8.532	8.643
S.lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn		1.568	1.730	1.847	2.047	2.156
Trứng gia cầm	1000 quả		16.100	16.357	17.750	18.320	18.520

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn, 2020.

### 2.1. Hiện trạng chăn nuôi trâu, bò

Theo số liệu thống kê của tỉnh Thanh Hoá, đàn trâu của huyện Triệu Sơn năm 2020 đứng thứ 17/27 huyện thị; đàn bò đứng thứ 8/27 huyện, thị.

- Đàn trâu của huyện tích đến hết năm 2020 có 2.467 con, giảm 691 con so với năm 2015, tốc độ giảm đàn bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,82%. Đàn trâu chủ yếu tập trung ở các xã Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Hợp Thắng, Thọ Cường, TT Nưa và xã Bình Sơn.

- Đàn bò của huyện tích đến hết năm 2020 có 9.692 con, giảm 3.534 con so với năm 2015, tốc độ giảm đàn bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 6,03%. Đàn bò phân bố tương đối đều giữa xã trong huyện, Các xã có số lượng bò lớn phải kể đến: Thọ Sơn 619 con; Dân Quyền 524 con; Thọ Tiến 479 con; Dân Lục 478 con; Thọ Tân 447 con; Thọ Bình 397 con...

Thông qua điều tra cho thấy nguyên nhân chủ yếu của việc giảm đàn trâu, bò là do (1) thiếu diện tích chăn thả, không có bãi chăn thả tự nhiên; (2) thiếu lao động chăn dắt.

Các hộ chủ yếu chăn nuôi theo mô hình hộ gia đình hoặc trang trại tổng hợp, hộ nhiều có khoảng 10-15 con/đàn, còn lại chủ yếu là 3-5 con/hộ, nguồn thức ăn chủ yếu được tận dụng từ hoạt động sản xuất trồng trọt, chi phí thêm cho thức ăn ít.

#### \* Hiệu quả kinh tế chăn nuôi trâu, bò

Với hình thức chăn nuôi vỗ béo trâu bò, quy mô đàn 10 - 20 con, cho thu nhập cao (1 triệu đồng/con/tháng) mô hình này đòi hỏi hộ chăn nuôi phải có vốn nhiều (15- 20 triệu/con) nên rất ít hộ tham gia.

**Bảng 18. HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU BÒ**

(mô hình 10 con)

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
<b>1. Tổng chi phí</b>	<b>Đồng</b>			<b>174.650.000</b>
Giống	con	10	15.000.000	150.000.000
Thức ăn thô (bổ sung)	Đồng			13.450.000
Thức ăn tinh	Đồng			72.000.000
Thú y				1.000.000
Khấu hao TSCĐ	Đồng			2.000.000
Chi khác	Đồng			1.000.000
<b>2. Doanh thu</b>	<b>Đồng</b>			<b>280.000.000</b>
<b>3. Lợi nhuận</b>	<b>Đồng</b>			<b>105.350.000</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/ 2021*

#### \* Phân tích ma trận SWOT chăn nuôi Trâu, bò

*Điểm mạnh (S):*

- Có diện tích đất trồng cỏ và có thể trồng cỏ cung cấp thức ăn cho bò

- Giá bán ổn định và dễ tiêu thụ
- Được tiêm phòng định kỳ hàng năm

*Điểm yếu (W):*

- Vốn đầu tư lớn
- Dịch bệnh thường xuyên xảy ra
- Kênh tiêu thụ chưa đa dạng, 90% khối lượng tiêu thụ qua 2 khâu: thu gom và giết mổ.

*Cơ hội (O):*

- Thu nhập từ chăn nuôi bò cao (bình quân 1 triệu/con bò/tháng)
- Được hưởng một số ưu đãi từ chính sách công (hỗ trợ thú y, phòng trừ dịch bệnh)

*Thách thức (T):*

- Rủi ro rất cao khi có dịch bệnh hoặc thời tiết khắc nghiệt (rét đậm, rét hại).
- Năng lực phòng trị dịch bệnh của người chăn nuôi hạn chế (chủ yếu dựa vào kinh nghiệm)
- Vốn đầu tư cao nên những hộ thu nhập thấp khó có thể tham gia
- Chất lượng trâu bò thịt của Triệu Sơn chưa được khẳng định trên thị trường (không có nhiều khác biệt về chất lượng so với những vùng chăn nuôi bò khác)

**Nhận xét:**

- Chăn nuôi trâu bò vỗ béo đang là một trong những lợi thế của địa phương; Hiệu quả kinh tế cao và khá an toàn cho người chăn nuôi.
- Huyện Triệu Sơn được xếp vào huyện miền xuôi của tỉnh Thanh Hoá nên chăn nuôi bò có lợi thế hơn chăn nuôi trâu.

**2.2. Hiện trạng chăn nuôi lợn**

Đàn lợn của huyện tính đến hết năm 2020 có 57.608 con, tăng 4.726 con so với năm 2015, tốc độ tăng đàn bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 1,73%.

Tổng đàn lợn của huyện năm 2015 là 52.879 con; tuy nhiên các năm 2017, 2018, 2019 đàn lợn giảm và dao động xung quanh 42.000 con, số lượng đàn lợn giảm mạnh chủ yếu là do: Dịch tả lợn Châu Phi, không có thị trường, giá bán thấp, chi phí thức ăn cao, các gia trại, trang trại đều thua lỗ. Đến năm 2020 khi giá lợn tăng cao do cung không đủ cầu thì tổng đàn lợn tăng trở lại đạt 57.608, tuy nhiên trong 2 năm vừa qua do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên đã ảnh hưởng rất nhiều đến chuỗi cung ứng nói chung trong đó có ngành sản xuất thịt lợn.

Theo số liệu thống kê, thời điểm 01/01/2022 đàn lợn tập trung nhiều ở các xã: Dân Quyền 5.428 con; Văn Sơn 4.561 con; Thọ Bình 3.834 con; Triệu Thành 4.469 con,....

**\* Hiệu quả kinh tế mô hình chăn nuôi lợn thịt hộ gia đình**

Kết quả điều tra cho thấy: mô hình chăn nuôi lợn với quy mô 100 con/lứa/ 3,5 - 4 tháng cho thấy bình quân giống mua vào 1.250.000 đồng/ con (5- 6kg/ con). Chi phí giống cho một lứa lợn khoảng 125 triệu đồng/ lứa.

Để đảm bảo cho lợn phát triển tốt, trung bình diện tích dành cho chăn nuôi lợn thường là 0,8 - 1m<sup>2</sup>/ con. Đầu tư ban đầu cho xây dựng chuồng trại cho quy mô 100 con lợn khoảng 120 -150 triệu đồng. Khấu hao tài sản cố định trong vòng 10 năm.

Đối với hoạt động chăn nuôi lợn: chi phí lớn nhất là chi phí thức ăn và chi phí con giống. Những hộ không có vốn nên chỉ nuôi lợn với số lượng ít (từ 5 đến 10 con), các hộ khá có điều kiện nuôi số lượng lớn hơn. Chi phí thức ăn cho 100 con lợn khoảng 205 triệu đồng.

**Bảng 19: HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH CHĂN NUÔI LỢN CỦA CÁC HỘ**

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền (đồng)
<b>1. Tổng chi phí</b>	<b>Đồng</b>			<b>362.000.000</b>
Giống	Con	100	1.250.000	125.000.000
Thức ăn	Kg	14.643	14.000	205.000.000
Thú y (vaccine, kháng sinh, thuốc bổ)	Đồng			18.000.000
Chi khác (điện, nước, vật rẻ tiền,...)	Đồng			4.000.000
Khấu hao TSCĐ	Đồng			10.000.000
<b>2. Giá trị bán, giết thịt</b>	<b>Đồng</b>			<b>503.500.000</b>
Sản lượng bán, giết thịt	Kg	9.500		
Giá bình quân	đ/kg		53.000	
<b>3. Lợi nhuận</b>	<b>Đồng</b>			<b>141.500.000</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/ 2021)*

Trọng lượng xuất chuồng bình quân 90 - 100 kg/con. Với mức giá bán ra bình quân năm 2021 giao động từ 51-55.000 đồng/kg. Lợi nhuận mô hình chăn nuôi lợn sau khi trừ các loại chi phí còn khoảng 141,5 triệu đồng/lứa.

Hiện nay mô hình nuôi lợn ở quy mô các hộ có xu hướng giảm dần do: lợi nhuận không cao, chịu nhiều rủi ro khi có dịch bệnh (tai xanh, dịch tả,..), giá thức ăn cao, tiêu thụ sản phẩm... và mô hình này hiện nay cũng không được khuyến khích do gây ô nhiễm môi trường.

**\* Hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn gia công**

Trong khi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ thể hiện nhiều bất lợi thì mô hình chăn nuôi lợn gia công ở các hộ có lợi thế về đất đai và nguồn vốn đang được khuyến khích mở rộng.

Mỗi trại rộng 1.200m<sup>2</sup>, thả nuôi từ 1.100 - 1.200 con lợn thịt. Lợn giống nhập chuồng nuôi nặng khoảng 5,2 - 6 kg/con, sau khoảng 3,5 - 4 tháng đạt 90 - 105 kg/con và xuất chuồng.

**Bảng 20: HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH CHĂN NUÔI LỢN GIA CÔNG**

(Quy mô 1.000 con)

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị (đ)
<b>1. Tổng chi phí</b>	<b>Đồng</b>	<b>37.000.000</b>
Khấu hao TSCĐ (chuồng trại)	Đồng	17.000.000
Chi phí khác (điện, nước,...)	Đồng	20.000.000
<b>2. Doanh thu</b>		<b>69.300.000</b>
Số lượng bán giết thịt	con	990
Lợi nhuận	Đồng/con	70.000
<b>3. Lợi nhuận</b>	<b>Đồng</b>	<b>32.300.000</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra tháng 11/2021)*

Những hộ nuôi gia công lợn cho công ty mất thêm các khoản chi phí như khấu hao tài sản cố định (20 triệu đồng/lứa), chi phí điện (điện thắp sáng, quạt), nước vệ sinh chuồng trại. Còn các chi phí con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, kỹ thuật chăn nuôi được công ty cung cấp toàn bộ và đảm bảo đầu ra.

Nuôi gia công sau khi trừ mọi chi phí, người chăn nuôi thu được khoảng 32,3 triệu đồng/1.000 con/lứa. Nhưng vốn đầu tư ban đầu rất lớn nên đối với những hộ vay vốn ngân hàng với lãi suất 5,6%/năm để đầu tư xây dựng chuồng trại thì lợi nhuận sẽ thấp hơn, rủi ro cao.

#### **\* Phân tích SWOT chăn nuôi lợn quy mô hộ gia đình**

*Điểm mạnh (S):*

- Nguồn thức ăn đa dạng, sẵn có tại chỗ (cám gạo, ngô, khoai, sắn...)
- Hệ thống chuồng nuôi cơ bản đảm bảo, phù hợp với nhiều hộ gia đình

*Điểm yếu (W):*

- Chưa chủ động được con giống, phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài (50% nhu cầu). Giống nhập không rõ nguồn gốc, chưa qua kiểm dịch, nguy cơ rủi ro cao.

- Thiếu kỹ thuật trong chọn giống, phòng trừ dịch bệnh
- Đầu ra của sản phẩm không ổn định
- Không kiểm soát được ô nhiễm môi trường, nhiều hộ không có bể xử lý chất thải.

*Cơ hội (O):*

- Thị trường có nhu cầu lớn đối với lợn thịt nuôi thức ăn tận dụng, thức ăn truyền thống



- Nhu cầu cao trong các dịp lễ, tết (bán dễ, giá cao hơn các thời điểm khác)

*Thách thức (T):*

- Nguy cơ dịch bệnh thường xuyên đe dọa (tiêu chảy, dịch lợn tai xanh...)
- Giá thức ăn có xu hướng tăng do tác động của dịch COVID 19
- Khả năng thích ứng với nhu cầu thị trường kém để giảm thiểu biến động bất lợi về giá bán

**Nhận xét:** Những phân tích trên cho thấy, chăn nuôi lợn theo mô hình nông hộ vẫn là 1 lợi thế, tuy còn nhiều rủi ro trong sản xuất, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế không cao và thị trường biến động bất lợi. Tuy nhiên đây là lĩnh vực có quan hệ hữu cơ với sản xuất trồng trọt. Vì vậy, cần thiết phải có những giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng hiệu quả cho người chăn nuôi.

### **2.3. Hiện trạng chăn nuôi gia cầm**

Theo số liệu thống kê của Chi cục thống kê huyện Triệu Sơn, năm 2020 toàn huyện có 901.560 con gia cầm, trong đó gà chiếm khoảng 70 % trong tổng đàn và đến năm 2021 tổng đàn gia cầm toàn huyện là 1.057 ngàn con. Trong báo cáo này chúng tôi tập trung phân tích đánh giá về tình hình chăn nuôi gà trên địa bàn huyện.

Hiện nay tồn tại 3 hình thức chăn nuôi chính:

- *Nuôi quảng canh quy mô nhỏ ở vườn nhà:* Số lượng đàn không lớn, quy mô từ vài chục đến vài trăm con. Nguồn thức ăn chủ yếu là do sản phẩm của trồng trọt như lúa, ngô,... Chi phí đầu tư chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y là không đáng kể, sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong gia đình, số lượng bán ra không nhiều, không yêu cầu đòi hỏi cao về thị trường.

- *Chăn nuôi theo mô hình trang trại:* Số lượng đàn khá lớn, quy mô từ vài nghìn con trở lên. Nguồn thức ăn một phần là sản phẩm của trồng trọt như lúa, ngô..., phần còn lại chủ yếu là thức ăn công nghiệp. Chi phí đầu tư chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y lớn, sản phẩm chủ yếu bán cho thương lái mang đi tiêu thụ ở những địa bàn khác, lượng sản phẩm tiêu thụ tại địa phương là không đáng kể. Tuy nhiên thị trường tiêu thụ không ổn định còn gặp nhiều khó khăn, giá cả bấp bênh, nhiều rủi ro đối với giá cả cũng như dịch bệnh.

- *Nuôi gia công cho các công ty chăn nuôi:* Số lượng đàn lớn, quy mô từ ba nghìn con trở lên. Nguồn vật liệu đầu vào được cung cấp đầy đủ từ con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y. Người chăn nuôi phải bỏ ra một phần kinh phí về chuồng trại. Các công ty thường xuyên cử cán bộ theo dõi tình hình phát triển của đàn gà và có hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi cụ thể cho bà con nông dân. Công ty có cam kết thu mua sản phẩm cho bà con với giá cao hơn hoặc bằng với giá của thị trường nên vấn đề tiêu thụ sản phẩm là thuận lợi. Đây là mô hình đang được khuyến khích phát triển vì quản lý được chất lượng con giống, quản lý được nguồn thức ăn và thuốc thú y, quản lý được kỹ thuật chăm sóc và bao tiêu được đầu ra, tuy nhiên để áp dụng mô hình này yêu cầu người chăn nuôi phải có kiến

thức tốt, phải mạnh dạn đầu tư chuồng trại, và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật và phụ thuộc nhiều vào nhu cầu của công ty.

**\* Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt theo mô hình trang trại, gia trại**

Xem xét hiệu quả kinh tế mô hình chăn nuôi gà theo hình thức gia trại với quy mô 1000 con, nuôi từ 2,5 - 3 tháng/ lứa. Gà giống mua loại còn nhỏ (1- 5 ngày tuổi) với giá 10.000 đồng/ con. Chi phí cho giống là 10 triệu đồng/ lứa nuôi.

Trong chăn nuôi gà tỷ lệ phối trộn giữa thức ăn tinh và thức ăn thô khác nhau tùy vào giai đoạn nhưng chủ yếu vẫn là thức ăn thô. Chi phí thức ăn tinh cho 1 lứa gà là 15 triệu đồng. Chi phí thức ăn thô trong mô hình là 42 triệu đồng.

Ngoài ra, người chăn nuôi gà gặp rất nhiều rủi ro trong đó có dịch bệnh xuất hiện nhiều vào mùa mưa độ ẩm cao. Một số bệnh thường gặp ở gà bệnh cầu trùng, thương hàn, dịch tả, dịch cúm,... Chi phí thuốc thú y phòng chống dịch bệnh cho 1 lứa từ 5 triệu đồng

Về vấn đề chuồng trại, mật độ thích hợp 8- 10 con/m<sup>2</sup>. Vốn đầu tư ban đầu xây dựng chuồng trại và thiết bị nuôi cho 1.000 con gà khoảng 200 triệu đồng.

Trung bình năm có thể nuôi 2 - 3 lứa gà, xuất 1,5 tấn/ lứa. Trọng lượng đạt khi xuất chuồng 1,5 -1,8 kg/ con. Với giá bán trung bình 75.000 đồng/ kg. Lợi nhuận đạt 38,75 triệu đồng.

Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà ở các trang trại, gia trại ở huyện Triệu Sơn tương đối cao, trong chăn nuôi gặp không ít rủi ro, đặc biệt là dịch bệnh.

**Bảng 21. HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ CỦA CÁC HỘ**

Chỉ tiêu	Đvt	Số lượng	Giá (đồng)	Thành tiền (đ)
<b>1. Tổng chi phí</b>				<b>76.000.000</b>
Giống	con	1.000	10.000	10.000.000
Thức ăn tinh	Kg	1500	10.000	15.000.000
Thức ăn thô (ngô, lúa)	Kg	7.000	6.000	42.000.000
Thuốc thú y				5.000.000
Chi khác (điện, chấu)	Đồng			1.000.000
Khấu hao TSCĐ	Đồng			3.000.000
<b>2. Doanh thu</b>				<b>114.750.000</b>
Sản lượng (TB 1,8 kg/con x 850 con)	Kg	1.530		
Giá bán	đ/kg		75.000	
<b>3. Lợi nhuận</b>				<b>38.750.000</b>

Nguồn: Số liệu điều tra, 2021

**\* Phân tích SWOT chăn nuôi gà huyện Triệu Sơn**

*Điểm mạnh (S):*

- Giống có khả năng thích nghi cao với môi trường sinh thái và dịch bệnh

- Điều kiện chăn nuôi thuận lợi: Các hộ đều có diện tích chăn thả rộng (chăn thả trong các mô hình trang trại, gia trại)
- Chất lượng sản phẩm tốt, được thị trường chấp nhận
- Tận dụng được nguồn thức ăn có sẵn tại chỗ từ hoạt động trồng trọt (cám gạo, ngô, lúa...), đảm bảo cho mở rộng sản xuất (qui mô nuôi, lúa nuôi...)
- So với các ngành chăn nuôi khác (trâu bò, thỏ, lợn...) thì chăn nuôi gà có vốn đầu tư thấp nhất (76 triệu đồng/lúa 1.000 con) hộ nghèo, hộ trung bình có thể tham gia nhưng với quy mô ban đầu nhỏ.
- Nhu cầu thị trường lớn, khả năng cạnh tranh cao so với các sản phẩm cùng loại của địa phương khác
- Bước đầu hình thành kiểu sản xuất hàng hóa có liên kết

#### *Điểm yếu (W):*

- Nhiều dịch bệnh xảy ra khi thời tiết chuyển mùa (tụ huyết trùng, Niucatxon...) nếu người nuôi thiếu kỹ thuật phòng và trị sẽ có nhiều rủi ro.
- Người nuôi thiếu sự liên kết với tác nhân thương mại và tổ chức được kênh tiêu thụ đến nhà hàng, khách sạn, siêu thị....

#### *Cơ hội (O):*

- Cơ hội phát triển thị trường: Vị trí địa lý và giao thông thuận lợi dễ tiếp cận các thị trường lớn: Hà Nội, TP Thanh Hóa và Ninh Bình. Tăng giá bán nếu cải tiến chất lượng sản phẩm
- Khả năng mở rộng sản xuất: Nguồn thức ăn sẵn có, cơ sở hạ tầng chăn nuôi dễ làm và rẻ tiền, có đất để chăn thả, vốn đầu tư ít...

#### *Thách thức (T):*

- Năng lực thú y yếu.
- Sự phân lập và cô lập trong sản xuất và tiêu dùng: chăn nuôi và bán sản phẩm nhỏ lẻ, bị ép giá và ép khối lượng.

#### **\* Nhận xét**

- Gà thịt nuôi mô hình trang trại, gia trại thực sự có tiềm năng để khai thác nâng cao hiệu quả:
  - + Nâng cao hiệu quả nuôi trên 1 đơn vị sản phẩm (tăng trọng lượng xuất chuồng, giảm tỷ lệ chết do dịch bệnh...)
  - + Mở rộng sản xuất: tăng qui mô đàn, rút ngắn thời gian nuôi để tăng lứa nuôi...
  - + Tăng giá trị gia tăng của người chăn nuôi: Giảm thiểu thua thiệt trong giao dịch (giá bán và trọng lượng bán); Phát triển kênh tiêu thụ cấp cao (tăng giá bán hoặc hỗ trợ mở rộng sản xuất)
- Nuôi gia công có nhiều lợi thế, hiệu quả khá, sự rủi ro ít, tuy nhiên việc mở rộng phụ thuộc rất nhiều vào doanh nghiệp.

**Nhận xét chung về lĩnh vực chăn nuôi:** Qua phân tích về hiệu quả sản xuất các loại hình chăn nuôi trên địa bàn huyện Triệu Sơn nhận thấy: Chăn nuôi lợn, gà thịt, trâu bò thịt theo hướng trang trại là một lợi thế lớn để nâng cao giá trị, tăng thu nhập và phát triển kinh tế địa phương. Bên cạnh đó chăn nuôi lợn gia công và nuôi thỏ là một trong những loại hình chăn nuôi mới, bước đầu có hiệu quả, tuy nhiên phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp nên khó mở rộng.

### 3. Hiện trạng ngành thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tuy là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện nhưng cũng đã có sự đóng góp trong việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Những năm gần đây huyện đã có sự chỉ đạo nhằm nâng cao hiệu quả diện tích nuôi trồng thủy sản, ngoài các loại cá nước ngọt truyền thống, bắt đầu xuất hiện các mô hình nuôi đặc sản như ốc, ếch, lươn, ba ba...

Theo Báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu giai đoạn 2015-2020 của huyện Triệu Sơn. Giá trị sản xuất thủy sản (giá SS 2010) năm 2020 đạt 70,83 tỷ đồng, tăng hơn so với năm 2015 là 15,39 tỷ đồng; Sản lượng thủy sản tăng 392 tấn so với năm 2015, trong đó sản lượng khai thác trong tự nhiên giảm 2 tấn, điều này cho thấy nguồn lợi thủy sản trong tự nhiên ngày càng suy giảm.

**Bảng 22. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI THỦY SẢN VÀ PHƯƠNG THỨC NUÔI GIAI ĐOẠN 2015-2020**

đvt: ha

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>679,0</b>	<b>713,28</b>	<b>726,68</b>	<b>762,57</b>	<b>871,75</b>	<b>910,40</b>
<b>Phân theo loại thủy sản: - Cá</b>	675,68	709,78	723,23	758,25	867,40	906,03
- Thủy sản khác	3,32	3,50	3,45	4,32	4,35	4,37
<b>Phân theo phương thức nuôi</b>						
DT nuôi thâm canh và bán thâm canh					8,0	8,0
DT nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	679,0	713,28	726,68	762,57	863,8	902,40

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn, (xem chi tiết phụ lục 16)

**Bảng 23. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 1 SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TĐTTBQ (%) 2016-2020
<b>1. Quy mô giá trị SX</b>	Tỷ đ	55,436	61,5	57,522	59,741	65,293	70,83	5,02
- Quy mô GO giá HH	Tỷ đ	83,02	98,42	92,03	100,0	108,4	122,1	8,03

		9		5	7	2		
<b>2. Sản lượng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.520</b>	<b>1.594</b>	<b>1.653</b>	<b>1.722</b>	<b>1.812</b>	<b>1.912</b>	4,70
- Sản lượng khai thác	Tấn	46	47	65	52	51	44	-0,89
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.474	1.547	1.588	1.670	1.761	1.868	4,85
<b>3. Diện tích nuôi trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>679</b>	<b>713,2</b>	<b>726,6</b>	<b>762,5</b>	<b>871,7</b>	<b>910,4</b>	6,04
			<b>8</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>5</b>		

Theo thống kê của phòng tài nguyên và môi trường, tính đến năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 527,66 ha, ngoài ra còn có diện tích các loại mặt nước khác có thể nuôi trồng thủy sản như: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 352,22 ha và đất có mặt nước chuyên dùng: 408,46 ha (*xem phụ lục 2*). Như vậy với diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 910,4ha có 1 phần diện tích được nuôi trên đất sông ngòi... và trên đất mặt nước chuyên dùng (hồ đập thủy lợi).

Năm 2021 tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tại 34 xã, thị trấn đạt 910,75 ha, trong đó nuôi bán thâm canh là 20 ha, với số hộ, cơ sở chuyên nuôi trồng thủy sản là 7.101 hộ nuôi, có 34 lồng nuôi cá với hai cơ sở (*xem phụ lục 16*); giá trị thu được trên 1 ha mặt nước chuyên nuôi trồng thủy sản đạt 152,6 triệu đồng (cao hơn 30,3 triệu đồng so với trồng trọt), tăng 89,8 triệu đồng/ha so với năm 2010 và tăng 30,3 triệu so với năm 2015. Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 2.130 tấn, trong đó lượng nuôi trồng đạt 2.080 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2021 đạt 76,124 tỷ đồng.

Số liệu trên cho thấy, nuôi trồng thủy sản có bước phát triển nhanh cả về diện tích và sản lượng, góp phần đáng kể vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Công tác nuôi trồng được chú trọng đầu tư và mở rộng diện tích, chuyển từ nuôi quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh với các đối tượng nuôi ngày càng đa dạng và các mô hình phong phú. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản được đẩy mạnh. Năm 2015 toàn huyện có 3.275 hộ, cơ sở chuyên nuôi trồng thủy sản, đến năm 2021 có 7.101 hộ, cơ sở, trong đó 135 cơ sở nuôi thâm canh, bán thâm canh có diện tích nuôi trồng từ 1,2-3,5 ha tại các xã Xuân Thọ, Thọ Ngọc..., còn lại là các hộ, cơ sở nhỏ lẻ có diện tích nuôi từ 0,03 ha trở lên.

Phương thức nuôi chủ yếu là nuôi trong các ao, xen canh, nuôi thủy sản kết hợp với cây lúa, nuôi theo mô hình tổng hợp; đối tượng nuôi chủ yếu là các loại cá truyền thống: Mè, Trôi, Trắm, Chép... có đặc tính dễ nuôi, dễ quản lý chăm sóc, ít dịch bệnh, phù hợp trình độ kỹ thuật và quản lý của các hộ nông dân. Ngoài ra, nhiều hộ đã đầu tư các loại con nuôi có năng suất và hiệu quả cao như: cá Chuối đen, cá Chuối hoa, cá Rô phi đơn tính xuất khẩu, cá Rô đầu vuông, cá Vược, Ba ba, ếch, lươn, chạch...

Để tận dụng, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở địa phương như diện tích mặt nước, nguồn thức ăn xanh, kinh nghiệm nuôi cá nước ngọt. Xu hướng hiện nay của nhiều hộ nuôi cá thích nuôi nhiều loài trong cùng một hệ thống. Thành phần và cơ cấu giống cá thả gồm: Cá trắm cỏ 20%, cá chép V1 40%, trôi Ấn Độ 25%, rô phi 10%, cá mè trắng 5%. Tuy nhiên khi hạch toán hiệu quả kinh tế mô hình nuôi cá các loại chi phí như giống, thức ăn,... đều là số

liệu tương đối và giá bán lấy mức trung bình các loài cá khi bán với số lượng nhiều nhất.

Mật độ tính chung cho tất cả loài cá thả là 1,7-2,0 con/m<sup>2</sup> diện tích ao nuôi cá. Kích cỡ cá giống khi thả nuôi: cá trắm cỏ 100 g/con; cá chép 40 g/con, cá trôi Ấn Độ 40 g/con; cá mè trắng 100 g/con, cá rô phi đơn tính 10 g/con. Chi phí giống cá khoảng 10 triệu đồng/ ha/ lứa.

Tùy vào kích cỡ cá nuôi mà thành phần protein và kích thước thức ăn được lựa chọn cho cá là khác nhau. Hệ số thức ăn dự tính từ 1,0 – 1,15 kg thức ăn/1kg cá tăng trọng. Chi phí thức ăn cho cá khoảng 55,6 triệu đồng/ha/lứa, thấp hơn so với chi phí thức ăn nuôi tôm. Ngoài ra chi phí khác bao gồm điện, công cụ dụng cụ, lãi tiền vay,..

**Bảng 24. HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH NUÔI CÁ CỦA HỘ** (Tính cho 1 ha)

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Giống	con	20.000	500	10.000.000
Thức ăn	kg	4.277	13.000	55.600.000
Chi khác	Đồng			12.000.000
<b>1. Tổng chi phí</b>	<b>Đồng</b>			<b>77.600.000</b>
Sản lượng	Kg	3.725		
Giá bình quân	Đồng		42	
<b>2. Giá trị bán, giết thịt</b>	<b>Đồng</b>			<b>156.450.000</b>
<b>3. Lợi nhuận</b>	<b>Đồng</b>			<b>78.850.000</b>

Nguồn: Số liệu điều tra, 2021

Khối lượng bình quân khi thu hoạch của cá trắm cỏ, chép lai, trôi ấn độ, cá rô phi và cá mè trắng theo thứ tự là  $927 \pm 14,6$ ;  $798 \pm 18,2$ ;  $468 \pm 14,3$ ;  $476 \pm 15,3$ ;  $587 \pm 16,1$ . Với tỷ lệ sống cá rô phi là cao nhất đạt 95%, sau đó là cá trắm cỏ (94%), cá chép (90%), cá trôi (88%) và thấp nhất là cá mè (86%). Năng suất đạt 14,7 tấn/ha/lứa. Với mức giá bán bình quân là 42.000 đồng/kg, sau khi trừ các khoản chi phí người chăn nuôi cá thu lãi được khoảng 78,85 triệu đồng/ha/lứa. Thu nhập bình quân đạt 7,9 triệu đồng/tháng.

#### \*Phân tích SWOT nuôi cá nước ngọt

##### - Điểm Mạnh (S):

- + Diện tích đất mặt, Chất lượng nước phù hợp cho các loại cá phát triển
- + Bộ giống đa dạng, chất lượng nguồn giống đảm bảo

##### - Điểm Yếu (W):

- + Chịu ảnh hưởng của thời tiết, môi trường nuôi rất lớn.
- + Đòi hỏi kỹ thuật nuôi

##### - Cơ Hội (O):

- + Nhiều chính sách phát triển nghề nuôi cá nước ngọt, mô hình cá lúa

+ Nhu cầu của người tiêu dùng là lớn.

- *Thách Thức (T)*:

+ Giá bán phụ thuộc vào thị trường

+ Thiếu liên kết sản xuất và tiêu thụ

⇒ Ngoài mô hình nuôi cá thuần, thực tế trong sản xuất còn tồn tại các mô hình nuôi cá kết hợp với cây trồng vật nuôi khác như:

### \* **Hiệu quả kinh tế mô hình trang trại tổng hợp**

Mô hình kinh tế trang trại tổng hợp là loại hình tổ chức sản xuất phổ biến. Trung bình mỗi trang trại tổng hợp có quy mô khoảng 2ha. Với nguồn chi phí đầu tư ban đầu xây dựng trang trại khoảng 700 triệu đồng. Khấu hao trong vòng 15 – 20 năm. Với diện tích trang trại 2ha trong đó 0,5 ha trồng lúa, 5.000m<sup>2</sup> thả cá, 4.000m<sup>2</sup> xây dựng chuồng trại chăn nuôi với 100 con lợn và 2.000 con gà, diện tích còn lại trồng một số loại cây ăn quả (chuối, xoài, bưởi,..).

Tổng chi phí cho 100 con lợn thịt đến khi xuất chuồng khoảng 402 triệu đồng/lúa nuôi. Một năm trang trại nuôi được 2 lứa. Giá trị bán xuất chuồng thu từ chăn nuôi lợn khoảng 1.010 triệu đồng/năm. Với quy mô 2.000 con gà chi phí nuôi khoảng 152 triệu đồng/lứa (3 lứa/năm) cho lãi khoảng 116,3 triệu đồng/năm. Ưu điểm của mô hình trang trại tổng hợp là có sự liên kết chặt chẽ giữa hoạt động sản xuất trong trang trại. Chi phí thức ăn trong chăn nuôi bằng cách tận dụng thức ăn từ các cây trồng trong trang trại (rau, cỏ, thân chuối,..).

Nuôi trồng thủy sản quy mô 5.000m<sup>2</sup> chi phí đầu vào (giống, thức ăn, các khoản chi khác,..) khoảng 38,8 triệu/năm. Có thể tận dụng thực vật từ trồng các loại cây trong mô hình và chất thải chuồng trại chăn nuôi sau xử lý để làm thức ăn cho cá vừa đảm bảo nguồn dinh dưỡng cho cá, mặt khác bảo vệ môi trường.

Mô hình trang trại tổng hợp cho thu tổng giá trị sản xuất khoảng 1,43 tỷ đồng/năm. Mỗi trang trại cần khoảng 2 -3 lao động thường xuyên với mức thu nhập từ 3 – 3,5 triệu đồng/tháng. Sau khi trừ các khoản chi phí, lợi nhuận thu được từ mô hình là 353,7 triệu đồng/năm. Hộ gia đình có 2 -3 lao động tham gia chính vào mô hình trang trại tổng hợp có mức thu nhập tương đối khá khoảng 15 triệu đồng/tháng.

Bên cạnh đó, mô hình trang trại tổng hợp khép kín này giúp giảm một số chi phí cho các hoạt động sản xuất. Đồng thời, với hệ thống xử lý chất thải trong chăn nuôi như hầm biogas để tạo khí sinh học thay thế chất đốt truyền thống, giảm chi phí sinh hoạt cho hộ.

### \* **Hiệu quả kinh tế mô hình lúa - cá**

Mô hình kết hợp lúa - cá đang là một hướng đi mang tính bền vững của các hộ vùng chiêm trũng, không chủ động tiêu nước.

Mô hình này sản lượng lúa và cá đều thấp hơn so với sản xuất độc canh lúa hoặc cá do việc kết hợp cá và lúa hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một hệ sinh thái khép kín. Ruộng lúa cung cấp rơm rạ mục, thóc rụng, sâu bọ, các loài động vật trong

ruộng lúa,... làm thức ăn cho các loài cá. Ngược lại, các loại chất thải của cá tích tụ có tác dụng là phân bón, tăng độ mùn cho ruộng lúa, giảm chi phí làm đất. Điều này giúp hạn chế sử dụng hóa chất, phân bón và cải thiện môi trường.

**Bảng 25: HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH LÚA - CÁ CỦA HỘ** (Tính cho 1ha)

Chỉ tiêu	ĐVT	Lúa	Cá	Tổng mô hình
Doanh thu	Triệu đ/ha	35,10	85,5	120,6
Tổng chi phí	Triệu đ/ha	18,78	42,4	61,18
Lợi nhuận	Triệu đ/ha	16,32	43,1	59,42

Nguồn: Số liệu điều tra, 2021

Hiệu quả kinh tế mang lại mô hình lúa - cá với giá trị sản xuất đạt 120,6 triệu đồng/ha. Trong khi nếu giá trị sản xuất canh tác độc canh cây lúa chỉ mang lại khoảng 70,2 triệu đồng/ha. Như vậy, nếu xét về khía cạnh kinh tế thì lợi nhuận mang lại từ mô hình lúa - cá cao gấp 1,7 lần so với canh tác độc canh cây lúa.

#### 4. Hiện trạng Lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 của huyện là 4.841,67 ha, tập trung tại các xã Bình Sơn (962,19 ha), Thọ Bình (906,61 ha), thị trấn Nưa (791,66 ha), Thái Hòa (513,16 ha), Vân Sơn (432,37 ha), Thọ Sơn (365,25 ha), Triệu Thành (212,82 ha). Diện tích còn lại phân tán tại các địa phương.

Đất rừng sản xuất toàn huyện đạt 3.747,52 ha. Phần lớn diện tích là sản xuất gỗ nhỏ và nguyên liệu phục vụ cho xây dựng cơ bản. Diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2016 - 2020 là 385 ha, trung bình đạt 77 ha/năm.

**Bảng 26. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>29.004,53</b>
	<b>Tổng diện tích đất lâm nghiệp</b>		<b>4.841,67</b>
1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.747,52

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn (Xem chi tiết phụ lục 2)

Rừng trồng chủ yếu là các loại cây như keo lai, keo tai tượng, bạch đàn. Do thời gian trồng ngắn, khả năng khai thác chưa có nhiều, nên hiệu quả từ rừng đem lại chưa cao, trữ lượng rừng không lớn.

Đất rừng phòng hộ 1.094,15 ha, phần lớn là rừng tự nhiên có thành phần loài, chất lượng và trữ lượng rừng khá phong phú.

Rừng ở Triệu Sơn có quy mô không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m<sup>3</sup>, luồng nửa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý



nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

Toàn huyện có 4 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và 20 cơ sở chế biến gỗ, tre, nứa.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (giá SS 2010) là 36,453 tỷ đồng. Bình quân năm thời kỳ 2016-2020 khai thác 3.749 m<sup>3</sup> gỗ; khai thác 45.780 cây tre, luồng; 759,6 tấn nguyên liệu giấy (nứa) và 80.190 Ste củi.

**\* Phân tích SWOT về lâm nghiệp huyện Triệu Sơn**

*- Điểm mạnh:*

- + Có quỹ đất lâm nghiệp lớn, chiếm 16,83% tổng diện tích đất của huyện.
- + Người dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp.
- + Huyện có chủ trương, chính sách về phát triển lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

*- Điểm yếu:*

- + Năng suất, chất lượng rừng trồng thấp.
- + Diện tích rừng trồng nhỏ lẻ, manh mún, phân tán (17 xã có diện tích đất lâm nghiệp, chỉ 7 xã có diện tích trên 200 ha).
- + Chưa phát triển trồng rừng gỗ lớn
- + Cơ sở chế biến với thiết bị và công nghệ còn lạc hậu; sản phẩm vẫn là nguyên liệu thô giá trị thấp.

*- Cơ hội:*

Nhu cầu thị trường lâm sản ngày một tăng mạnh

*- Thách thức:*

- + Sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào nghề rừng
- + Quản lý sâu bệnh hại cây lâm nghiệp

**\* Nhận xét:** Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là rừng sản xuất. Song do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, sản xuất và phát triển lâm nghiệp còn nhiều hạn chế. Do vậy trong thời gian tới cần xây dựng những giải pháp cụ thể nhằm đưa sản xuất lâm nghiệp trở thành thế mạnh của huyện.

**5. Hiện trạng cây dược liệu và cây gia vị**

Tổng diện tích cây dược liệu và cây gia vị năm 2021 huyện Triệu Sơn khoảng 378,27ha, trong đó cây dược liệu là 157,1 ha chủ yếu là cây nghệ và cà gai leo (nghệ 47,59ha, cà gai leo 23,0ha), cây gia vị với diện tích là 221,17ha, chủ yếu cây riềng và cây ớt cay (cây ớt cay 99,6ha, cây riềng 104,4 ha).

Qua khảo sát thực tế cho thấy nhân dân 1 số xã có diện tích rừng như Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Triệu Thành... có nghề làm thuốc nam và khai thác

nguồn cây thuốc tự nhiên trên địa bàn huyện. Vì vậy với điều kiện sẵn có của huyện, phát triển cây dược liệu trong những năm tới là vấn đề cần được quan tâm.

## **6. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp**

So với cách đây 11 năm, cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện có sự thay đổi vượt bậc, để có được bộ mặt nông thôn hiện nay phải kể đến sự đóng góp đáng kể của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai trên toàn quốc từ năm 2010.

### **6.1. Về giao thông**

Huyện Triệu Sơn có Quốc lộ 47 đi qua dài 16,0 km; Quốc lộ 47C dài 20,21km với quy mô đường cấp III, đã được rải nhựa. Các đường tỉnh 506, 514, 514B, 515C, 517 (Nưa - Gôm), 519, 520 với tổng chiều dài 100,0 km, cơ bản đã được nhựa hoá nhưng độ rộng chỉ có 5-6,5 m.

Ngoài ra tuyến Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn cũng đã hoàn thiện giai đoạn 1 và đang tiến hành giai đoạn 2 và 3; tuyến Đường Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn các xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Đồng Thắng đang thực hiện đã bàn giao và giải phóng mặt bằng theo tiến độ của Dự án.

Ngoài các tuyến Quốc lộ và Tỉnh lộ nêu trên, tính đến nay, toàn huyện có:

193,07/193,07 km đường trục xã, liên thôn được nhựa hoá và bê tông hoá với Bn  $\geq$  6,5 m, Bm  $\geq$  3,5 m đảm bảo ô tô đi lại quanh năm (đạt chuẩn nông thôn mới 100 %).

400,381/429,241 km đường thôn, trục thôn được bê tông hoá với Bn  $\geq$  4m, Bm  $\geq$  3 m đảm bảo ô tô đi lại quanh năm (đạt chuẩn nông thôn mới 93,3 %).

478,061/520,17 km đường ngõ xóm được bê tông hoá với Bn  $\geq$  4 m, Bm  $\geq$  3 m sạch và không lầy lội vào mùa mưa (đạt chuẩn NTM 91,9 %).

368,85/466,46 km đường trục chính nội đồng được bê tông hoá, cứng hoá với Bn  $\geq$  4 m, Bm  $\geq$  3 m đảm bảo hàng hoá vận chuyển quanh năm (đạt chuẩn NTM 79,07 %).

### **6.2. Về thủy lợi**

Hệ thống công trình thủy lợi được nâng cấp, sửa chữa thường xuyên đảm bảo việc tưới tiêu được chủ động.

- Về tưới: Nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp là sông Nhôm, sông Hoàng, 36 hồ chứa nước, cùng với hệ thống Kênh Nam và kênh C6 lấy nước từ hồ Cửa Đạt. Cùng với đó là các công trình thủy lợi được xây dựng với hệ thống tưới, tiêu nước gồm: 64 trạm bơm tưới (gồm: 66 máy, tổng công suất 54.820 m<sup>3</sup>/h), 16 trạm bơm tiêu (gồm: 71 máy, công suất 168.000 m<sup>3</sup>/h) và 986,5 km kênh mương (đã kiên cố hóa được 531,5 km, đạt 53,9%). Trong đó:

+ Các Hợp tác xã quản lý 27 hồ chứa nước nhỏ, 25 trạm bơm tưới nhỏ, 594,6 km kênh mương nội đồng (đã kiên cố hóa được 359,3 km, đạt tỷ lệ 60,4%).

+ Công ty TNHH MTV Sông Chu quản lý 9 hồ chứa nước lớn và vừa, 15 trạm bơm tiêu, 42 trạm bơm tưới nhỏ, 391,9 km kênh mương (đã kiên cố 172,2km, đạt tỷ lệ 44%).

Đến năm 2021, tỷ lệ tưới toàn huyện 23.405,53/25.360,69 ha (đạt 92,29%), trong đó khu vực nông thôn 21.745,93/23.617,69 ha (đạt tỷ lệ 92,07%). Chủ động cung cấp nước cho 732,38 ha nuôi trồng thủy sản.

Về tiêu úng, phòng chống thiên tai: Diện tích sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn được tiêu bằng 16 trạm bơm tiêu và các cống tiêu tranh thủ (trong đó có một số cống tiêu lớn như: cống Ngọc Thúc I, II, cống Lai Vi, cống Vện, cống Bản Thiện, cống Ninh Phong),...do công ty TNHH MTV Sông Chu- Chi nhánh Thủy lợi Triệu Sơn quản lý, vận hành. Diện tích được tiêu chủ động là 21.954,18/23.341,92 ha, đạt tỷ lệ 94,05%; Diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước chủ động trên địa bàn huyện 732,78/732,78 ha, đạt tỷ lệ 100% (Xem chi tiết phụ lục 17a, 17b, 17c, 17d).

### **6.3. Điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt**

Huyện Triệu Sơn được cấp điện từ hệ thống lưới điện Quốc Gia thông qua trạm 110kV Triệu Sơn công suất  $S = 40\text{MVA}-110/35/22\text{kV}$ , trạm 110kV Cổ Định công suất  $S = 25\text{MVA}-110/35\text{kV}$  (trạm chuyên dùng cho nhà máy sản xuất) và nhận điện 1 phần từ trạm 110kV Thọ Xuân.

Toàn huyện có 422 trạm biến áp, 1.207,75 km đường dây hạ áp (0,4 KV). Các xã đủ điều kiện kinh doanh vận hành lưới điện an toàn, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, 100 % số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia.

## **7. Thực trạng tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất nông nghiệp**

### **7.1. Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại**

Kinh tế tập thể của huyện Triệu Sơn thời gian qua phát triển theo hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trên địa bàn huyện đã có nhiều mô hình tốt trong hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Nhờ đó số tổ hợp tác, HTX, làng nghề, trang trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh tiếp tục tăng cả về chất lượng và số lượng.

Tính đến hết năm 2021, toàn huyện có 39 HTX dịch vụ nông nghiệp, 04 HTX tiểu thủ công nghiệp, 09 quỹ tín dụng, 01 HTX vận tải, 01 HTX Môi trường. Các HTX đều tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật HTX năm 2012.

Huyện ủy đã ban hành kế hoạch số 12 ngày 24/6/2020 về tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết TW 5 khóa 9 về tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Năm 2020 doanh thu bình quân 01 HTX đạt 2,59 tỷ đồng, gấp 1,72 lần năm 2010 (riêng HTX nông nghiệp đạt 285 triệu đồng). Năm 2021 HTX dịch vụ nông nghiệp với tổng số 1.299 thành viên đã giải quyết việc làm thường xuyên cho trên 600 lao động khu vực nông thôn.

Trong 39 HTX dịch vụ nông nghiệp có 27 HTX hoạt động tốt, 11 HTX hoạt động khá còn 1 HTX hoạt động trung bình.

Các HTX tập trung hoạt động ở các khâu: Dịch vụ thủy lợi, cung ứng giống và vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, làm đất, tu sửa và làm mới kênh mương nội đồng, đầu tư máy cày, mạ khay, sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap.

Toàn huyện có 160 chuỗi liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Giai đoạn từ năm 2011 – 2021 với tổng diện tích cây trồng liên kết đạt trên 5 ngàn ha, tổng giá trị liên kết đạt 537 tỷ đồng, trong đó liên kết sản xuất lúa 3.260ha, chè 300 ha, ngô 816 ha, trồng ớt xuất khẩu tại các xã Khuyến Nông, Tiến Nông, Thọ Vực, Thọ Phú 250 ha, giá trị thu nhập đạt 150-200 triệu đồng /ha; Trồng rau màu các loại tại các xã Tiến Nông, Dân Lý với diện tích 50 ha, giá trị thu nhập đạt 280 triệu đồng/ha; Trồng cây ăn quả ở các xã Thọ Tân, Hợp Lý 50 ha cho thu nhập 170 triệu đồng/ha; Mô hình lúa cá tại các xã Thọ Xuân, Thọ Ngọc với diện tích 80 ha cho thu nhập 120-150 triệu đồng /ha; chuyển đổi đất lúa sang trồng hoa, cây cảnh 200 ha ở các xã Hợp Lý, Vân Sơn, Thọ Tân, Thọ Dân, Hợp Tiến, cho thu nhập 300 triệu đồng/ha (*Xem chi tiết phụ lục 18a*).

- Toàn huyện có 6 làng nghề và 1 làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận là:

+ Làng nghề chổi đót tại Làng Tiên xã Thọ Sơn tạo công việc thường xuyên cho 320 lao động, giá trị sản xuất hàng năm đạt trên 30 tỷ đồng, thu nhập bình quân đạt 47,5 triệu đồng/người/năm.

+ Làng nghề nón lá làng Thành Tiến xã Xuân Lộc tạo việc làm thường xuyên cho 35 lao động, giá trị sản xuất năm 2021 ước đạt 2,5 tỷ đồng, thu nhập bình quân đạt 48,3 triệu đồng/người/năm.

+ Làng nghề truyền thống chế tác đá tại làng Đại Đồng 3 xã Đại Thắng với nguồn vật liệu tại địa phương, hàng năm tạo việc làm cho khoảng 150 lao động với thu nhập bình quân 60 triệu đồng/người/năm.

+ Làng nghề trồng và kinh doanh sinh vật cảnh tại làng Di Thành, làng Đông Thành, làng Bắc Thành và làng Quang Thắng xã Hợp Lý hàng năm tạo công việc cho trên 2.000 lao động với mức thu nhập bình quân 65,7 triệu đồng/người/năm.

- Trên địa bàn huyện hiện có 209 trang trại có quy mô nhỏ và vừa (chủ yếu thuộc lĩnh vực chăn nuôi) trong đó có 8 trang trại đạt tiêu chuẩn theo thông tư 02/TT-BNN-PTNT. Tổng vốn đầu tư bình quân của mỗi trang trại, gia trại từ 2,2-8 tỷ đồng, thu nhập bình quân mỗi trang trại, gia trại khoảng 500-700 triệu đồng/năm, giải quyết việc làm thường xuyên cho trên 700 lao động. Với thu nhập bình quân 6-8 triệu đồng/người/tháng (*Xem chi tiết phụ lục 18 b*).

- Ngoài ra toàn huyện có 15.036 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ (với quy mô 2-10 đầu gia súc, 5-50 con gia cầm, thủy cầm).

**\* Một số tồn tại, hạn chế:**

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, kinh tế hộ nhỏ lẻ chiếm tỷ trọng cao, sản xuất phân tán.

- Chưa xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả.
- Các hoạt động dịch vụ của nhiều HTX chưa thực sự là chỗ dựa, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế hộ thành viên.
- Nhiều HTX quy mô nhỏ, vốn thiếu, năng lực nội tại còn yếu, cơ sở vật chất nghèo nàn, trình độ công nghệ lạc hậu, nguồn lực không đủ sức để liên kết và phát triển sản xuất kinh doanh.
- Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị số lượng ít, quy mô nhỏ, chưa có nhiều doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp.
- Việc áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất của các tổ chức kinh tế tập thể chưa nhiều; năng suất lao động còn thấp.
- Việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản có thể mạnh còn hạn chế.
- Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý HTX, tổ hợp tác còn hạn chế.

### **7.2. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp**

Thực tế hiện nay trên địa bàn huyện số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp còn rất hạn chế. Tính đến 31/12/2021, trên địa bàn huyện có 8 doanh nghiệp thu hút trên 160 lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, ươm cây giống lâm nghiệp; qua kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, hạn chế về nguồn vốn cũng như khả năng tiếp cận thị trường. Do vậy, từ ảnh hưởng của dịch Covid-19, các doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, thu hẹp quy mô thậm chí phải tạm dừng hoạt động; bên cạnh tác động của dịch bệnh, thời tiết, khó khăn về thị trường tiêu thụ, nguồn vốn, xúc tiến thương mại..., các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện còn hạn chế về năng lực liên kết với nông dân, với các đối tác; thiếu khả năng tìm kiếm và tiếp cận thông tin thị trường. Mặt khác, nguồn vốn lưu động ít nên khi tình hình tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp phải dừng hoạt động do thua lỗ.

### **8. Tình hình ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất**

Việc triển khai thực hiện các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật những năm qua đã mang lại những kết quả tích cực trong sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, giúp người dân tiếp thu tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong sản xuất tiếp tục được nhân rộng, cụ thể:

- Chuyên đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi ngày càng được nghiên cứu đầy đủ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống được bố trí hợp lý; xác định rõ được đối tượng vật nuôi.
- Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh ngày càng đồng bộ từ khâu lựa chọn giống vật tư đến quy trình kỹ thuật chăm sóc, đã ứng dụng công nghệ cao vào một số vùng, đối tượng như: Vùng lúa thâm canh năng suất chất lượng hiệu quả cao, ứng dụng thành thạo kỹ thuật sản xuất, điều khiển hoa, cây cảnh..., ứng dụng đê mê lót sinh học trong chăn nuôi; Cơ giới hóa tiếp tục có bước phát

triển mạnh ở tất cả các khâu trong sản xuất; Diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật cao như IPM, ICM, GACP ngày càng nhiều.

- Diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP và các tiêu chuẩn khác được quan tâm mở rộng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến từng bước được phát triển, chất lượng nông sản đảm bảo.

## **9. Vấn đề an toàn thực phẩm**

Những năm gần đây, công tác quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản đã được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Phòng nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các ngành Thú y, Bảo vệ thực vật, Quản lý thị trường, Công an huyện tổ chức kiểm tra liên ngành các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn (bao gồm cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật...); tổ chức ký cam kết đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản; tổ chức giám sát tại cộng đồng; kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát vận chuyển, giết mổ gia súc gia cầm...

Trong những năm qua trên địa bàn huyện không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm nông lâm thủy sản trên phạm vi lớn.

## **10. Tác động của các chính sách đến phát triển nông nghiệp của huyện**

### ***10.1. Các chính sách của Trung ương***

Các chính sách của Nhà nước đã kịp thời hỗ trợ người dân trực tiếp cũng như gián tiếp, cả về cơ sở vật chất cũng như cơ chế chính sách khuyến khích người dân, các doanh nghiệp nông nghiệp, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bên cạnh những hiệu quả cao của những chính sách, có những chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân nhưng một số nội dung khi triển khai đã mang lại hiệu quả không như mong đợi, như: Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, trong đó thay vì việc hỗ trợ người dân trên đơn vị diện tích, được chuyển sang đầu tư đường giao thông nội đồng, thủy lợi (*Từ những tồn tại hạn chế của Nghị định 42, Chính phủ đã có Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã thay thế Nghị định số 42 để khắc phục một số tồn tại hạn chế*); Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; tuy nhiên quyết định này khó đi vào thực tiễn do mức hỗ trợ thấp, thời gian xây dựng dự án quá dài (chu kỳ 5-7 năm); Nghị định số 210/2013/NĐ-CP mới ra nhưng khó triển khai do quy mô sản xuất chưa lớn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định 50/2014/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 – 2020... chưa ảnh hưởng đến phổ biến người dân. Đặc biệt các hỗ trợ vay vốn người dân, doanh nghiệp, trang trại thường khó tiếp cận vốn vay, thủ tục vốn phức tạp

**Nhìn chung:** Nhiều chính sách của Nhà nước chưa sát với thực tế của địa phương nên khó triển khai. Đặc biệt các chính sách hỗ trợ vay vốn, người dân, doanh nghiệp, trang trại thường khó tiếp cận vốn vay do thủ tục phức tạp.

### **10.2. Các chính sách của tỉnh Thanh Hóa**

Tỉnh Thanh Hóa đã ban hành kịp thời nhiều văn bản cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Chính phủ và các Bộ, ngành về phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương:

- Các chính sách xây dựng vùng lúa thâm canh, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; chính sách phát triển sản xuất hạt giống lúa thuần chất lượng, chính sách phát triển chăn nuôi đã tạo điều kiện cho nông dân ở nhiều địa phương tiếp cận được những tiến bộ kỹ thuật mới, góp phần thực hiện cơ giới hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, hình thành nhiều mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Góp phần thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, nâng cao hiệu quả, giá trị, thu nhập trên 1 đơn vị diện tích.

- Các cơ chế, chính sách bước đầu đã thu hút được các doanh nghiệp, chủ trang trại, hộ gia đình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kinh phí huy động từ các thành phần kinh tế khác thực hiện chính sách gấp khoảng 9 lần kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ.

Một số hạn chế, yếu kém trong việc xây dựng, ban hành, thực hiện các chính sách như sau:

- Đối với chính sách sản xuất hạt giống lúa lai F1: Cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa đồng bộ, nhất là kho bảo quản, máy sấy chưa được quan tâm đầu tư; giống phối ở các hộ, rất dễ bị lẫn tạp.

- Đối với chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao:

+ Tỉnh chưa bố trí đủ kinh phí để thực hiện chính sách.

+ Sản xuất lúa gạo tuy tạo được số lượng lớn song chưa có các đầu mối chế biến, tiêu thụ, chưa có các doanh nghiệp đầu tư thu mua với số lượng lớn, chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

+ Cơ giới hoá sản xuất lúa còn chưa đồng bộ, mới chủ yếu làm đất, thu hoạch, các khâu khác như làm mạ, cấy, phun thuốc trừ sâu, sấy... chưa được đầu tư, hiệu quả trong sản xuất lúa gạo chưa cao.

+ Do lạm phát, giá vật liệu xây dựng tăng nhanh (trên 20%) dẫn đến kinh phí thực hiện kiên cố hoá kênh mương và giao thông nội đồng tăng, trong khi mức đóng góp của nhân dân hạn chế, tỷ lệ nguồn kinh phí hỗ trợ của tỉnh, huyện thấp đã ảnh hưởng đến khối lượng thực hiện.

- Nghị quyết Số 151/2015/NQ-HĐND, ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020. Đã khắc phục các hạn chế của các cơ chế chính sách ban hành trước đây, đưa ra 5 nội dung chính liên quan đến sản xuất nông nghiệp huyện Triệu Sơn bao gồm:

+ Hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi.

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung.

+ Hỗ trợ sản xuất tập trung quy mô lớn;

+ Hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt;

+ Hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp.

### **Nhận định chung về các chính sách:**

Các chính sách của Trung ương, của tỉnh thời gian qua đã phát huy tác dụng, thể hiện qua việc đời sống của cư dân nông thôn ngày càng nâng cao cả về vật chất và tinh thần.

Tuy nhiên, cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của tỉnh còn thiếu đồng bộ, thiếu tính đột phá, chưa mang tính định hướng rõ nét để hỗ trợ liên kết và tổ chức sản xuất, khuyến khích, thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, an toàn, hữu cơ; chính sách về đất đai chưa thực sự thuận lợi để thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nguồn kinh phí thực hiện các cơ chế chính sách chủ yếu từ ngân sách nhà nước; hỗ trợ còn dàn trải, mới tập trung hỗ trợ sản xuất về lượng, chưa huy động được nguồn vốn ngoài ngân sách.

### **11. Công tác xây dựng nông thôn mới**

Năm 2011 huyện đã hoàn thành việc lập bộ máy chỉ đạo xây dựng NTM từ huyện đến xã, kết quả xây dựng NTM đến nay như sau:

- Giai đoạn 2011-2015 có 4/32 xã đạt chuẩn xã NTM, chiếm 12,5%

- Giai đoạn 2016-2020 có 23/32 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 71,9%

- Năm 2021 có 5 xã còn lại đạt chuẩn NTM, như vậy trong 10 năm xây dựng NTM huyện đã hoàn thành 100 % số xã.

- Ngày 10/2/2022 tại Quyết định số 174/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Triệu Sơn đạt chuẩn NTM năm 2020.

Tổng nguồn vốn được huy động giai đoạn 2011-2021 để xây dựng NTM là 9.752,7 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương 398,312 tỷ đồng, chiếm 4,08 %

- Ngân sách tỉnh 317,537 tỷ đồng, chiếm 3,26 %

- Ngân sách huyện 418,321 tỷ đồng, chiếm 4,29 %

- Ngân sách xã 912,532 tỷ đồng, chiếm 9,36 %

- Còn lại là huy động từ các nguồn vốn khác như: Vốn vay các tổ chức tín dụng 278, 278 tỷ đồng; Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án 326,547 tỷ đồng; nguồn lực huy động từ nhân dân quy ra giá trị 6.876,849 tỷ đồng.

Đã nâng cấp được 143,35 km đường xã, 244,14 km đường liên thôn, 292,2 km đường ngõ xóm, 252,98 km đường giao thông nội đồng.



Đầu tư kiên cố 115 km kênh mương, nâng cấp sử chữa 20 hồ , xây dựng mới 5 trạm bơm, nâng cấp mở rộng thêm 9 máy bơm với tổng công suất 62.000 m<sup>3</sup>.

Nâng cấp xây mới 60 trường học với 336 phòng học và 36 nhà hiệu bộ; 29 nhà văn hoá đa năng xã được xây dựng mới...

Đã xây 5 chợ mới, cải tạo nâng cấp 10 chợ...

## **12. Sản phẩm OCOP và xây dựng thương hiệu nông sản**

Đến 31/12/2021 toàn huyện đã có 08 sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh (chè sạch Bình Sơn; mật ong bốn mùa hoa rừng nguyên chất Bình Sơn; trà xanh túi lọc Bình Sơn; Trà cà gai leo túi lọc Bình Sơn; Sirô bổ dưỡng sâm báo Trico; viên năng sâm báo Trico; muối sấy Ánh Vân; muối bột canh Ánh Vân).

Các hoạt động nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông sản tiếp tục được các địa phương, các doanh nghiệp, hợp tác xã quan tâm thực hiện đã góp phần tích cực hỗ trợ tiêu thụ, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện.

## **13. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất nông nghiệp**

### **13.1. Thuận lợi**

- Tỉnh đã ban hành, cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Chính phủ và các Bộ, ngành về phát triển nông nghiệp và nông thôn phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Thanh Hoá, tạo cơ chế:

+ Được tiếp cận khoa học và công nghệ tiên tiến, thúc đẩy phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng hiện đại;

+ Thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có chất lượng, giá trị kinh tế cao;

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước được mở rộng nhất là nền kinh tế Việt Nam hòa nhập sâu, rộng với nền kinh tế thế giới, khu vực.

- Kỳ họp thứ 14, HĐND tỉnh khóa XVII được tổ chức tháng 12-2020, HĐND tỉnh đã thông qua nghị quyết về việc kéo dài hiệu lực một số Nghị quyết của HĐND tỉnh. Trong đó có 3 nghị quyết về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đó là:

+ Nghị quyết số 150/2015/NQ-HĐND ngày 11-12-2015 của HĐND tỉnh về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2016–2020.

+ Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11-12-2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 – 2020;

+ Nghị quyết số 152/2015/NQ-HĐND ngày 11-12-2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020.

+ Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10-12-2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

### **13.2. Khó khăn, tồn tại**

- Sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng còn chậm.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, kinh tế hộ nhỏ lẻ chiếm tỷ trọng cao, sản xuất phân tán; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị số lượng còn ít, quy mô nhỏ, chưa có nhiều Doanh nghiệp, Hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp.

- Tích tụ, tập trung đất đai để tạo các vùng sản xuất tập trung còn ít, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang sản xuất các cây trồng khác gặp nhiều vướng mắc.

- Cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản kém phát triển. Diện tích, số lượng các loại cây trồng, vật nuôi được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ, an toàn sinh học còn ít, nhất là các sản phẩm thế mạnh của huyện như: lúa, chăn nuôi lợn, bò, gà, rau.

- Thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa thật sự ổn định; việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản có thế mạnh của huyện còn hạn chế.

- Hiệu quả thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn còn thấp; phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có thương hiệu mạnh, giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu là:

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, manh mún, chưa có nhiều mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Thiếu liên kết trong trong tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; chưa thu hút được các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất - chế biến công nghiệp, chế biến công nghệ cao; tiêu thụ một số sản phẩm nông sản gặp nhiều khó khăn.

- Công tác quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực chưa cao, một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến chỉ đạo, tổ chức thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp; sự chuyển biến nhận thức của người sản xuất về phát triển nông nghiệp còn hạn chế, chưa bắt nhịp được với định hướng phát triển; cách tiếp cận trong nhiều lĩnh vực chậm thay đổi.

- Các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn thiếu đồng bộ, thiếu tính đột phá, nhất là chính sách về đất đai chưa thực sự thuận lợi để thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Chưa quy hoạch, xác lập rõ ràng các vùng sản xuất tập trung với các loại sản phẩm nông nghiệp có lợi thế; công tác thông tin, tuyên truyền, định hướng sản xuất, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm an toàn, hữu cơ, chất lượng cao còn ít.

Nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Công tác dự báo cung cầu, tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; quảng bá, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tiêu sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả chưa cao; hoạt động giao dịch thương mại điện tử đối với nông sản phát triển chậm.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, gây thiệt hại lớn cho ngành nông nghiệp.

### **Phần thứ ba**

#### **PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

#### **HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN NĂM 2030**

### **I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

#### **1. Bối cảnh quốc tế**

- Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế ngày càng sâu rộng.

- Những tiến bộ khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ mới của công nghệ thông tin trở thành lực lượng sản xuất to lớn tác động trực tiếp tới đời sống, xã hội chính trị của từng quốc gia.

- Tác động của nền kinh tế khu vực Đông - Nam Á, Thái Bình Dương và Trung Quốc.

- Tác động của xóa bỏ hàng rào thuế quan và những cơ hội và thách thức đối với buôn bán hàng hóa.

- Tiết kiệm và cắt giảm chi tiêu tại các quốc gia và sự tác động tới sản lượng xuất khẩu sản phẩm nông lâm thủy sản.

- Diễn biến về chính trị và kinh tế thế giới; Xu hướng thương mại và thị trường nông sản thế giới.

- Xu hướng ngày càng gia tăng bảo hộ sản xuất trong nước thông qua hàng rào kỹ thuật, giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo ở mức chậm, suy thoái tại một số nền kinh tế lớn có thể xảy ra.

- Đại dịch Covid-19 xảy ra làm tăng xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI từ một số quốc gia sang các nước ASEAN.

- Chiến tranh Nga- Ucraina làm cho thị trường thương mại Thế giới ảnh hưởng nặng nề nhất nguyên vật liệu sản xuất và nhiên liệu.

#### *a) Những cơ hội*

+ Tạo ra thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nhất là các hàng hóa nông sản thế mạnh của Việt Nam nói chung, Thanh Hóa và Triệu Sơn nói riêng.

+ Cơ hội cắt giảm thuế quan, xóa bỏ dần những rào cản thương mại.

- + Hệ thống pháp lý được điều chỉnh phù hợp với thông lệ Quốc tế.
- + Các Doanh nghiệp có điều kiện mở rộng đối tác và nâng cao năng lực hoạt động.
- + Sản phẩm nông, lâm nghiệp làm ra có chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, có tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.
- + Sự hợp tác đa dạng với các khu vực kinh tế giúp Việt Nam có điều kiện tiếp thu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới của thế giới.
- + Tạo ra môi trường hấp dẫn thu hút vốn đầu tư, học hỏi nhiều kiến thức, kinh nghiệm quản lý, tổ chức sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn, có sự cạnh tranh lành mạnh.

### *b) Những thách thức*

- + Sự cạnh tranh gay gắt các nông sản hàng hóa diễn ra ngay trên sân nhà, ảnh hưởng trực tiếp là người nông dân.
- + Công tác quy hoạch vùng nông sản hàng hóa tập trung, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến còn chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, giá thành sản phẩm cao, chất lượng VSATTP chưa đảm bảo. Việc chuyển theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gặp nhiều khó khăn.
- + Nhiều sản phẩm nông nghiệp trong tình trạng cung vượt quá cầu, mất dần sự bảo hộ của Nhà nước, phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại có giá rẻ, chất lượng cao, mẫu mã đẹp.
- + Trợ giá cho sản xuất nông nghiệp của các nước phát triển vẫn là rào cản lớn để ngăn cản xâm nhập hàng hóa từ các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.
- + Khi hàng rào thuế và phi thuế quan được hạ thấp, hàng hoá Trung Quốc sẽ dễ dàng thâm nhập thị trường Việt Nam trong đó có thị trường Triệu Sơn và Thanh Hóa. Các mặt hàng nông, lâm sản của Việt Nam bị cạnh tranh quyết liệt ngay trên sân nhà, người nông dân và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp và gặp nhiều rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

## **2. Bối cảnh trong nước**

Nghị quyết số 26 - NQ/TW; Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững<sup>(1)</sup> và Kết luận số 54-KL/TW ngày 7/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

<sup>(1)</sup>Nghị quyết hướng đến năm 2030 phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; cải thiện và ngày càng nâng cao đời sống nông dân; xây dựng nông thôn văn minh hiện đại; Xác định doanh nghiệp nông nghiệp có vai trò là “trụ cột” trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nước ta theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030 có 80.000 đến 100.000 doanh nghiệp (DN) có hoạt động đầu tư kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực này; Đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu; Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,0%/năm; tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 6%-8%/năm.

của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn<sup>(2)</sup>; Văn kiện Đại hội III của Đảng<sup>(3)</sup>; sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông, lâm, thủy sản trong 10 năm tới.

Hiện nay và dự báo đến năm 2025; 2030 Việt Nam sẽ trải qua những chuyển biến sâu sắc, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp như:

- Thay đổi về cơ cấu dân số, lao động và kinh tế dẫn đến thay đổi về xu hướng và thị hiếu tiêu dùng lương thực và thực phẩm.

- Tiếp tục thực hiện chính sách đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và những thay đổi mạnh mẽ về vai trò, phương thức quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

- Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

- Hướng tới phát triển bền vững.

- Triển khai thực hiện chương trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân;

- Nền kinh tế chuyển mạnh theo cơ chế thị trường;

- Cơ cấu kinh tế đang dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ thương mại, tăng nhanh khả năng phát triển và cạnh tranh của các ngành kinh tế.

- Đối với ngành nông, lâm nghiệp của cả nước, tốc độ tăng trưởng từ 3,5-4%/năm. Đạt tốc độ phát triển bình quân về giá trị sản lượng nông nghiệp 4-5% năm.

- Trong giai đoạn đến năm 2025, công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam vẫn chủ yếu là tập trung vào việc nâng cao chất lượng các sản phẩm ở giai đoạn sơ chế, các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ yếu đưa ra trong giai đoạn này vẫn dưới dạng các sản phẩm thô, sơ chế là chính.

### **3. Bối cảnh kinh tế chung của tỉnh Thanh Hóa và huyện Triệu Sơn**

Theo quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu tính chất chức năng và hướng phát triển trọng tâm của huyện Triệu Sơn như sau:

- Tính chất chức năng: Là vùng đệm cho tam giác tăng trưởng kinh tế của 3 cụm động lực (thành phố Thanh Hoá – Lam Sơn Sao Vàng – Khu kinh tế Nghi Sơn); có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường, giữ gìn không gian xanh, các quỹ đất dự trữ.

---

<sup>2</sup> Các bộ, ngành và cấp ủy, chính quyền địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các mục tiêu của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Kết luận số 97-KL/TW và Kết luận số 54-KL/TW. Trên cơ sở kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, cần nghiêm túc đánh giá những mặt hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm rút ra, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, nhân rộng cách chỉ đạo tốt, mô hình hay nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đến năm 2020 và năm 2025 của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X;

<sup>3</sup> Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới;

Là vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch. Trong đó trọng tâm là phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch tín ngưỡng, sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển vùng lúa năng suất cao và nông nghiệp công nghệ cao; phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, công nghệ cao, đồng bộ theo chuỗi giá trị. Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch văn hoá lịch sử, du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Phát triển công nghiệp nhẹ (dệt may), công nghiệp chế biến (nông, lâm, thủy sản) và làng nghề.

#### **4. Thách thức từ thị trường nông sản Thế giới với ngành nông nghiệp**

Thực tế gia nhập WTO (từ năm 2007) đã buộc chúng ta luôn phải đối diện với 5 "luật chơi" của thị trường nông sản thế giới cực kỳ khó khăn so với trình độ của nông dân và thực trạng của nông thôn hiện nay.

*Thứ nhất*, hàng hoá lưu hành trên thị trường nông sản ngày nay lớn về số lượng nhưng phải đồng bộ về chất lượng nên không thích hợp với kiểu canh tác phân tán, manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay của huyện. Giống mới có năng suất, chất lượng tốt, sản xuất lớn và cơ giới hóa, tự động hóa là giải pháp cho vấn đề này.

*Thứ hai*, hàng hoá phải có chứng nhận "SXNN tốt - GAP" hoặc "sản xuất chế biến tốt - GMP" dựa trên cam kết về biện pháp và vệ sinh kiểm dịch động thực vật SBS với WTO. Áp dụng VietGAP hoặc những quy trình SXNN tốt quốc tế khác như GlobalGap, JapanGap v.v... là những quy trình bắt buộc phải tuân thủ khi muốn bán ra nước ngoài.

*Thứ ba*, hàng hóa vừa phải có những chứng minh về nguồn gốc, chất lượng, vừa phải đồng nhất (giống, kích cỡ, màu sắc, bao bì, nhãn mác) để chứng minh mặt hàng có chất lượng cao. Giống (cây, con), phương pháp canh tác và bảo quản tốt, hiện đại để bảo đảm chất lượng cao.

*Thứ tư*, tuy WTO là một sân chơi dựa trên nguyên tắc tự do mậu dịch nhưng trong thực tế lại có rất nhiều rào cản kỹ thuật do các nước nhập khẩu dựng lên, nên nông dân và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu phải được trang bị kiến thức và kỹ năng khoa học để vượt qua những rào cản khó khăn này.

*Thứ năm*, để hỗ trợ cho cạnh tranh, giá cả là yếu tố quyết định cuối cùng. Nếu không được hỗ trợ trong quản lý, "luật chơi" này sẽ ép nông dân bán sản phẩm với giá rẻ mạt, không còn mang ý nghĩa của chiến lược "giá rẻ cạnh tranh".

## **II. MỘT SỐ DỰ BÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

### **1. Biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**

Biến đổi khí hậu sẽ có những tác động nhiều chiều đến phát triển kinh tế - xã hội. Theo kịch bản biến đổi khí hậu (kịch bản B2) dưới tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đến năm 2030 nhiệt độ trung bình có thể tăng thêm 0,7 °C so với nhiệt độ trung bình trong giai đoạn 1980 - 1999. Đến năm 2030 lượng mưa trung bình hàng năm tăng 2,0%/năm so với trung bình giai đoạn 1980 - 1999 đồng thời lượng

mưa phân bố ngày càng tập trung vào mùa mưa và ít hơn vào mùa khô. Những thay đổi này có thể tạo ra tác động trái chiều lên sản xuất nông nghiệp như sau:

- Nhiệt độ tăng làm nhu cầu nước cho sản xuất trồng trọt cũng tăng theo.
- Nhiệt độ tăng cũng làm giảm nghiêm trọng năng suất cây trồng.
- Thời tiết thay đổi thất thường, hạn hán làm tăng áp lực dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cũng như trong quá trình bảo quản, sơ chế.

## 2. Dự báo dân số, nguồn nhân lực

- Căn cứ: Tốc độ tăng dân số tự nhiên và cơ học thời kỳ 2015 – 2020; căn cứ khả năng thu hút lao động từ nơi khác đến làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn huyện; căn cứ vào dự báo số lượng học sinh đến học tại trường cao đẳng nông lâm Thanh Hoá.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 xác định mục tiêu tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm.

**Bảng 27. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020	Dự báo		TĐTT BQ (%)		
		2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. Tổng dân số	206.561	215.300	225.750	0,83	0,95	0,89
Tr. đó: Dân số dự báo tại chỗ (người)	203.498	210.720	218.500	0,70	0,73	0,71
Dân số tạm trú quy đổi	3.063	4.580	7.250	8,38	9,62	9,00
2. Tỷ lệ LD qua đạo tạo (%)	71,3	80	87			
3. Tổng lao động trong độ tuổi (lđ)	129.539	135.548	142.350	0,91	0,98	0,95
Tr đó: Lao động dự báo tại chỗ	127.939	132.648	137.750	0,73	0,76	0,74
Lao động tạm trú quy đổi	1.600	2.900	4.600	12,63	9,67	11,14

*Nguồn: Kết quả tính toán dựa trên Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2021-2025 huyện*

Dự báo đến năm 2025 dân số của huyện sẽ đạt 215,3 nghìn người, trong đó dân số tại chỗ là 210,72 ngàn người, dân số tạm trú quy đổi (Lao động từ địa phương khác đến lao động tại các khu công nghiệp, sinh viên trường cao đẳng nông lâm Thanh Hoá...) là 4,85 nghìn người

Đến năm 2030 dân số của huyện sẽ đạt 225,75 nghìn người, trong đó dân số tại chỗ là 218,5 ngàn người, dân số tạm trú quy đổi (Lao động từ địa phương khác đến lao động tại các khu công nghiệp, sinh viên trường cao đẳng nông lâm Thanh Hoá...) là 7,25 nghìn người.

Tổng số lao động trong độ tuổi năm 2025 là 135,55 nghìn người, trong đó lao động tại chỗ là 132,65 nghìn và lao động tạm trú quy đổi là 2,9 nghìn người.

Năm 2030 tổng số lao động trong độ tuổi là 142,35 nghìn người, trong đó lao động tại chỗ là 137,75 nghìn và lao động tạm trú quy đổi là 4,6 nghìn người.

### 3. Dự báo về thị trường nông, lâm, thủy sản

#### 3.1. Thị trường trong nước

Dự báo quy mô dân số của nước ta đến năm 2025 là 100 triệu người và đến năm 2030 là 104 triệu người.

Để đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm thiết yếu cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước; Theo mục tiêu được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra đến năm 2030, duy trì sản lượng lương thực có hạt 40 - 42 triệu tấn (trong đó lúa 35 triệu tấn) làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, cho chế biến trong công nghiệp, làm giống, dự trữ và một phần xuất khẩu.

Ngoài ra các mặt hàng khác cũng được chú trọng nhằm đảm bảo phát triển bền vững như: sản lượng rau, đậu các loại đạt từ 20 - 22 triệu tấn; sản lượng cây ăn quả các loại từ 13 - 15 triệu tấn; sản lượng thịt hơi các loại 6,6 triệu tấn, sữa tươi từ 2,3 - 2,5 triệu tấn, trứng gia cầm từ 22 - 23 tỷ quả; sản lượng thủy sản từ 9 - 10 triệu tấn; trong đó sản lượng khai thác từ 3 - 3,3 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng từ 6 - 6,7 triệu tấn...

**Bảng 28. NHU CẦU TIÊU DÙNG NÔNG SẢN CHÍNH TRONG NƯỚC**

*Đvt: 1.000 tấn*

TT	Hạng mục	Năm 2025	Năm 2030
1	Thóc	31.000	32.140
2	Ngô	14.000	15.000
3	Chè	57	60
4	Rau các loại	15.500	17.800
5	Quả các loại	12.000	14.200
6	Thịt các loại	4.700	5.500
7	Trứng (1.000 quả)	12.050.000	14.000.000
8	Thủy sản	4.000	4.700

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT và kết quả tính toán*

#### 3.2. Dự báo tiêu dùng lương thực, thực phẩm của huyện

**Bảng 29. DỰ BÁO NHU CẦU MỘT SỐ NÔNG SẢN CHÍNH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TRIỆU SƠN**

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2025		Năm 2030	
			BQ/ng/năm	Nhu cầu (tấn)	BQ/ng/năm	Nhu cầu (tấn)
1	Thóc	Kg	310	66.743	300	67.725
2	Chè (khô)	Kg	0,6	129	0,63	142
3	Rau các loại	Kg	155	33.372	170	38.378
4	Quả các loại	Kg	120	25.836	137	30.928



5	Thịt các loại	Kg	47	10.119	53	11.965
6	Trứng	Quả	120	25.836.000	135	30.476.250
7	Thủy sản	Kg	40	8.612	45	10.159

*Ghi chú: Nhu cầu được tính theo mức bình quân chung của cả nước*

Hiện tại, sản phẩm nông lâm, thủy sản của Triệu Sơn chủ yếu tiêu thụ ở thị trường trong tỉnh và trong huyện. Trong tương lai, khi thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng thì sức tiêu dùng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chế biến... sẽ tăng lên. Mặt khác, với việc tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (đặc biệt là giao thông) và các khu du lịch tâm linh, sẽ hình thành các tua tuyến du lịch trên địa bàn, lượng khách du lịch đến với Triệu Sơn được dự báo sẽ tăng; đây là thị trường đầy triển vọng đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản của Triệu Sơn, đặc biệt là các sản phẩm OCOP.

### **3.3. Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ**

*- Trong trồng trọt:*

Công nghệ nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô, đột biến gen; nông nghiệp đô thị, công nghệ cao với sự áp dụng những thiết bị nhà kính, nhà lưới, tưới tự động, điều khiển vi khí hậu, tự động hóa, tin học ngày càng được áp dụng nhanh vào trong quá trình sản xuất...

*- Trong chăn nuôi, thú y:*

Các qui trình chăn nuôi công nghiệp như chăn nuôi lợn siêu nạc, chăn nuôi gia cầm trong trang trại với hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động có hệ thống làm mát, sưởi ấm, xử lý môi trường bằng bể chứa khí biogas, đệm lót sinh học... bò thịt nốt chuồng có kết hợp trồng cỏ làm thức ăn.

Trình độ công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng tạo chất lượng cao, giảm chi phí đầu tư thức ăn cho đơn vị tăng trọng.

Những tiến bộ kỹ thuật về thú y sẽ có tác dụng lớn trong việc phòng, chống dịch bệnh.

*- Trong sản xuất thủy sản:*

Công nghệ gen, nhân giống thủy sản, bệnh dịch, chế biến bảo quản sau thu hoạch, quản lý chuỗi cung ứng, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

### **3.4. Dự báo xu thế hợp tác liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

Hợp tác trong mọi lĩnh vực nói chung, trong sản xuất nông nghiệp nói riêng là xu thế tất yếu và ngày càng chặt chẽ trong bối cảnh toàn cầu hoá. Vì vậy sản xuất theo mô hình chuỗi với sự phân công lao động cho từng công đoạn đã, đang và còn tiếp tục diễn ra đòi hỏi mỗi một thành viên (thành phần) trong chuỗi cần nắm bắt và hiểu rõ vấn đề này để tồn tại và phát triển.

### **3.5. Dự báo về hợp tác quốc tế**

Hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục là cơ hội cho thị trường nông sản xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Quá trình hội nhập kinh tế khu vực và Thế giới vừa là yếu tố thuận lợi, nhưng cũng là thách thức không nhỏ đối với ngành nông nghiệp khi phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại, có chất lượng cao được nhập khẩu từ các nước trong khu vực và thế giới.

Từ năm 2020, Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng hơn sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều khó khăn, thách thức.

Dự báo những tác động của Hiệp định TPP đến nông nghiệp Việt Nam: Ngành chăn nuôi cả nước nói chung đang được đánh giá là lĩnh vực có nguy cơ dễ bị tổn thương nhất khi Việt Nam gia nhập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu đã được ký kết ngày 30/6/2019 và được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 1/8/2020. Hiệp định thương mại tự do sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) với những cam kết giành sự đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn.

### **3.6. Dự báo về sử dụng đất nông nghiệp huyện Triệu Sơn**

#### **3.6.1. Đánh giá mức độ thích hợp đất đai với cây trồng nông nghiệp**

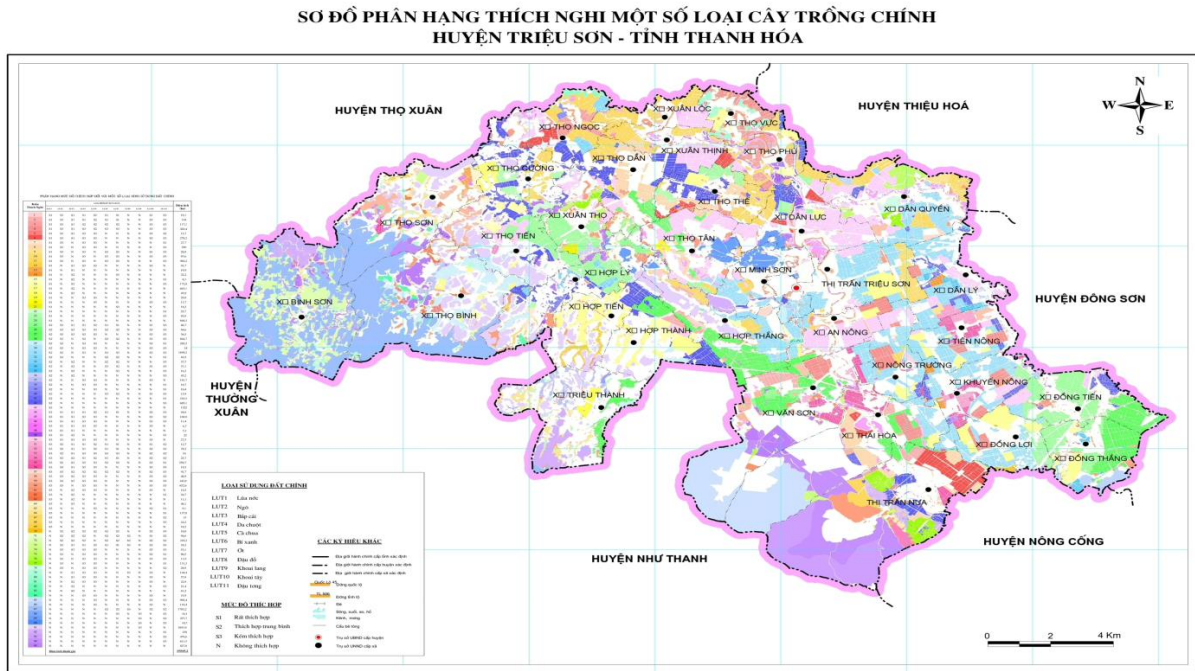
Để đánh giá mức độ thích hợp của đất đai đối với cây trồng người ta đưa ra những chỉ tiêu và ngưỡng của từng chỉ tiêu đối với yêu cầu của một loại cây trồng cụ thể đó là: Nhiệt độ trung bình năm  $^{\circ}\text{C}$  (ký hiệu là T), lượng mưa trung bình năm mm (ký hiệu là R), loại đất (ký hiệu là G), địa hình tương đối (ký hiệu là DH), độ dốc (ký hiệu là SL), thành phần cơ giới (ký hiệu là CG), độ dày tầng mùn (ký hiệu là D), khả năng tưới nước (ký hiệu là I), khả năng tiêu nước (ký hiệu là Dr), độ phì tự nhiên của đất (ký hiệu là Dp) (*Xem chi tiết phụ lục 19, 20*).

Kết quả đánh giá mức độ thích hợp đất đai bằng việc sử dụng các chỉ tiêu với yêu cầu của 1 loại đối tượng cây trồng cụ thể kết hợp công nghệ GIS.

Khả năng thích nghi của **Loại hình sử dụng đất** đai: Land Use Type - LUT được chọn cho từng đơn vị đất đai, được xác định bằng sự kết hợp giữa chất lượng đất đai (Land quality - LQ) với yêu cầu sử dụng đất đai (Land use requirement - LR) theo phương pháp kết hợp theo điều kiện hạn chế cao nhất. Trong đó LQ được thể hiện dưới hình thức các đơn vị bản đồ đất đai (Land

Mapping Unit - LMU), LR là mức độ thích hợp của từng yếu tố đặc điểm đất đai với các LUT.

Trong thực tế mỗi một đơn vị đất đai có thể thực hiện được 2 hay nhiều loại hình sử dụng đất. Để xem xét khả năng thích nghi tối đa của từng loại hình sử dụng đất, người ta có thể lập bản đồ thích nghi cho từng loại hình sử dụng đất và thống kê diện tích khả năng thích nghi của từng loại hình sử dụng đất.



Để đánh giá mức độ thích hợp của đất đai đối với cây trồng nông nghiệp chính huyện Triệu Sơn, chúng tôi đã lựa chọn các cây trồng có tính phổ biến trong huyện trên các loại hình sử dụng đất chính để tiến hành đánh giá. Kết quả thể hiện trong bảng 30.

**Bảng 30. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THÍCH HỢP CỦA ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP CHÍNH HUYỆN TRIỆU SƠN**

TT	Loại hình sử dụng đất	Mức độ thích hợp			
		S1	S2	S3	N
1	2 vụ lúa	4.755	5.366	1.823	7.625
2	Ngô	320	2.320	5.619	11.311
3	Khoai Lang	1.795	1.132	690	15.952
4	Rau các loại	538	1.967	5.635	11.430
5	Mía		1.185	3.624	14.760
6	Hoa	511	1.416	3.340	14.302
7	Cây cảnh	511	1.495	3.320	14.243
8	Chè		413	1.971	17.186
9	Cây ăn quả	248	2.033	6.474	10.815
10	Lúa cá	1.657	3.411	8.922	5.579

*Ghi chú: Tổng diện tích đánh giá là: 19.569 ha*

*S1 - Rất thích hợp; S2 - Thích hợp trung bình; S3 - Ít thích hợp; N- Không thích hợp*

**Kết quả đánh giá mức độ thích hợp:** (xem chi tiết phụ lục 21).

- Đất trồng 2 vụ lúa: Có khả năng thích nghi tối đa là 11.953ha, trong đó có trên 4.755 ha ở mức rất thích hợp (S1), tập trung ở các đơn vị đất phù sa trung tính ít chua, phù sa gley, phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng ở địa hình trung bình có điều kiện tưới tiêu chủ động, tập trung nhiều nhất tại các xã Thọ Thế (251 ha), TT Triệu Sơn (199 ha), Xuân Thịnh (205 ha), Thọ Phú (182 ha), Đồng Thắng (207 ha), Thọ Ngọc (220 ha), Đồng Tiến (240 ha), Khuyến nông (166 ha), Dân Lý (255 ha)...

Diện tích ở mức thích hợp(S2) là 5.366ha, trên các đơn vị ở địa hình vàn cao, thấp; thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nặng phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất tại: Hợp Thắng (409 ha), Dân Quyền (337 ha), Thọ Tân (282 ha), Dân Lực (277 ha), Thọ Bình (209 ha), Hợp Thành (200 ha)...

Diện tích ít thích hợp 1.823 ha, phân bố tại những vùng đất úng trũng, chua hoặc địa hình cao có điều kiện tưới không thuận lợi và đất bị kết von.

- Cây Ngô: Trên địa bàn huyện, cây ngô thường được bố trí trong các cơ cấu 2 lúa + 1 màu; và chuyên màu. Toàn huyện có 320 ha đất rất thích hợp với cây ngô. Có 2.320 ha thích hợp với cây ngô ở mức trung bình (S2). Các mức thích hợp S1 và S2 với cây ngô phần lớn có điều kiện tưới tiêu tốt, đất có độ phì trung bình đến cao.

- Cây khoai lang: Khoai lang có thể phát triển ở những vùng có nhiệt độ không khí khoảng 16-40<sup>0</sup>C; thích hợp nhất từ 22-32<sup>0</sup>C. Dù chịu đựng tốt với hạn hán, việc hình thành củ sẽ đạt cao nhất trong những vùng có lượng mưa phân bố đều trong suốt quá trình phát triển. Khoai lang yêu cầu lượng nước cung cấp từ 550-1.270 mm cho một chu kỳ sinh trưởng. Cũng như cây Ngô, cây khoai lang chủ yếu được trồng vào vụ Đông trên đất 2 lúa, vụ xuân diện tích trồng không đáng kể trên đất chuyên màu.

Toàn huyện có 1.795ha đất rất thích hợp với cây khoai lang. Có 1.132ha thích hợp với cây khoai lang ở mức trung bình (S2).

- Cây rau các loại: Toàn huyện có 538 ha đất rất thích hợp (S1) với cây rau các loại, có 1.967 ha ở mức thích hợp trung bình S2 và 5.635 ha ở mức ít thích hợp (S3).

- Cây mía: Mặc dù cây mía trước kia được quy hoạch thành vùng nguyên liệu cho nhà máy đường Lam Sơn nhưng qua đánh giá cho thấy toàn huyện chỉ có 1.185 ha đất thích hợp với cây mía ở mức độ trung bình S2 và 3.624 ha ở mức ít thích hợp.

- Cây Chè: Kết quả đánh giá cho thấy toàn huyện có 413 ha thích hợp với cây chè ở mức trung bình S2 và 1.971 ha đất ít thích hợp với cây chè.

- Cây ăn quả: Kết quả đánh giá cho thấy toàn huyện có 248 ha thích hợp với cây ăn quả các loại ở mức rất thích hợp S1, có 2.033 ha thích hợp với cây ăn quả các loại ở mức trung bình S2 và 6.474 ha đất ít thích hợp S3 với cây ăn quả.

- Lúa + cá: Kết quả đánh giá cho thấy toàn huyện có 1.657 ha đất rất thích hợp với mô hình lúa - cá S1; có 3.411 ha đất thích hợp ở mức trung bình S2 và 8.922 ha ít thích hợp với mô hình lúa - cá.

### 3.6.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp huyện Triệu Sơn

Căn cứ vào kết quả phân hạng mức độ thích hợp (thích nghi) đối với một số cây trồng chủ lực (Bảng 30 và phụ lục 21).

Căn cứ vào kết quả trên bản đồ phân hạng thích hợp đất đai cho từng đối tượng cây trồng của từng xã.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành khác phục vụ triển kinh tế xã hội của huyện từ nay đến năm 2025, và năm 2030.

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

Căn cứ vào Quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045.

Căn cứ vào điều tra khảo sát thực địa và thống nhất những chỉ tiêu cơ bản cho các đối tượng sản xuất nông nghiệp đến năm 2025, định hướng năm 2030 với các xã. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 và 2030 như sau:

**Bảng 31. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

*Đvt: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Biến động năm 2025 so với năm 2020	Biến động năm 2030 so với năm 2020
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>29.004,53</b>	<b>29.004,53</b>	<b>29.004,53</b>	0	0
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.417,91</b>	<b>17.591,83</b>	<b>16.282,76</b>	<b>-1.826,08</b>	<b>-3.135,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.233,19	9.358,14	9.174,00	-1.875,05	-2.059,19
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.529,71	8.683,42	8.615,96	-1.846,29	-1.913,75
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	703,48	671,72	558,04	-31,76	-145,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	965,65	1.177,4	806,18	211,75	-159,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.200,64	1.421,96	1.332,80	221,32	132,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	1.071,95	1.329,82	-23,62	234,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,44	3.625,67	3.030,17	-159,77	-755,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,77	481,28	395,81	-72,49	-157,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,27	460,43	213,97	295,16	48,70

*Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn đến năm 2030 và kết quả tính toán, xem chi tiết phụ lục 22.*

- Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 17,591,83 ha, giảm 1.826,08 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất trồng lúa còn 9.358,14 ha giảm 1.875,05 ha so với năm 2020

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1.177,4 ha tăng 211,75 ha so với năm 2020

+ Đất trồng cây lâu năm 1.421,96 ha tăng 221,32 ha so với năm 2020

+ Đất rừng phòng hộ 1.071,95 ha giảm 23,62 ha so với năm 2020

+ Đất rừng sản xuất 3.625,67 ha giảm 159,77 ha so với năm 2020

+ Đất nuôi trồng thủy sản 481,28 ha giảm 72,49 ha so với năm 2020

+ Đất nông nghiệp khác 460,63 ha tăng 295,16 ha so với năm 2020

- Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 16.828,78 ha, giảm 3.135,15 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất trồng lúa còn 9.174 ha giảm 2.059,19 ha so với năm 2020

+ Đất trồng cây hàng năm khác 806,18 ha giảm 159,47 ha so với năm 2020

+ Đất trồng cây lâu năm 1.332,8 ha tăng 132,16 ha so với năm 2020

+ Đất rừng phòng hộ 1.329,82 ha tăng 234,25 ha so với năm 2020

+ Đất rừng sản xuất 3.030,17 ha giảm 755,27 ha so với năm 2020

+ Đất nuôi trồng thủy sản 395,81 ha giảm 157,96 ha so với năm 2020

+ Đất nông nghiệp khác 213,97 ha tăng 48,07 ha so với năm 2020

### **III. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN NĂM 2030**

#### **1. Quan điểm, định hướng phát triển**

##### **1.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp huyện Triệu Sơn dựa trên tiềm năng về lợi thế cạnh tranh của địa phương; sản xuất vùng nguyên liệu gắn với chế biến tinh, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng, gắn với thị trường tiêu thụ.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp huyện Triệu Sơn đảm bảo theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa, nâng cao chất lượng, giá trị, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và Thế giới.

- Chủ thể thực hiện các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (Lúa, Rau, hoa cây cảnh Chè, Trâu Bò thịt, Lợn, Gia cầm) là Doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ. Trong đó Huyện đóng vai trò về xây dựng thể chế, quản lý, định hướng phát triển, ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ.

##### **1.2. Định hướng phát triển**

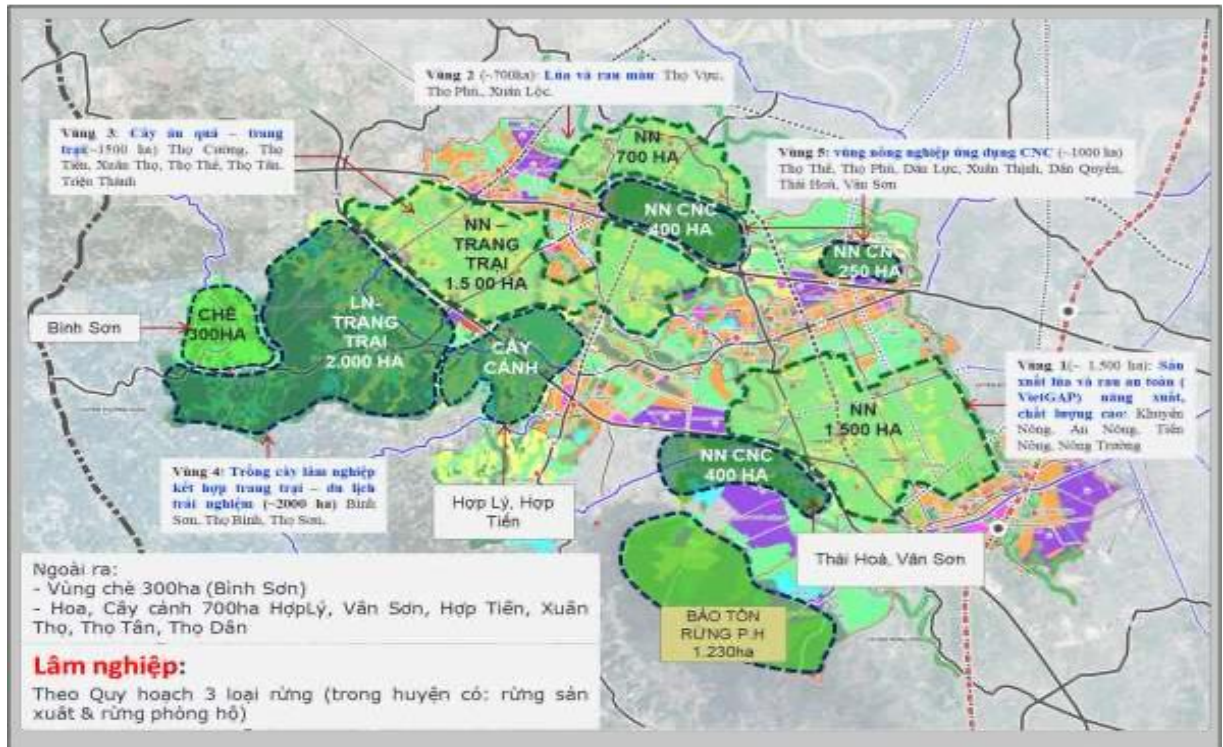


- Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, gắn với an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường, phục vụ cho các thị trường lớn như TP.Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn. Xây dựng các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề để tạo thương hiệu, các làng nghề, nông trại kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hoá tâm linh.

- Phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng về điều kiện đất đai để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất chuyên canh tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Theo Quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045, định hướng phân vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản tập trung huyện Triệu Sơn như sau:

### Sơ đồ: Phân vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản tập trung



*Nguồn:* Báo cáo Quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045.

Vùng 1: Sản xuất lúa và rau an toàn (Viet Gap) năng suất, chất lượng cao tại các xã: Khuyến Nông, An Nông, Tiến Nông, Nông Trường, Dân Lý. Diện tích khoảng 1.500ha.

Vùng 2: Sản xuất lúa và rau màu (ngô) năng suất, chất lượng khá tại các xã Thọ Vực, Thọ Phú, Xuân Lộc. Diện tích khoảng 700ha.

Vùng 3: Vùng sản xuất cây ăn quả kết hợp trang trại và nuôi trồng thủy sản tại các xã Thọ Cường, Thọ Tiến, Thọ Thế, Thọ Tân, Triệu Thành, Xuân Thọ. Diện tích khoảng 2.000ha

Vùng 4: Vùng trồng cây lâm nghiệp, cây dược liệu, kết hợp trang trại, nuôi trồng thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và trải nghiệm vùng đồi tại các xã Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Triệu Thành. Diện tích khoảng 5.000ha; Vùng bảo tồn rừng phòng hộ tại thị trấn Nưa, xã Thái Hoà, Vân Sơn. Diện tích khoảng 1.230ha

Vùng 5: Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Thọ Thế, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thịnh (400ha), Dân Quyền (250ha), Thái Hoà, Vân Sơn, đô thị Nưa(400ha)

Ngoài ra còn có vùng chè tại xã Bình Sơn (300ha); vùng hoa, cây cảnh, cây đô thị tại các xã Hợp Lý, Hợp Tiến, Vân Sơn, Thọ Tân, Thọ Dân (700ha), trong đó xây dựng làng nghề hoa cây cảnh tại xã Hợp Lý thành điểm nhấn, thành sản phẩm của du lịch, quảng bá thương hiệu, xây dựng cơ sở hạ tầng và cảnh quan để thu hút khách du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 chiếm 30% tổng GTSX nông nghiệp trở lên, trong đó: trồng trọt 12%, chăn nuôi 15%, thủy sản 3%.

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại.

- Xây dựng và phát triển các sản phẩm nông nghiệp nói chung, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của huyện phải theo cơ chế thị trường; có chuyển biến thực sự để chuyển từ phát triển lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận;

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Phát huy lợi thế vị trí địa lý của huyện để phát triển nền nông nghiệp ven đô, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nhằm: Góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành nông - lâm – thủy sản; nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập của người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân hàng năm đạt 3,8- 4,0%.

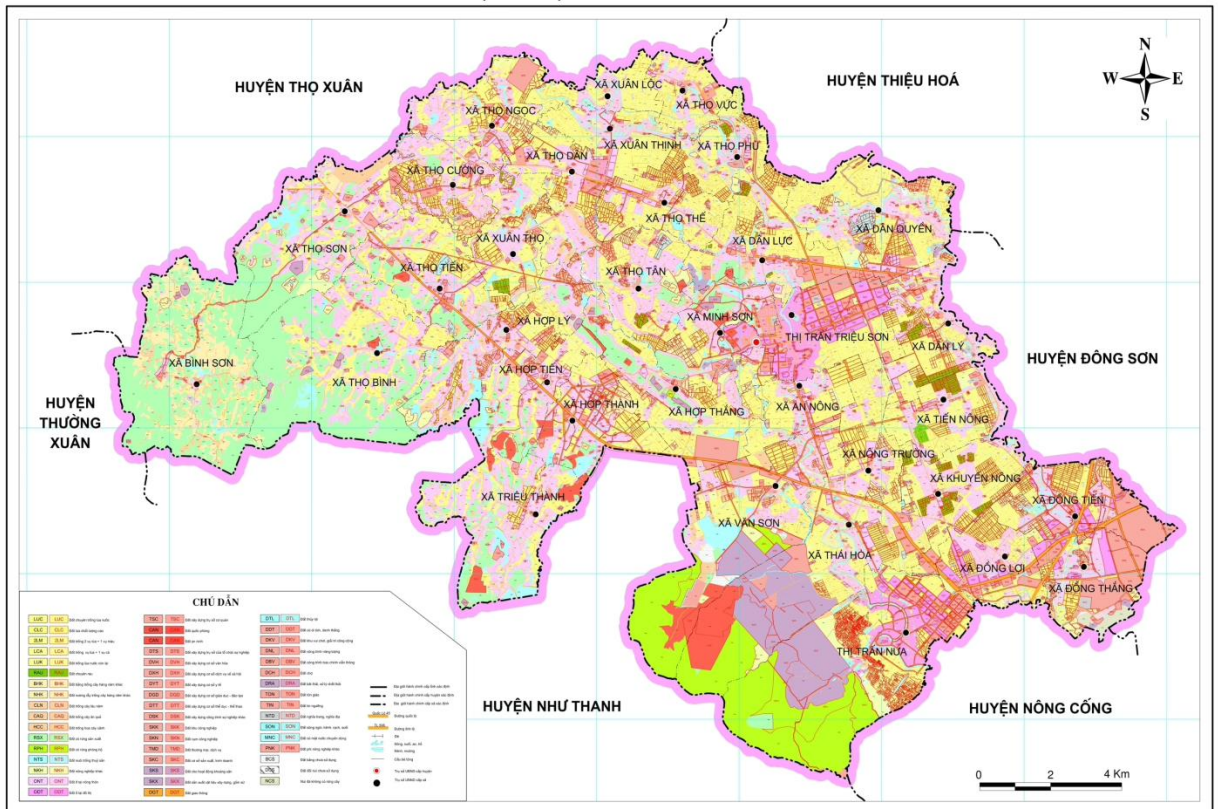
+ Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ở mức 107 nghìn tấn.

+ Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2025 đạt 1.500 ha, trong đó ứng dụng công nghệ cao đạt 170 ha.



- + Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 170 triệu đồng.
- + Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 ổn định 100%, trong đó được dùng nước sạch theo quy định đạt 75%.
- + Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 còn 23%.
- + Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo năm 2025 đạt 80%.
- + Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 ổn định 11,8%.
- + Đến năm 2025 toàn huyện có 50 sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh trở lên.

**SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2030  
HUYỆN TRIỆU SƠN - TỈNH THANH HÓA**



**- Giai đoạn 2026-2030:**

- + Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân hàng năm đạt 3,5%.
- + Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ở mức 95 nghìn tấn.
- + Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 190-210 triệu đồng.
- + Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 ổn định 100%, trong đó được dùng nước sạch theo quy định đạt 90%.
- + Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2030 còn 18%.
- + Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo năm 2030 đạt 87%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 ổn định 11,8%.

### **3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến 2025, định hướng 2030**

#### **3.1. Trồng trọt**

Từ nay đến năm 2025, ngành trồng trọt của huyện vẫn là một ngành quan trọng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu. Nâng cao hiệu quả của ngành trên cơ sở đa dạng hoá cây trồng, sản phẩm, phát huy lợi thế của từng tiểu vùng; thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn (trên các cánh đồng lớn), tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của từng tiểu vùng. Đẩy mạnh áp dụng KH - CN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, và thích ứng với BĐKH; chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Đến năm 2025, chuyển đổi khoảng 1.710 ha đất lúa, trong đó: khoảng 1.200 ha đất lúa sang trồng cây khác và nuôi trồng thủy sản. Chuyển đổi 500 ha đất trồng mía, diện tích cao su kém hiệu quả cho các cây trồng vật nuôi phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Từ năm 2026 đến năm 2030 tiếp tục chuyển đổi 1.670 ha đất lúa (tổng diện tích đất lúa chuyển đổi từ nay đến năm 2030 là 3.380 ha)

Xây dựng các vùng chuyên canh lúa hàng hóa có năng suất, chất lượng cao; thúc đẩy nhanh thực hiện “cánh đồng liên kết”, “cánh đồng lớn”, cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới, trong đó:

- Có khoảng 400 ha lúa ứng dụng công nghệ cao, 4.000 ha lúa năng suất cao và 4.000 ha lúa chất lượng cao.
- Khoảng 1.000 ha ngô thâm canh (chủ yếu ở vụ Đông trên đất lúa)
- Xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất rau màu an toàn theo tiêu chuẩn VietGap
- Mở rộng và thâm canh vùng chè Bình Sơn lên khoảng 500 ha
- Mở rộng diện tích trồng hoa, cây cảnh lên khoảng 700 ha, trong đó diện tích hoa sản xuất trong nhà lưới khoảng 100 ha.
- Mở rộng có chọn lọc các loại cây ăn quả có giá trị, phù hợp với điều kiện sinh thái.

#### **3.1.1. Phát triển cây Lúa**

##### **a. Mục tiêu:**

- Đến năm 2025 tổng diện tích gieo cấy lúa đạt 17.269 ha, trong đó vụ Xuân 8.683 ha, vụ Mùa 8.586 ha; Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao khoảng 12.000 ha (trong đó có khoảng 200 ha sản xuất lúa giống). Năng suất lúa bình quân đạt 59,4 tạ/ha, trong đó vụ Xuân đạt 66,3 tạ/ha, vụ Mùa đạt 52,3 tạ/ha; Sản lượng lúa đạt 102.516 tấn, ngoài tiêu dùng trong huyện 66.473 tấn sẽ còn dư

khoảng 36 ngàn tấn cung cấp ra thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Thanh Hoá và cho cả nước.

- Đến năm 2030 tổng diện tích gieo cấy lúa đạt 14.954 ha, trong đó vụ Xuân 7.438 ha, vụ Mùa 7.516 ha; Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao khoảng 11.500 ha (trong đó có khoảng 200 ha sản xuất lúa giống). Năng suất lúa bình quân đạt 60,4 tạ/ha, trong đó vụ Xuân đạt 67,2 tạ/ha, vụ Mùa đạt 53,6 tạ/ha; Sản lượng lúa đạt 90.301 tấn, ngoài tiêu dùng trong huyện 67.752 tấn vẫn sẽ còn dư khoảng 22.576 tấn cung cấp ra thị trường.

**Bảng 32. DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
<b>Cả năm</b>							
Diện tích	Ha	18.855	17.269	14.954	-1,74	-2,29	-2,29
Năng suất	Tạ/ha	58,8	59,4	60,4	0,17	0,34	0,26
Sản lượng	Tấn	110.961	102.516	90.301	-1,57	-2,51	-2,04
<b>Lúa xuân</b>							
Diện tích	Ha	9.696	8.683	7.438	-2,18	-3,05	-2,62
Năng suất	Tạ/ha	65,7	66,3	67,2	0,19	0,26	0,23
Sản lượng	Tấn	63.702	57.599	49.982	-1,99	-2,80	-2,40
<b>Lúa mùa</b>							
Diện tích	Ha	9.159	8.586	7.516	-1,28	-2,63	-1,96
Năng suất	Tạ/ha	51,6	52,3	53,6	0,28	0,50	0,39
Sản lượng	Tấn	47.259	44.917	40.319	-1,01	-2,14	-1,58

(Xem chi tiết phụ lục 23)

#### b. Giải pháp

- Duy trì và mở rộng thêm diện tích lúa năng suất, chất lượng cao 6.400 ha ở 24 xã (Thái Hoà, Đồng Thắng, Đồng Lợi, Nông Trường, An Nông, Dân Lý, Dân Lực, Xuân Lộc, Thọ Phú, Thọ Vực, Xuân Thịnh, Thọ Dân, Thọ Ngọc, Xuân Thọ, Dân Quyền, Đồng Tiến, Tiến Nông, Khuyến Nông, Thọ Cường, Thọ Tiến, Thọ Sơn, Thọ Bình, TT Triệu Sơn, TT Nưa). Tiếp tục mở rộng diện tích ở các xã có điều kiện còn lại; liên kết với các công ty như: Công ty giống cây trồng Tứ Xuyên, công ty TMDV Sao Khuê, công ty cổ phần giống cây trồng TW, công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình... sử dụng các giống lúa chủ lực như: Thái Xuyên 111, VT 404, RVT, Bắc Thom, BC 15, TBR 225.

- Chuyển đổi 1.200 ha đất lúa kém hiệu quả, đất lúa sản xuất bấp bênh sang

sản xuất cây trồng khác, kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích gom đất, góp vốn liên kết sản xuất, cho thuê ruộng để sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi giá trị như mô hình sản xuất lúa giống ở Đồng Tiến, Vân Sơn, mô hình lúa hàng hoá ở Đồng Thắng, Thọ Vực, Thọ Phú, An Nông, Dân Lý, Vân Sơn...

- Về cơ cấu trà lúa: vụ Xuân thực hiện trên 90% diện tích gieo cấy trà lúa Xuân muộn; vụ Mùa 80% diện tích Mùa sớm, cực sớm và 20% diện tích Mùa chính vụ để hạn chế ảnh hưởng bất thuận của thời tiết, sâu bệnh và tăng quỹ đất để mở rộng sản xuất vụ Đông.

- Về giống lúa: Hình thành vùng chuyên sản xuất lúa giống tại các xã có điều kiện như Thọ Dân, Thọ thế, Xuân Thịnh, Dân Quyền, Minh Sơn, Thái Hòa, Thị trấn,... liên kết với các Công ty giống sản xuất thương mại giống lúa để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo và nâng cao trình độ kỹ thuật cho nhân dân. Mỗi xã lựa chọn 2-3 giống lúa có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện thời tiết bất thuận, phù hợp với đồng đất của địa phương đưa vào gieo cấy; khuyến khích các xã xây dựng thí điểm mô hình vùng sản xuất lúa chất lượng cao quy mô ban đầu từ 10 - 20 ha để đánh giá hiệu quả kinh tế và tổ chức nhân rộng khi đã chắc chắn có nơi tiêu thụ.

- Tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Áp dụng mô hình mạ khay, máy cấy; các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến SRI, cây hàng rộng - hàng hẹp, IPM...; Tập trung xây dựng các cánh đồng lớn sử dụng một giống, một quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất. Chú trọng công tác tập huấn sâu rộng kỹ thuật sản xuất lúa theo chương trình “3 giảm, 3 tăng” (giảm lượng giống, giảm lượng thuốc BVTV, giảm lượng phân đạm, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế), chương trình “1 phải, 5 giảm” (phải sử dụng giống xác nhận, giảm lượng giống, giảm lượng thuốc BVTV, giảm lượng phân đạm, giảm lượng nước tưới, giảm thất thoát sau thu hoạch) nhằm giảm chi phí đầu tư ban đầu, bảo đảm được năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.

- Tận dụng các phụ phẩm rơm rạ, vỏ trấu,... để làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất khác như trồng nấm, sản xuất phân bón... góp phần tăng thu nhập cho nông dân và giảm ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất (hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, cơ sở chế biến, kho, bãi...)

### 3.1.2. Phát triển cây Ngô

#### a. Mục tiêu:

Trong tình hình hiện nay giá thức ăn chăn nuôi đang tăng cao, ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi của người dân, cần thiết phải thực hiện các biện pháp chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi để duy trì tổng đàn gia súc, gia cầm. Vì vậy cần đẩy mạnh mở rộng diện tích ngô vụ 3 trên đất lúa và khu vực vườn, bãi, chân ruộng cao khó tưới. Ngoài ra cần trồng thêm các loại cây thức ăn chăn nuôi trên quỹ đất này.

- Đến năm 2025 tổng diện tích gieo cấy Ngô đạt 1.000 ha, trong đó vụ Xuân chiếm khoảng 15 %, vụ Đông 85; Năng suất ngô bình quân đạt 47 tạ/ha, Sản lượng đạt 4.700 tấn, cùng với sản lượng lúa, đưa tổng sản lượng lương thực có hạt của huyện vào năm 2025 đạt 107.216 tấn.

**Bảng 33. DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG NGÔ HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Diện tích	Ha	1.387	1.000	1.000	-6,33	-3,22	-3,22
Năng suất	Tạ/ha	44,5	47,0	50,0	1,08	1,25	1,16
Sản lượng	Tấn	6.177	4.700	5.000	-5,32	1,25	-2,09

(Xem chi tiết phụ lục 24)

- Đến năm 2030 ổn định tích gieo cấy Ngô 1.000 ha, trong đó vụ Xuân chiếm khoảng 15 %, vụ Đông khoảng 85 %; Năng suất ngô bình quân đạt 50 tạ/ha, Sản lượng đạt 5.000 tấn, cùng với sản lượng lúa, đưa tổng sản lượng lương thực có hạt của huyện vào năm 2030 đạt 95.300 tấn.

#### b. Giải pháp:

- Củng cố và xây dựng mới các vùng chuyên canh sản xuất ngô theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và nhu cầu sử dụng ngô quẻ, ngô thực phẩm.

- Đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi.

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn giống, đảm bảo đúng chất lượng, chủng loại để đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả. Lựa chọn các giống ngô lai có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất ngô lấy hạt, đồng thời lựa chọn các giống ngô ngắn ngày để sản xuất ngô sinh khối làm thức ăn xanh cho gia súc.

- Hỗ trợ nông dân tổ chức sản xuất theo tổ hợp tác, HTX; thực hiện “cánh đồng liên kết” trên cây ngô; thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị; kêu gọi doanh nghiệp đầu tư cho nông dân từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ.

- Hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hoá cho sản xuất, thu hoạch, sơ chế hạt ngô nhằm giảm chi phí sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch và tăng giá trị gia tăng.

#### 3.1.3. Cây Rau các loại

##### a. Mục tiêu:

Đẩy mạnh sản xuất với nhiều chủng loại rau theo từng mùa vụ với quy mô diện tích ngày càng mở rộng ở những nơi có điều kiện, với nhiều kiểu sử dụng đất: đất chuyên rau, đất luân canh với các cây ngắn ngày khác, xem canh với cây dài ngày trong thời kỳ kiến thiết cơ bản... nhằm tạo ra một sản lượng lớn không chỉ đủ cung cấp trong huyện mà còn cung cấp cho thành phố Thanh Hoá và các vùng lân cận với nhiều chủng loại rau khác nhau với chất lượng rau ngày càng được nâng cao đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng.

**Bảng 34. DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG RAU CÁC LOẠI HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Diện tích	Ha	2.571	2.815	3.092	1,83	1,86	1,86
Năng suất	Tạ/ha	121,6	139,8	158,0	2,83	2,47	2,65
Sản lượng	Tấn	31.258	39.359	48.842	4,72	4,41	4,56

(Xem chi tiết phụ lục 25)

- Đến năm 2025 diện tích gieo trồng đạt khoảng 2.815 ha, năng suất bình quân 139,8 tạ/ha; sản lượng 39.359 tấn.

- Đến năm 2030 diện tích gieo trồng đạt khoảng 3.092 ha, năng suất bình quân 158 tạ/ha; sản lượng 48.842 tấn.

#### b. Giải pháp

- Gắn kế hoạch sản xuất các loại rau quả với kế hoạch trồng trọt, kế hoạch chuyển đổi đất lúa. Mở rộng diện tích và đa dạng hoá các loại cây rau gồm cây rau dài ngày và cây rau ngắn ngày, rau ăn lá và rau lấy củ, quả, rau gia vị... xây dựng các vùng sản xuất rau trên các vùng đất lúa khó tưới chuyển đổi, mở rộng các vùng hiện có đồng thời duy trì diện tích sản xuất rau trong vườn hộ nhằm khai thác tối đa quỹ đất, đa dạng hoá chủng loại sản phẩm rau và nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

- Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, kênh mương, hệ thống điện, hệ thống nhà lưới..) cho các vùng sản xuất rau đồng thời đẩy mạnh tập huấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất rau theo hướng an toàn nhằm nâng cao chất lượng, năng suất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ đáp ứng nhu cầu gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ ổn định, bền vững cho người sản xuất. Thực hiện đánh giá, chứng nhận lại cho các vùng sản xuất rau tập trung đã hết thời gian chứng nhận VietGAP tại các xã Dân Lý, Tiến Nông, đồng thời đánh giá, chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP cho các vùng sản xuất rau an toàn tập trung mới hình thành.

- Xây dựng và hình thành các vùng chuyên canh sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng CNC để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập cho nông dân.

- Đưa vào sản xuất những giống mới, chất lượng như cây ớt, ngô bao tử, dưa bao tử, các loại rau,.. nhằm đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

#### 3.1.4. Hoa, cây cảnh

##### a. Mục tiêu:

Hình thành được vùng sản xuất hoa - cây cảnh tập trung, đưa sản xuất hoa - cây cảnh trở thành một trong những thế mạnh của huyện.

- Đến năm 2025: Sản xuất hoa, cây cảnh đạt khoảng 500 ha tập trung tại các xã: Vân Sơn, Hợp Lý, Hợp Tiến, Thọ Tân, Thọ Dân, Dân Lực... trong đó sản xuất trong nhà lưới với diện tích 50 ha; xây dựng làng nghề hoa cây cảnh xã Hợp Lý thành điểm nhân, quảng bá thương hiệu.

- Đến năm 2030: Sản xuất hoa, cây cảnh đạt khoảng 700ha, trong đó sản xuất trong nhà lưới với diện tích khoảng 100ha; Xây dựng cơ sở hạ tầng và cảnh quan để thu hút khách du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm.

b. Giải pháp:

- Tăng cường áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, thử nghiệm các giống cây trồng mới. Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ canh tác cho người dân.

- Khuyến khích việc đồn điền đổi thửa để hình thành khu sản xuất hoa, cây cảnh tập trung và hỗ trợ kinh phí cho người dân, doanh nghiệp trong việc đầu tư, xây dựng khu công nghệ cao, sản xuất hoa - cây cảnh.

3.1.5. Cây ăn quả

a. Mục tiêu:

Căn cứ vào điều kiện thực tế cây ăn quả của địa phương, căn cứ vào quỹ đất bố trí cho cây lâu năm và quỹ đất ở đã được phê duyệt theo quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030.

**Bảng 35. DỰ KIẾN DIỆN TÍCH CÂY ĂN QUẢ CÁC LOẠI HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

*Đvt: ha*

Diện tích Tổng số	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
				2021-2025	2026-2030	2021-2030
				974,63	1.200	1.500

*(Xem chi tiết phụ lục 26)*

- Đến năm 2025, diện tích cây ăn quả đạt 1.200 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm khoảng 950 ha; hình thành một số vùng sản xuất tập trung với cây chủ lực gồm: Mít, Xoài, Chanh leo, Ổi. Cây trong vườn nhà gồm: Mít, Cam, Bưởi.

- Đến năm 2030, diện tích cây ăn quả đạt khoảng 1.500 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm khoảng 1.200 ha.

b. Giải pháp:

- Tuyển chọn giống Mít ngon truyền thống của địa phương để mở rộng diện tích.

- Tuyển chọn các giống cây ăn quả khác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương để trồng thử nghiệm, vận động nhân dân cải tạo vườn tạp.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong các khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản để tạo nên sản phẩm có chất lượng.

3.1.6. Cây chè:

a. Mục tiêu:

Thay thế có kế hoạch các giống chè cũ chuyên dùng để sản xuất chè đen như PH1, LPD1, LPD2) bằng chè giống mới vừa chế biến được chè xanh vừa chế biến được chè đen cho hiệu quả kinh tế cao.

- Đến năm 2025 diện tích chè của huyện đạt khoảng 420 ha (diện tích chè giống mới chiếm 40% sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap), trong đó diện tích cho thu hoạch là 368 ha với năng suất bình quân 64 tạ/ha, tổng sản lượng đạt 2.372 tấn chè búp tươi (tương đương 475 tấn chè khô).

- Đến năm 2030 diện tích chè của huyện đạt khoảng 550 ha (diện tích chè giống mới chiếm 65-70% sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap), trong đó diện tích cho thu hoạch là 487 ha với năng suất bình quân 67 tạ/ha, tổng sản lượng đạt 3.662 tấn chè búp tươi (tương đương 732 tấn chè khô).

**Bảng 36. DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Diện tích	Ha	272	418	550	9,01	5,64	7,31
Diện tích thu hoạch	Ha	272	368	487	6,27	5,76	6,02
Năng suất	Tạ/ha	28	64	67	18,31	0,65	9,12
Sản lượng búp tươi	Tấn	755,0	2.372	3.662	25,73	9,07	17,10
Sản lượng chè khô	Tấn	151	475	732			

(Xem chi tiết phụ lục 27)

#### b. Giải pháp

- Đối với những vùng có đủ điều kiện để chuyển sang sản xuất chè tập trung theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ: Cần xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi sản xuất sang GAP, hữu cơ; Hỗ trợ đăng ký, phân tích, đánh giá, công nhận và cấp chứng nhận GAP, hữu cơ; Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ.

- Trồng mới, trồng thay thế các giống mới (các giống ưu thế lai, chịu được nắng nóng) để chế biến chè xanh chất lượng cao; Hỗ trợ hệ thống tưới nước tự động, tiết kiệm; Sử dụng phân hữu cơ, thuốc BVTV sinh học; Hỗ trợ hệ thống chế biến sao chè bằng GAS; Đa dạng sản phẩm, đảm bảo an toàn, vệ sinh; Hỗ trợ công nghệ sản xuất một số sản phẩm chè phi truyền thống (matcha, bánh kẹo, trà chanh,...)

- Xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu để quản lý chất lượng và phát triển thị trường, đảm bảo các sản phẩm chè có truy xuất nguồn gốc đạt tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, GAP khác, hữu cơ.

- Tư vấn, hỗ trợ thành lập mới, củng cố HTX, doanh nghiệp chè hiện có; Xúc tiến các kết nối giữa doanh nghiệp, HTX và các hộ sản xuất chè; Đào tạo nâng cao năng lực quản trị HTX, doanh nghiệp.

#### 3.2. Chăn nuôi

Tiếp tục phát huy thế mạnh ngành chăn nuôi của huyện, trong đó tập trung phát triển 1 số đối tượng chính là bò thịt, lợn và gia cầm (chủ yếu là gà). Dự kiến một số chỉ tiêu chính như sau:



**Bảng 37. DỰ KIẾN 1 SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH NGÀNH CHĂN NUÔI HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. Trâu	Con	2.467	3.500	3.900	7,25	2,19	4,69
2. Bò	Con	9.692	13.500	16.000	6,85	3,46	5,14
Trong đó: Bò lai	Con	6.805	12.230	15.200	12,44	4,44	8,37
Tỷ trọng bò lai	%	70,21	90,60	95,00	5,23	0,95	3,07
3. Lợn	Con	57.608	80.000	94.000	6,79	3,28	5,02
Trong đó:							
- Lợn thịt	Con	34.565	51.245	65.800	8,19	5,13	6,65
- Lợn hướng nạc	Con	30.935	56.240	79.900	12,70	7,28	9,95
Tỷ trọng lợn nạc	%	53,70	70,30	85,00	5,53	3,87	4,70
4. Gia cầm	Con	901.560	1.200.000	1.379.000	5,89	2,82	4,34
5. Thịt hơi các loại	Tấn	14.810	18.000	23.000	3,98	5,02	4,50
Trong đó: thịt lợn	Tấn	8.543	12.160	15.615	7,32	5,13	6,22
6. Trứng	1000 quả	18.520	25.900	31.100	6,94	3,73	5,32

(Xem chi tiết phụ lục 28, 29, 30, 31)

### 3.2.1. Trâu, bò thịt

#### a. Mục tiêu:

- Đến năm 2025 tổng đàn trâu, bò toàn huyện có 17.000 con, trong đó: trâu 3.500 con, bò có 13.500 con; bò lai chiếm 90,6 %.

- Đến năm 2030 tổng đàn trâu, bò toàn huyện có 19.900 con, trong đó: trâu 3.900 con, bò có 16.000 con; bò lai chiếm 95 %.

#### b. Giải pháp:

- Bố trí chăn nuôi trâu bò sinh sản, bò thịt tập trung trên địa bàn các xã có diện tích đất đồi, rừng, diện tích đất bãi ven sông, có khả năng trồng cây thức ăn phát triển mô hình chăn nuôi tập trung, thâm canh; Phát triển mới 15 trang trại chăn nuôi bò ở các xã Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Triệu Thành, Dân Lực, Dân Quyền, Thọ Tân.

- Giải pháp phát triển trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản: Cần chủ động rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để dàng chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai, cũng như tiếp cận quỹ đất để nuôi trồng cỏ phục vụ chăn nuôi trâu bò. Tận dụng triệt để các nguồn phụ phẩm từ trồng trọt để chế biến thức ăn.

- Về hình thức nuôi: giai đoạn đến năm 2025 chủ yếu nuôi trang trại dưới 10 con để tận dụng nguồn phụ phẩm từ ngành trồng trọt (thân ngô, thân đậu... ) và nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên. Từng bước chuyển dần sang một nền chăn nuôi chuyên nghiệp, quy mô lớn hơn để giảm giá thành, tăng mức cạnh tranh trên thị trường. Các hộ nuôi bò có thể được chia theo nhóm nhỏ và liên kết với nhau trong một hệ thống khép kín liên hoàn như: nhóm nuôi bò cái lai Sind, nhóm nuôi bò thịt cho đến xuất chuồng và nhóm chuyên vỗ béo trước khi giết mổ. Bằng hình thức này, việc quay vòng đồng vốn sẽ nhanh hơn và quan trọng hơn là các hộ nuôi nhỏ đều có thể tham gia vào hệ thống chăn nuôi này. Ngoài ra, ngành nông nghiệp cần giúp các nông hộ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ để tạo quy mô hàng hóa, sản phẩm đồng nhất, đảm bảo chất lượng, đủ sức cạnh tranh với thịt bò nhập khẩu.

### 3.2.2. Lợn

#### a. Mục tiêu:

- Đến năm 2025 tổng đàn lợn toàn huyện có 80.000 con, trong đó: Lợn thịt 51.245 con, chiếm 64 % tổng đàn; lợn hướng nạc có 56.240 con chiếm 70,3 % tổng đàn; lợn nái ngoại có 13.500 con. Sản phẩm lợn sữa đạt khoảng 300 ngàn con.

- Đến năm 2030 tổng đàn lợn toàn huyện có 94.000 con, trong đó: Lợn thịt 65.800 con, chiếm 70 % tổng đàn; lợn hướng nạc có 79.900 con chiếm 85 % tổng đàn; lợn nái ngoại có 13.800 con. Sản phẩm lợn sữa đạt khoảng 350 ngàn con.

#### b. Giải pháp:

- Hỗ trợ di chuyển các trang trại chăn nuôi về các vùng quy hoạch; Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, nước, chính sách đất đai) thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi lợn.

- Ưu tiên các nhiệm vụ KHCN về sản xuất giống đảm bảo chất lượng; Hỗ trợ Vaccin cho lợn giống (cụ kị, ông bà).

- Tổ chức xây dựng hiệp hội chăn nuôi lợn bao gồm: HTX, trang trại, doanh nghiệp để xây dựng chuỗi liên kết giá trị.

- Hỗ trợ trại chăn nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP: Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận (kinh phí tư vấn, thẩm tra, đánh giá, lấy mẫu phân tích, tập huấn, cấp chứng nhận).

- Hỗ trợ phát triển các cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến thịt mát tập trung: Tuyên truyền nâng cao nhận thức thay đổi thói quen sử dụng thịt theo hướng thịt mát trong cộng đồng; Xác định địa điểm và các cơ sở giết mổ tập trung.

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu, xây dựng Website kết nối người sản xuất với người tiêu dùng theo hướng thương mại điện tử.

- Hỗ trợ ứng dụng đệm lót sinh học trong trang trại chăn nuôi lợn; Tạo cơ chế, chính sách về đất đai cho các doanh nghiệp được xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi.

- Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển sản phẩm thịt lợn như: Trợ giá cho người tiêu dùng sử dụng thịt mát; Hỗ trợ cho cơ sở giết mổ chi phí đầu tư cho 01 kho lạnh; Ưu tiên nhiệm vụ KHCCN về xử lý chất thải trong chăn nuôi lợn.

### 3.2.3. Gà

#### a. Mục tiêu:

- Đến năm 2025: Tổng đàn gà đạt 1.200.000 con, sản lượng dự kiến đạt 3.600 tấn. Số lượng gà chuyên trứng dự kiến là 129.500 con với số lượng trứng dự kiến đạt 25.900.000 quả, đủ tiêu dùng trong huyện. Từng bước phát triển chăn nuôi an toàn sinh học theo tiêu chuẩn ViệtGAP và chăn nuôi hữu cơ để tạo sản phẩm sạch.

- Đến năm 2030: Tổng đàn gà đạt 1.379.000 con, sản lượng dự kiến đạt 4.137 tấn. Số lượng gà chuyên trứng dự kiến là 155.500 con với số lượng trứng dự kiến đạt 31.100.000 quả, đủ tiêu dùng trong huyện. Chuyển hẳn sang hình thức chăn nuôi An toàn sinh học, tăng số lượng sản phẩm hữu cơ trong chăn nuôi gà.

#### b. Giải pháp:

- Đến năm 2025 phát triển mới 30 trang trại chăn nuôi gia cầm tập trung ở các xã: Thọ Sơn, Thọ Bình, TT Nưa, Hợp Thành, Dân Quyền, Thái Hòa.

- Xây dựng vùng chăn nuôi Gà mang thương hiệu ở các địa phương như: Gà đồi Thọ Bình, Thọ Sơn...

- Xây dựng cơ sở sản xuất giống gà theo hướng chuyên trứng, chuyên thịt, kiêm dụng và gà địa phương. Hỗ trợ vắc – xin Marek cho gà 1 ngày tuổi tại các trạm ấp của cơ sở giống.

- Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho các trang trại chăn nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP

- Hỗ trợ phát triển các cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến thịt mát tập trung: Tuyên truyền nâng cao nhận thức thay đổi thói quen sử dụng thịt theo hướng thịt mát trong cộng đồng; Xác định địa điểm và các cơ sở giết mổ tập trung; Khuyến khích, hỗ trợ người tiêu dùng sử dụng sản phẩm từ các lò mổ tập trung (các bếp ăn tập thể trên địa bàn)

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu, xây dựng Website kết nối người sản xuất với người tiêu dùng theo hướng thương mại điện tử.

- Hỗ trợ ứng dụng đệm lót sinh học trong trang trại chăn nuôi gà; Tạo cơ chế, chính sách về đất đai cho các doanh nghiệp được xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi.

### 3.2.4. Phát triển vật nuôi khác

Phát triển đàn thủy cầm, chăn nuôi thỏ, dê và các loại vật nuôi khác như: nuôi ong lấy mật các loại con đặc sản khác nhím, lợn rừng, gà sao, chim trĩ, ...ở các

khu vực có điều kiện thích hợp, làm đa dạng, phong phú các loại hình chăn nuôi của huyện, nâng cao thu nhập cho người dân

### **3.3. Thủy sản**

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng chuyển dịch đất canh tác kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp và phát triển bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ, nhằm nâng cao hiệu quả trong phát triển thủy sản; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái

#### **a. Mục tiêu:**

- Đến năm 2025: Tổng diện tích chuyên nuôi thủy sản đến năm 2025 là 1.250 ha; trong đó, diện tích nuôi cá 1.000 ha, diện tích nuôi thủy sản khác 250 ha. Tổng sản lượng thủy sản 2.600 tấn (cá 2.000 tấn, thủy sản khác 600 tấn).

- Đến năm 2030: Tổng diện tích chuyên nuôi thủy sản đến năm 2030 là 1.660 ha; trong đó, diện tích nuôi cá 1.360 ha, diện tích nuôi thủy sản khác 300 ha. Tổng sản lượng thủy sản 3.600 tấn (cá 2.600 tấn, thủy sản khác 600 tấn).

#### **b. Giải pháp:**

- Chuyển đổi diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm vùng thấp trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Phát triển nuôi cá lồng bè trên mặt nước các hồ chứa thủy lợi lớn ở các xã Vân Sơn, Triệu Thành, Thọ Sơn, Minh Sơn, Hợp Tiến, Thọ Bình, Hợp Lý...

- Khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư, và hộ nuôi xây dựng các dự án phát triển vùng nguyên liệu, trang trại nuôi thủy sản ở các vùng chuyên canh hàng hóa đảm bảo vệ sinh an toàn nguồn nước, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống giám sát dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung, từ đó có các biện pháp phòng ngừa hạn chế thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

### **3.4. Lâm nghiệp**

a. Mục tiêu: Đến năm 2025 giữ vững 1.240,9 ha rừng phòng hộ và 3.207,1 ha rừng sản xuất và ổn định đến năm 2030.

- Đến năm 2025, phát triển ổn định vùng rừng trồng nguyên liệu với diện tích 2.500 ha. Trong đó, hình thành và phát triển rừng kinh doanh gỗ lớn 150 ha, năng suất đạt trên 12 m<sup>3</sup>/ha/năm, đạt trữ lượng trên 180 m<sup>3</sup>/ha/15 năm. Nâng giá trị trên 1 ha rừng trồng gỗ lớn tăng từ 2,5 – 3,0 lần so với rừng nguyên liệu gỗ nhỏ, giá trị sản xuất ước đạt 330 triệu/ha/chu kỳ.

- Giai đoạn đến năm 2030, phát triển ổn định vùng rừng trồng nguyên liệu với diện tích trên 2.500 ha, phát triển diện tích rừng gỗ lớn 300 ha, năng suất đạt trên 14 m<sup>3</sup>/ha/năm, trữ lượng khai thác trên 210 m<sup>3</sup>/ha/15 năm; giá trị đạt 380 triệu đồng/ha/chu kỳ.

#### **b. Giải pháp:**

- Rà soát xác định rõ ranh giới giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp và ranh giới 2 loại rừng (rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

- Sử dụng giống chất lượng và quản lý nguồn gốc 100% cây giống, trồng rừng theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Xây dựng trên địa bàn huyện tối thiểu 1 Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp để cung ứng nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện.
- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp đảm bảo diện tích tập trung được cấp chứng chỉ rừng bền vững: hợp tác xã, nhóm sở thích, doanh nghiệp, liên kết giữa các hộ gia đình với doanh nghiệp
- Có cơ chế thu hút đầu tư doanh nghiệp vào sản xuất lâm sản. Hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cơ sở chế biến, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nhà máy chế biến (điện, đường, xử lý nước thải), ưu tiên hỗ trợ cơ sở chế biến sâu như ván ghép thanh, ván MDF, chế biến đồ mộc, viên nén năng lượng...
- Hỗ trợ bổ sung 03 triệu đồng/ha (ba triệu đồng/ha) cho các hộ trồng rừng gỗ lớn (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

### ***3.5. Phát triển cây dược liệu***

#### **a. Mục tiêu:**

- Đến năm 2025, đánh giá được thực trạng phân bố các loài cây dược liệu trên địa bàn huyện, phát triển khoảng 200 ha cây dược liệu.
- Đến năm 2030 phát triển vùng dược liệu khoảng 500 ha với những cây dược liệu bản địa có giá trị kinh tế cao.

#### **b. Giải pháp:**

Tổ chức xây dựng dự án phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Triệu Sơn (tập trung ở một số xã đồi núi có nhiều diện tích rừng) nhằm:

- Xác định được những giống, loài cây dược liệu bản địa có tiềm năng.
- Xác định được địa bàn và quy mô phát triển cụ thể cho từng loài cây
- Có chính sách khuyến khích kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc trồng, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm dược liệu trên địa bàn.

### ***3.6. Phát triển các sản phẩm OCOP***

#### **a. Mục tiêu:**

Đến năm 2025 toàn huyện có từ 50 sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh trở lên, có từ 2 sản phẩm OCOP cấp quốc gia trở lên, mỗi xã có ít nhất 1 sản phẩm OCOP cấp tỉnh trở lên, cụ thể:

- Năm 2021 phấn đấu có 6 sản phẩm 3 sao cấp tỉnh trở lên ở 3 xã: (Đồng Lợi, Vân Sơn, Bình Sơn).
- Năm 2022 phấn đấu có 10 sản phẩm 3 sao cấp tỉnh trở lên ở 9 xã, thị trấn: (Nông trường, TT Nưa, TT Triệu Sơn, Dân Lực, Xuân Lộc, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Tân, Thọ Bình).

- Năm 2023 phân đấu có 12 sản phẩm 3 sao cấp tỉnh trở lên ở 9 xã: (Tiền Nông, Dân Lý, An Nông, Dân Quyền, Thọ Tan, Thọ Thế, Thọ Dân, Thọ Sơn, Thọ Bình).

- Năm 2024 phân đấu có 13 sản phẩm 3 sao cấp tỉnh trở lên ở 12 xã: (Đông Tiến, Khuyến Nông, Thái Hoà, Minh Sơn, Xuân Thịnh, Thọ Phú, Thọ Ngọc, Hợp Thắng Hợp Thành, Triệu Thành, Hợp Lý) và 1 sản phẩm cấp quốc gia.

- Năm 2025 phân đấu có 9 sản phẩm 3 sao cấp tỉnh trở lên ở 8 xã, thị trấn (Đông Thắng, Thái Hoà, TT Nưa, Xuân Thọ, Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến) và 1 sản phẩm cấp quốc gia.

*(Xem chi tiết phụ lục 32)*

#### b. Giải pháp:

- Quán triệt đến cấp ủy cơ sở, Ban phát triển thôn, Ban chỉ đạo, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã. Xây dựng chiến lược truyền thông toàn diện để thực hiện Đề án OCOP.

- Xây dựng hệ thống hỗ trợ Chương trình OCOP để giúp Ban điều hành OCOP cấp huyện; các tổ chức tại cộng đồng nhằm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; chiến lược phát triển các sản phẩm; chiến lược về thương mại hóa các sản phẩm; xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Đề án; xây dựng mô hình điểm tại các địa phương; phát triển các HTX, Doanh nghiệp vừa và nhỏ; nguồn vốn; phát triển sản phẩm; quản trị doanh nghiệp; kỹ thuật và công nghệ...

- Ngoài các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh, huyện đã được ban hành, cần vận dụng linh hoạt các chính sách hỗ trợ khác để thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP, cụ thể:

+ Chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã để nâng cao năng lực về tổ chức sản xuất, thương mại và quảng bá sản phẩm cho các Hợp tác xã;

+ Chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu OCOP cho sản phẩm.

+ Chính sách phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống để thu hút lao động có kỹ năng cao, nâng cao giá trị sản xuất, nâng cao giá trị thương hiệu tạo ra những sản phẩm mang thương hiệu OCOP chất lượng.

+ Hỗ trợ trang bị các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, các thủ tục đăng ký và bảo hộ sản phẩm, phát triển thương hiệu cho sản phẩm với các chủ thể là hộ gia đình cá nhân để sản phẩm phát triển bền vững.

- Huyện hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động tuyên truyền, triển khai phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực có lợi thế của huyện, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm và công tác quản lý Đề án. Các tổ chức tín dụng đổi mới quy trình cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay vốn tạo điều kiện cho hộ dân, doanh nghiệp, HTX/THT tiếp cận vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Tạo môi trường đầu tư để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia Chương trình OCOP trên địa bàn huyện.

- Xây dựng 5 trung tâm thương mại tại các thị trấn và cụm xã để quản bá các sản phẩm OCOP, là nơi kết nối các sản phẩm OCOP của địa phương ra địa bàn ngoài huyện, ngoài tỉnh và ra Thế giới.

#### **IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

Giai đoạn 2016-2020 tổng vốn đầu tư cho nông lâm thủy sản của huyện là 564,8734 tỷ đồng, chiếm 5,8 % tổng vốn đầu tư toàn xã hội (9.745 tỷ đồng).

- Căn cứ vào tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản giai đoạn 2016-2020 là 9.143,83 tỷ đồng trong tổng giá trị sản xuất toàn huyện 66.319,07 (giá 2010)

- Căn cứ vào tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản dự kiến giai đoạn 2021-2025 là 11.022,17 tỷ đồng trong tổng giá trị sản xuất toàn huyện 138.449,17 tỷ đồng (giá 2010). (theo báo cáo chỉ tiêu kinh tế xã hội 2021-2025).

- Căn cứ vào dự kiến tổng huy động vốn đầu tư xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025 là 20.000 tỷ đồng (theo báo cáo chỉ tiêu kinh tế xã hội 2021-2025).

**Dự kiến tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực NLTs giai đoạn 2021 - 2025 là 1.200 tỷ đồng, chiếm 6 % tổng vốn đầu tư toàn xã hội.**

#### **V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2025**

Tổng vốn đầu tư 10 dự án ưu tiên dự kiến là 392 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách huyện và xã 253 tỷ đồng; vốn khác 139 tỷ đồng. Cụ thể: (xem chi tiết phụ lục 33).

**1. Tên dự án: “Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045”**

##### **1.1. Mục tiêu**

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa nhằm khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên đất và đề xuất định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với chế biến thị trường, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới và hướng tới nền nông nghiệp số.

- Mục tiêu cụ thể

Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hoá huyện Triệu Sơn tỷ lệ 1/10.000.

Định hướng xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Triệu Sơn giai đoạn 2023-2030 và định hướng đến năm 2045 phù hợp với từng loại đất theo các tiểu vùng sinh thái, là cơ sở quan trọng để thu hút đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi “Sản xuất – sơ chế - chế biến – tiêu thụ - xuất khẩu”.

##### **1.2. Nội dung thực hiện**

- Điều tra, khảo sát, lấy mẫu đất phân tích các chỉ tiêu nông hóa, thổ nhưỡng đất

- Xây dựng Bản đồ nông hóa – thổ nhưỡng nông hóa huyện Triệu Sơn tỷ lệ 1/10.000.

- Xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích nghi cho một số cây trồng chính huyện Triệu Sơn tỷ lệ 1/10.000;

- Xây dựng bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000.

- Xây dựng Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, phân vùng sinh thái nông nghiệp và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045.

- Tổ chức hội thảo chuyên gia góp ý

**1.3. Thời gian, địa điểm thực hiện:** Năm 2023, trên phạm vi toàn huyện

**1.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Kinh phí dự kiến: 3,5 tỷ đồng.

Nguồn NSNN: 3,5 tỷ đồng, Năm 2023: 3,5 tỷ

**1.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**2. Tên Dự án: “Xây dựng vùng chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ một số nông sản chính có lợi thế tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

**2.1. Mục tiêu**

- *Mục tiêu tổng quát:*

Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng được các mô hình chuyển đổi số cho một số sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của huyện Triệu Sơn, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá bán các sản phẩm nông nghiệp

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Đánh giá được thực trạng, những khó khăn, thách thức và tiềm năng chuyển đổi số tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và kết nối cung cầu trong tiêu thụ một số nông sản chính có lợi thế cạnh tranh (lúa gạo, rau, hoa cây cảnh, lợn, gia cầm...) trên địa bàn huyện.

+ Xây dựng thành công ít nhất 3 mô hình ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số cho một số nông sản chính có lợi thế cạnh tranh tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**2.2. Nội dung thực hiện**

- Điều tra, đánh giá hiện trạng thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ một số nông sản chính, có lợi thế trên địa bàn huyện Triệu Sơn.



- Xây dựng hệ thống giải pháp chuyển đổi số cho một số nông sản chính, có lợi thế cạnh tranh (lúa gạo, rau, hoa cây cảnh, lợn, gia cầm...) trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

- Xây dựng 3 mô hình điểm ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số cho một số nông sản chính (rau, hoa cây cảnh, gia cầm) tại một số xã trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

- Nhân rộng kết quả ứng dụng chuyển đổi số cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

### **2.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Điều tra khảo sát, xây dựng mô hình chuyển đổi số, nhân rộng kết quả mô hình trên các đối tượng (lúa gạo, rau, hoa cây cảnh, lợn, gia cầm...) trên phạm vi toàn huyện

- Xây dựng mô hình điểm chuyển đổi số sản xuất tiêu thụ rau an toàn tại các xã (TT Triệu Sơn, Hợp Thành, Dân Quyền, Khuyến Nông); hoa cây cảnh tại các xã (Dân Lý, Hợp Lý, Đồng Lợi); gia cầm (Thọ Sơn, TT Nưa, Dân Quyền)

### **2.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí thực hiện: 11,5 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 6,5 tỷ đồng;

*Phân theo năm: Năm 2023: 2,5 tỷ đồng*

*Năm 2024: 2,5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 1,5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 5,0 tỷ đồng

**2.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**3. Tên dự án: “Xây dựng vùng sản xuất lúa gạo hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

### **3.1. Mục tiêu**

- *Mục tiêu tổng quát*

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến (mạ khay máy cấy, kỹ thuật canh tác, cơ giới hóa đồng bộ các khâu) nhằm phát triển sản xuất lúa trên địa bàn huyện Triệu Sơn theo hướng sản xuất hàng hóa, xây dựng thương hiệu gạo chất lượng cao Triệu Sơn, đáp ứng nhu cầu thị trường lúa gạo trên địa bàn tỉnh và hướng tới xuất khẩu, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.

- *Mục tiêu cụ thể:*

- Hỗ trợ vật tư, kỹ thuật cho vùng sản xuất lúa gạo chất lượng cao (2000 ha/năm x 3 năm);

- Xây dựng thương hiệu gạo chất lượng Triệu Sơn, đáp ứng thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu;

- Xây dựng mô hình điểm về ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chế biến, liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao (50 ha/mô hình x 5 mô hình/năm x 3 năm)

### **3.2. Nội dung thực hiện:**

- *Hỗ trợ vật tư, kỹ thuật cho vùng sản xuất lúa chất lượng cao:*

Quy mô hỗ trợ: 2000 ha/năm x 3 năm trên địa bàn các xã

Hỗ trợ 50 % giống lúa chất lượng cao;

Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao

- *Xây dựng thương hiệu gạo chất lượng Triệu Sơn, đáp ứng thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu:*

Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận gạo chất lượng Triệu Sơn

Xây dựng hệ thống bao bì, nhãn mác gạo chất lượng Triệu Sơn

Xây dựng hệ thống phương tiện quảng bá sản phẩm gạo chất lượng Triệu Sơn

- *Xây dựng mô hình điểm về ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chế biến, liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao*

Quy mô: 50 ha/mô hình x 5 mô hình/năm x 3 năm

Đầu tư hỗ trợ: 50 % kinh phí mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hệ thống mạ khay máy cấy, máy phun thuốc

Hỗ trợ 50 % kinh phí xây dựng 01 hệ thống xay xát, chế biến, đóng gói trên địa bàn huyện

- *Cải tạo cơ sở hạ tầng đồng ruộng cho vùng sản xuất lúa gạo chất lượng cao*

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông nội đồng:  $40 \text{ km} \times 750 \text{ trđ/km} = 30 \text{ tỷ đồng}$

Xây dựng, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu:  $30 \text{ km} \times 600 \text{ trđ/km} = 18 \text{ tỷ đồng}$

Xây mới 6 cống tiêu dưới đê sông Nhơn (các xã: Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Cường, Minh Sơn, An Nông, Vân Sơn):  $6 \text{ cống} \times 800 \text{ triệu đồng/cống} = 4,8 \text{ tỷ đồng}$

### **3.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Hỗ trợ vùng sản xuất lúa chất lượng và xây dựng thương hiệu gạo được thực hiện trên địa bàn toàn huyện

- Xây dựng mô hình điểm về sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa gạo chất lượng tại các xã: Dân Quyền, thị trấn Triệu Sơn, xã Dân Lý, xã Dân Lực, Tiến Nông, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi, xã Hợp Thắng, Hợp Thành.

### **3.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 94,8 tỷ đồng

1. Kinh phí xây dựng mô hình: 42,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 15,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 5 tỷ đồng*

*Năm 2024: 5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 27,0 tỷ đồng

2. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 52,8 tỷ đồng

- Nguồn NSNN: 52,8 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 20 tỷ đồng*

*Năm 2024: 20 tỷ đồng*

*Năm 2025: 12,8 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**3.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**4. Tên dự án: “Xây dựng vùng sản xuất và tiêu thụ rau an toàn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin kết nối cung cầu theo hướng bền vững tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

#### **4.1. Mục tiêu**

- *Mục tiêu tổng quát:*

Đẩy mạnh sản xuất rau an toàn, bền vững gắn với tiêu thụ sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin trong việc kết nối cung, cầu nhằm nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm rau trên địa bàn huyện Triệu Sơn, phục vụ nội tiêu và xuất khẩu của người dân

- *Mục tiêu cụ thể:*

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới có sử dụng giá thể để sản xuất rau chất lượng cao (cà chua, dưa chuột, dưa lưới, dưa vàng...) tại huyện Triệu Sơn nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao;

- Xây dựng được mô hình sử dụng công nghệ thông tin kết nối cung cầu sản phẩm rau;

- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rau chất lượng cao có truy xuất nguồn gốc, phát triển bền vững

#### **4.2. Nội dung thực hiện**

- Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới có sử dụng giá thể để sản xuất rau chất lượng cao (cà chua, dưa chuột, dưa lưới, dưa vàng...) tại huyện Triệu Sơn nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao cụ thể:

+ Mô hình trồng dưa thom (dưa lưới, dưa vàng) trên giá thể trong nhà màng, nhà lưới, quy mô 20 ha.

+ Mô hình trồng dưa chuột trên giá thể, áp dụng TBKT mới, quy mô 10 ha

+ Mô hình trồng cà chua trên giá thể, áp dụng TBKT mới, quy mô 5 ha

+ *Mô hình 100 sản xuất rau an toàn (rau ăn lá, ớt, hành tỏi, dưa chuột, mướp đắng...vv) gắn với tiêu thụ sản phẩm tại các địa phương*

(Các mô hình hỗ trợ 50 % giống, vật tư; 100 % kỹ thuật; 30 % hệ thống nhà màng, nhà lưới)

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin kết nối cung, cầu các sản phẩm rau tại các điểm thực hiện mô hình.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng sản xuất rau an toàn; sơ chế, bảo quản sản phẩm để tiêu thụ (nội tiêu và xuất khẩu);

- Thông tin, tuyên truyền nhằm quảng bá sản phẩm và nhân rộng mô hình.

- Cải tạo cơ sở hạ tầng đồng ruộng cho vùng sản xuất rau an toàn

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông nội đồng:  $10 \text{ km} \times 750 \text{ trđ/km} = 7,5 \text{ tỷ đồng}$

+ Xây dựng, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu:  $10 \text{ km} \times 600 \text{ trđ/km} = 6 \text{ tỷ đồng}$

#### **4.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Địa điểm dự kiến triển khai: Thị trấn Triệu Sơn, Hợp Thành, Triệu Thành, Dân Lý, Dân Quyền, An Nông, Tiến Nông, Khuyến Nông, Xã Vân Sơn, Hợp Lý, Hợp Tiến, Thọ Tân, Thọ Dân, Dân Lục

#### **4.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 113,5 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng mô hình: 100,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 40,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 25 tỷ đồng*

*Năm 2024: 10 tỷ đồng*

*Năm 2025: 5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 60,0 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng: 13,5,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 13,5 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 5 tỷ đồng*

*Năm 2024: 5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 3,5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**4.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Tên dự án: “Xây dựng vùng sản xuất một số cây ăn quả có thể mạnh (xoài, mít, cây có múi, chuối) theo tiêu chuẩn VietGap tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

### **5.1. Mục tiêu**

*- Mục tiêu tổng quát:*

Ứng dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật trồng mới và thâm canh vùng nguyên liệu cây ăn quả chủ lực huyện Triệu Sơn (xoài, mít, cây có múi, chuối) liên kết tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích

*- Mục tiêu cụ thể:*

- Xây dựng mô hình thâm canh một số cây ăn quả có thể mạnh (xoài, mít, cây có múi, chuối): Quy mô 10 ha/mô hình x 4 mô hình
- Xây dựng mô hình trồng mới cây ăn quả có thể mạnh (xoài, mít, cây có múi, chuối) ứng dụng tiến bộ kỹ thuật
- Đào tạo, huấn luyện nâng cao nhận thức sản xuất ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản phẩm an toàn có giá trị cao.
- Liên kết với doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Tổ chức các hoạt động tham quan, hội thảo, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình.

**5.2. Nội dung thực hiện**

- Xây dựng mô hình thâm canh một số cây ăn quả có thể mạnh (xoài, mít, cây có múi, chuối): Quy mô 10 ha/đôi tượng cây x 4 đôi tượng  
Hỗ trợ 50 % phân bón chăm sóc, hướng dẫn kỹ thuật
- Xây dựng mô hình trồng mới cây ăn quả có thể mạnh (xoài, mít, cây có múi, chuối) theo tiêu chuẩn Vietgap: Quy mô 20 ha/đôi tượng cây x 4 đôi tượng cây;  
Hỗ trợ 50 % giống mới, phân bón và hướng dẫn kỹ thuật
- Xây dựng mô hình chuỗi liên kết tiêu thụ: trên 70% sản phẩm của mô hình cung cấp nguyên liệu phục vụ chế biến
- Cải tạo cơ sở hạ tầng đồng ruộng cho vùng sản xuất cây ăn quả  
Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông nội đồng: 20 km x 750 trđ/km = 15 tỷ đồng

**5.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025
- Địa điểm dự kiến triển khai: Xã Thọ Bình, Thọ Tiến, Hợp Tiến, Hợp Thành, Minh Sơn, Vân Sơn, Thái Hòa, Khuyến Nông.

**5.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 27,0 tỷ đồng

Trong đó:

Kinh phí thực hiện xây dựng mô hình: 12,0 tỷ đồng;

- Nguồn NSNN: 6,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 3 tỷ đồng*

*Năm 2024: 1,5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 1,5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 6,0 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng: 15,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 15 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 10 tỷ đồng*

*Năm 2024: 3 tỷ đồng*

*Năm 2025: 2 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**5.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện

**6. Tên dự án: “Xây dựng vùng sản xuất cây cảnh (đào, quất) tập trung tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

### **6.1. Mục tiêu**

- *Mục tiêu tổng quát:*

Hình thành một số vùng sản xuất cây cảnh trồng chuyên canh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả cho vùng sản xuất hoa, cây cảnh trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

- *Mục tiêu cụ thể:*

Hỗ trợ duy trì nâng cao chất lượng các vườn đào, quất đã có (50 ha/đôi tượng cây x 2 loại cây).

Xây dựng mô hình trồng mới cây đào, quất ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (50 ha/cây x 2 đôi tượng cây)

Tập huấn quy trình kỹ thuật cho người dân gồm những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu mở rộng.

Tổ chức hội nghị tham quan, tổng kết để tuyên truyền, nhân rộng mô hình ra ngoài sản xuất.

### **6.2. Nội dung thực hiện**

- *Hỗ trợ duy trì nâng cao chất lượng các vườn đào, quất đã có (50 ha/đôi tượng cây x 2 loại cây).*

Hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh; 50 % phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Xây dựng mô hình trồng mới cây đào, quất ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (50 ha/cây x 2 đôi tượng cây)*

Hỗ trợ 50 % kinh phí cải tạo đồng ruộng, giống mới, vật tư

Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh

Liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Xây dựng thương hiệu hoa cây cảnh Triệu Sơn, đáp ứng thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu:*

Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận hoa cây cảnh Triệu Sơn

Xây dựng hệ thống bao bì, nhãn mác hoa cây cảnh Triệu Sơn

Xây dựng hệ thống phương tiện quảng bá sản phẩm hoa cây cảnh Triệu Sơn

- Tập huấn quy trình kỹ thuật cho người dân gồm những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu mở rộng.

- Cải tạo cơ sở hạ tầng đồng ruộng cho vùng sản xuất hoa cây cảnh

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông nội đồng: 20 km x 750 trđ/km = 15 tỷ đồng

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới, tiêu: 10 km x 600 trđ/km = 6 tỷ đồng

### **6.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Địa điểm dự kiến triển khai: Xã Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Tân, Đồng Lợi, Thọ Tân, Vân Sơn.

### **6.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 51,0 tỷ đồng

Trong đó:

Kinh phí xây dựng mô hình: 30,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 20,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 10 tỷ đồng*

*Năm 2024: 5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 10,0 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng: 21,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 21 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 11 tỷ đồng*

*Năm 2024: 5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 5 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**6.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp

**7. Tên dự án: “Xây dựng vùng sản xuất, chế biến chè xanh an toàn theo hướng VietGAP gắn với du lịch cộng đồng tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

### **7.1. Mục tiêu**

- Mục tiêu tổng quát:

Ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, chế biến chè xanh an toàn chất lượng cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng sức cạnh tranh và phát triển bền vững thương hiệu chè gắn với du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- *Mục tiêu cụ thể:*

- Cải tạo, bảo tồn diện tích chè hiện có phục vụ ổn định vùng nguyên liệu chè và phát triển du lịch cộng đồng;

- Xây dựng mô hình trồng mới các giống chè có năng suất, chất lượng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến;

- Xây dựng thương hiệu chè Bình Sơn, đáp ứng thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu;

- Xây dựng mô hình chế biến liên kết với tiêu thụ sản phẩm chè Triệu Sơn

## **7.2. Nội dung thực hiện**

- *Hỗ trợ cải tạo, bảo tồn nâng cao chất lượng các vườn chè hiện có*

Quy mô: 200 ha

Hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh; 50 % phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Xây dựng mô hình trồng mới các giống chè có năng suất, chất lượng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến;*

Hỗ trợ 50 % kinh phí cải tạo đồng ruộng, giống mới, vật tư

Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh

Liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Xây dựng thương hiệu chè Bình Sơn, đáp ứng thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu:*

Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận Chè Bình Sơn

Xây dựng hệ thống bao bì, nhãn mác chè Bình Sơn

Xây dựng hệ thống phương tiện quảng bá sản phẩm chè Bình Sơn

- *Xây dựng mô hình chế biến liên kết với tiêu thụ sản phẩm chè Triệu Sơn*

Xây dựng 3 mô hình chế biến liên kết tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ 30 % xây dựng nhà xưởng và các máy móc thiết bị phục vụ chế biến)

- *Tập huấn quy trình kỹ thuật cho người dân gồm những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu mở rộng.*

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng tại các đồi chè xã Bình Sơn*

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông: 10 km x 750 trđ/km = 7,5 tỷ đồng

Xây dựng điểm dừng chân tham quan giới thiệu: 2 điểm x 500 triệu đồng/điểm = 1,0 tỷ đồng



### **7.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025
- Địa điểm dự kiến triển khai: Xã Bình Sơn.

### **7.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng nguồn kinh phí: 20,5 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng mô hình: 20,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 10,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 4 tỷ đồng*

*Năm 2024: 3 tỷ đồng*

*Năm 2025: 3 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 10,0 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng: 8,5 tỷ đồng

- Nguồn NSNN: 8,5 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 4 tỷ đồng*

*Năm 2024: 2,5 tỷ đồng*

*Năm 2025: 2,0 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**7.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.

**8. Tên dự án: “Xây dựng vùng nuôi cá nước ngọt theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”**

#### **6.1. Mục tiêu**

- Mục tiêu tổng quát:

Phát triển bền vững nghề nuôi cá nước ngọt trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả tạo ra sản phẩm hàng hóa an toàn thực phẩm, tạo việc làm, nâng cao đời sống và thu nhập cho nông dân địa phương

- Mục tiêu cụ thể:

Hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật công nghệ về nuôi thương phẩm cá nước ngọt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng

Mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang mô hình lúa – cá bền vững

Hình thành chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm cá giống và cá thương phẩm

#### **8.2. Nội dung thực hiện**

- Hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật công nghệ về nuôi thương phẩm cá nước ngọt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng

Quy mô: 500 ha

Hỗ trợ con giống, kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh; liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Xây dựng mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang nuôi cá nước ngọt;*

5 mô hình x 20 ha/mô hình

Hỗ trợ 50 % kinh phí cải tạo đồng ruộng, giống

Tập huấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh

Liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Tập huấn quy trình kỹ thuật cho người dân gồm những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu mở rộng.*

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng nuôi cá nước ngọt*

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông: 20 km x 750 trđ/km = 15 tỷ đồng

### **8.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Địa điểm dự kiến triển khai: Các xã trên toàn huyện

### **8.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 30 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng mô hình: 15,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 8,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 4 tỷ đồng*

*Năm 2024: 2 tỷ đồng*

*Năm 2025: 2 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 7,0 tỷ đồng

Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng: 15,0 tỷ đồng

- Nguồn NSNN: 15,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 5,0 tỷ đồng*

*Năm 2024: 5,0 tỷ đồng*

*Năm 2025: 5,0 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 0 tỷ đồng

**8.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.

**9. Dự án: “Xây dựng mô hình chuỗi sản xuất - cung ứng sản phẩm chăn nuôi (thịt bò, thịt lợn, thịt gà, thỏ...) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm huyện Triệu Sơn”**

### **9.1. Mục tiêu**

- *Mục tiêu tổng quát*

Xây dựng được các mô hình chuỗi sản xuất - cung ứng sản phẩm chăn nuôi (thịt bò, thịt lợn, thịt gà, thỏ...) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm huyện Triệu Sơn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả cho người chăn nuôi

- *Mục tiêu cụ thể:*

Xây dựng được các mô hình chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gà, thỏ...) theo hướng an toàn sinh học, năng suất, chất lượng cao.

Chuyên giao tiến bộ kỹ thuật về chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gà, thỏ...) năng suất, chất lượng cao, nâng cao kiến thức cho người chăn nuôi.

### **9.2. Nội dung thực hiện**

- *Xây dựng được các mô hình chuỗi sản xuất - cung ứng sản phẩm chăn nuôi (thịt bò, thịt lợn, thịt gà, thỏ...) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm*

+ Mô hình chăn nuôi bò thịt vỗ béo: Quy mô 100 con/mô hình x 2 mô hình

+ Mô hình chăn nuôi lợn thịt: Quy mô 500 con/mô hình x 2 mô hình

+ Mô hình chăn nuôi gà thịt: Quy mô 2000 con/mô hình x 2 mô hình

+ Mô hình chăn nuôi thỏ gia công: 2000 con/mô hình x 2 mô hình

Hỗ trợ 50 % kinh phí con giống giống, Hướng dẫn kỹ thuật, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh; Liên kết tiêu thụ sản phẩm

- *Tập huấn quy trình kỹ thuật cho người dân gồm những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu mở rộng.*

- *Tổ chức hội nghị tham quan, tổng kết để tuyên truyền, nhân rộng mô hình ra ngoài sản xuất.*

### **9.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Địa điểm dự kiến triển khai: Các xã trên toàn huyện cụ thể

Mô hình bò thịt: Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Triệu Thành

Mô hình gà thịt: Hợp Thành, Dân Quyền, Thái Hòa.

Mô hình lợn thịt: Dân Quyền, Vân Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành

Mô hình nuôi thỏ: xã Dân Lực.

### **9.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 20,2 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 15,2 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 8,0 tỷ đồng*

*Năm 2024: 4,0 tỷ đồng*

*Năm 2025: 3,2 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 5,0 tỷ đồng

**9.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.

**10. Dự án: “Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm”**

### **10.1 Mục tiêu**

Xây dựng được các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

### **10.2 Nội dung thực hiện**

Đầu tư xây dựng 5 lò mổ tại 5 xã Thọ Ngọc, Thọ Sơn, TT Nưa, Dân Quyền, Triệu Thành: Mỗi cơ sở 2000m<sup>2</sup>; quy mô công suất 30con lợn/ngày

Kinh phí hỗ trợ 30 % nhà xưởng và 50 % thiết bị máy móc

### **10.3. Thời gian, địa điểm thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 2023 - 2025

- Địa điểm dự kiến triển khai: Thọ Ngọc, Thọ Sơn, TT Nưa, Dân Quyền, Triệu Thành

### **10.4. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí: 12,0 tỷ đồng; Trong đó

- Nguồn NSNN: 3,0 tỷ đồng

*Phân theo năm: Năm 2023: 1,0 tỷ đồng*

*Năm 2024: 1,0 tỷ đồng*

*Năm 2025: 1,0 tỷ đồng*

- Nguồn khác: 9,0 tỷ đồng

**10.5. Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.

## **VI. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Hiệu quả kinh tế**

- Đưa tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Nông - Lâm - Thủy sản bình quân năm giai đoạn 2021 – 2025 đạt 3,8%, trong đó: Nông nghiệp tăng 3,79%, Lâm nghiệp tăng 2,74 % và Thủy sản tăng 9,98 %; Định hướng giai đoạn 2026 – 2030 tốc độ tăng bình quân năm đạt 3,5% trở lên, trong đó: Nông nghiệp tăng 3,33%, Lâm nghiệp tăng 1,91 % và Thủy sản tăng 7,17 %.

- Tổng giá trị sản xuất ngành Nông – Lâm – Thủy sản (giá SS 2010) năm 2025 đạt 2.372 tỷ đồng, trong đó giá trị sản phẩm trồng trọt khoảng 1.510 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt 2.853 tỷ đồng, trong đó giá trị sản phẩm trồng trọt khoảng 1.864 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 170 triệu đồng; đến năm 2030 đạt từ 190-210 triệu đồng.

- Hàm lượng khoa học có trong các sản phẩm nông sản của huyện ngày càng tăng và có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước với các sản phẩm sạch, chất lượng cao, giá thành hạ, vệ sinh an toàn thực phẩm. Một số sản phẩm nông nghiệp có thể tham gia xuất khẩu thu ngoại tệ như: lúa chất lượng cao, rau quả chế biến, chè, và dược liệu...

## **2. Hiệu quả xã hội**

- Chuyển một lực lượng lao động nông thôn sang lao động trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, thương mại phục vụ nông nghiệp. Tạo thêm được việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người lao động, ổn định đời sống dân cư khu vực nông thôn. Kinh tế phát triển, xã hội nông thôn từng bước được cải thiện ổn định.

- Khai thác có hiệu quả các loại đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá nông, lâm sản có giá trị kinh tế cao, nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo ra một số ngành nghề mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng, tạo thực phẩm sạch, an toàn, bổ dưỡng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.

- Tạo bước chuyển lớn trong sản xuất nông, lâm nghiệp với giá trị sản xuất cao/1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, tăng thu nhập của người lao động. Nâng cao trình độ, năng lực của người lao động, ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

## **3. Hiệu quả về môi trường**

- Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản theo hướng an toàn sinh học (VietGap, Hữu cơ...) môi trường được cải thiện theo hướng xanh, sạch, đẹp, tạo điều kiện phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái. Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng, gắn sản xuất Nông lâm nghiệp với du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường.

- Góp phần giữ các nguồn sinh thủy, chống xói mòn, bảo vệ đất, giảm chất thải rắn trong phụ phẩm sản xuất nông nghiệp, giảm sử dụng phân bón vô cơ, thuốc BVTV hóa học... tăng tỷ lệ m<sup>2</sup>/cây xanh/người, góp phần cải thiện môi trường sống xung quanh.

# **VII. CÁC GIẢI PHÁP CHUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

## **1. Công tác thông tin, tuyên truyền**

- Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân trong huyện tham gia thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo nội dung Đề án “Phát triển nông nghiệp huyện Triệu Sơn đến năm 2025, tầm nhìn 2030”.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền để mọi người thay đổi nhận thức, tư duy tập quán sản xuất nhỏ lẻ sang phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có kết nối thị trường, sản xuất theo chuỗi, xã hội hóa đầu tư.

- Tuyên truyền về phương thức, quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi, các mô hình sản xuất tiêu biểu, cung cấp sản phẩm đáp ứng với thị trường, nhất là các sản phẩm đòi hỏi chất lượng cao.

- Tuyên truyền về chủ trương, đường lối của nhà nước, đặc biệt là các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản của trung ương, của tỉnh giúp cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hiểu, biết, tiếp cận, chấp hành các mục tiêu, chỉ tiêu của đề án và giúp người dân làm giàu trên quê hương mình.

## **2. Bố trí đất đai và xác lập vùng sản xuất tập trung**

- Khuyến khích đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, liên kết đất đai trong sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô phù hợp với điều kiện đất đai, lợi thế canh tác của từng xã để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển sản xuất được thuê đất.

- Hàng năm cần rà soát, xây dựng kế hoạch sử dụng đất để tạo điều kiện xây dựng các vùng chuyên canh, các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ, tích tụ, dồn đổi ruộng đất; ưu đãi đặc biệt, tạo điều kiện về thủ tục chuyển nhượng, thuê mướn đất nông nghiệp; chuyển đổi sử dụng đất trong nội bộ ngành nông nghiệp; tạo cơ chế chính sách cho người dân góp đất.

- Tập trung xử lý những tồn tại về đất đai của các nông lâm trường; Kiên quyết thu hồi đất của các nông lâm trường hoạt động kém hiệu quả; tạo quỹ đất thu hút các tổ chức đầu tư sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- Hạn chế việc thu hồi đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng khác. Thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng đất lúa theo quy định của pháp luật về đất đai để đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ diện tích đất lúa nhưng cho phép thay đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất lúa và các cây trồng khác.

- Tạo điều kiện, thu hút doanh nghiệp thuê đất lâu dài của hộ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp; tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân thông qua việc khuyến khích, hỗ trợ người dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất với doanh nghiệp để tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn.

- Bố trí hợp lý khu vực chăn thả phục vụ phát triển chăn nuôi gia súc; hình thành những khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, dễ cách ly và xử lý môi trường theo đúng Luật chăn nuôi.

## **3. Giải pháp về sản xuất, chế biến, bảo quản**

- Quan tâm sản xuất sản phẩm theo vùng, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để thu hút các doanh nghiệp có khả năng chế biến vào đầu tư chế biến tinh, sâu; đẩy mạnh cơ giới hóa vào các khâu từ sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, HACCP, ISO..), kết hợp tổ chức sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng.

- Sản phẩm trồng trọt: đầu tư nâng cấp, đầu tư mới các nhà máy có dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại chế biến. Lắp đặt hệ thống nhà mát, nhà lạnh trong bảo quản rau, quả, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Sản phẩm chăn nuôi: xây mới các cơ sở giết mổ tập trung, chế biến thịt thành phẩm, chủ động tiêu thụ thịt lợn tại chỗ, nâng cao giá trị gia tăng.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến, nhất là chế biến sâu, chế biến tinh các sản phẩm: gạo, thịt, rau quả...

#### **4. Giải pháp ứng dụng khoa học - công nghệ, đào tạo, tập huấn, khuyến nông**

- Tập trung tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; ưu tiên tập trung trên một số lĩnh vực: Giống, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm tra chất lượng giống, phân bón, công nghệ sinh học, quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt; bảo quản, chế biến sản phẩm nông sản, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh trong trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả đã được khẳng định; đẩy mạnh sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn GAP, Hữu cơ... nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường và phát triển bền vững.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất nông nghiệp; xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường nhằm phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.

- Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao để phát triển các sản phẩm có lợi thế. Trong đó tập trung rà soát, giải quyết các vấn đề:

+ Nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển các quy trình công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Nâng cấp các cơ sở nhân giống cây trồng nông nghiệp, cây lâm nghiệp, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao, là các sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương.

+ Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp theo hướng tinh, sâu.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; tăng cường đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ có trình độ cao phục vụ mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện.

- Đào tạo, bồi dưỡng để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đủ về số lượng, có trình độ kỹ thuật cao trong lĩnh vực nông nghiệp và sinh học.

- Phát triển ngành nghề nông thôn với quy mô trình độ công nghệ hợp lý, đủ sức cạnh tranh phù hợp với điều kiện của từng địa phương, gắn với làng nghề và du lịch bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và xử lý chất thải giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chế biến.

## **5. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng**

Tiến hành rà soát, lồng ghép các chương trình, dự án, đặc biệt là Chương trình xây dựng nông thôn mới để làm mới và hoàn thiện các công trình về thủy lợi, điện, giao thông nội đồng... phục vụ cho các vùng sản xuất tập trung. Cơ bản đáp ứng sản xuất theo hướng công nghệ cao. Quan tâm đầu tư cho các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm; thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đầu tư, nhằm huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức và người dân đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

## **6. Giải pháp về tổ chức sản xuất, hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm**

Tập trung đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt định hướng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng và quản lý thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm.

Tập trung chỉ đạo, rà soát các HTX nhằm nâng cao chất lượng phương án sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, công nghệ cao, sản xuất hữu cơ và bảo vệ môi trường.

Tạo điều kiện để các HTX được tiếp cận với các cơ chế, chính sách theo Quyết định số 1804/QĐ-BKHĐT ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; chính sách tích tụ đất đai, liên kết chuỗi giá trị, tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước như Quỹ hỗ trợ phát triển HTX và Quỹ đầu tư phát triển,...

Hỗ trợ phát triển hạ tầng phục vụ sơ chế, đóng gói, bảo quản sau thu hoạch; hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng hóa, tem nhãn, bao bì đóng gói sản phẩm, truy xuất nguồn gốc,... để nâng cao giá trị sản phẩm, tạo thị trường đầu ra ổn định, hướng tới xuất khẩu.

Nâng cao hiệu quả hoạt động các HTX nông nghiệp đang thực hiện theo hướng ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp ở các lĩnh vực khác nhau, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý HTX.

## **7. Giải pháp về xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường.**

### ***7.1. Đẩy mạnh việc triển khai xây dựng, duy trì, phát triển thương hiệu cho các nông sản chủ lực***

Đề xuất các nhiệm vụ duy trì, phát triển quảng bá sản phẩm đã có thương hiệu trên địa bàn huyện trên cơ sở điều tra, khảo sát về tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ của các sản phẩm, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của từng sản phẩm trong nhóm nông sản chủ lực đã có thương hiệu; Xây dựng các dự án khoa học công nghệ phù hợp cho từng sản phẩm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm đã có



thương hiệu; Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò các sản phẩm nổi tiếng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Thông qua các hình thức tuyên truyền và quảng bá nhằm thúc đẩy sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm có thương hiệu của huyện.

### **7.2. Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm đã có thương hiệu**

Xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản sử dụng nhãn hiệu giai đoạn 2021 - 2025. Quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong chuỗi giá trị sản phẩm nông sản từ khâu sản xuất (giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình sản xuất, chăm sóc,...) đến sơ chế, phân loại, bảo quản sau thu hoạch (các trung tâm sau thu hoạch, doanh nghiệp, cơ sở) chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa (công nghệ sản xuất, chế biến, lưu thông, tiêu thụ trên thị trường).

Hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, cơ sở, đầu mối thu mua nông sản, nông hộ sử dụng nhãn hiệu, xây dựng kế hoạch và các điều kiện đề chuẩn hóa sản phẩm đạt tiêu chuẩn đủ điều kiện đăng ký sử dụng nhãn hiệu; chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát và công bố chất lượng và phân loại nông sản được gắn nhãn hiệu trước khi tiêu thụ.

Các cơ quan quản lý chuyên ngành tiến hành giám sát quá trình thực hiện của các đơn vị được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; định kỳ và đột xuất lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm, thực hiện các chế tài đối với các sản phẩm không đạt chất lượng và các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng nhãn hiệu không hợp pháp.

Tuyên truyền cho các đối tượng: Hộ nông dân, HTX, tổ hợp tác, các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hoặc tham gia vào chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ, giúp nâng cao ý thức, thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu trong quá trình triển khai thực hiện.

### **7.3. Mở rộng quảng bá thương hiệu các sản phẩm nông sản đã có thương hiệu**

Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với thị trường, giới thiệu sản phẩm đã có thương hiệu ra ngoài huyện thông qua các hội trợ, triển lãm...

Xây dựng, đăng tải các phim tư liệu sản phẩm nông sản đã có thương hiệu trên các Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương và địa phương, Internet, mạng xã hội và quảng bá ở nước ngoài. Xây dựng trang thông tin về thương hiệu các sản phẩm nông sản của huyện phục vụ quảng bá trên các báo, tạp chí,...

Xây dựng chuyên trang Website thương hiệu sản phẩm nông sản Triệu Sơn phục vụ người tiêu dùng trong việc truy cập, tìm kiếm các sản phẩm chất lượng mang thương hiệu.

Truyền thông và quảng bá thương hiệu sản phẩm gắn với du lịch theo 02 loại hình “điểm dừng” và “tuyến điểm”. Hợp tác với các trung tâm phân phối nông sản lớn, với đơn vị dịch vụ du lịch (cơ sở lưu trú, lễ hành, phương tiện vận chuyển công cộng...) để quảng bá nông sản của huyện. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sản xuất các sản

phẩm nông sản đã có thương hiệu hoạt động xúc tiến thương mại theo các Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia, Chương trình xúc tiến thương mại Du lịch và Đầu tư của tỉnh. Xây dựng trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán các sản phẩm mang thương hiệu của huyện ở các địa bàn cửa ngõ.

*Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ:*

- Đẩy mạnh hỗ trợ triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy tiếp cận thị trường cả trong nước và quốc tế, tạo đầu ra cho nông sản hàng hóa.

- Quan tâm hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản.

- Dự báo thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, đặc biệt là người dân để họ có định hướng, phương án sản xuất phù hợp.

- Tăng cường nghiên cứu phân khúc thị trường tiêu thụ, kết nối với nhiều kênh phân phối, trong đó có hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp hoạt động thương mại tại các thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới chợ nông thôn, chợ đầu mối tiêu thụ nông sản hàng hóa, các khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung và trung tâm thương mại, siêu thị.

- Quy hoạch sắp xếp lại các điểm tiêu thụ nông thủy sản theo hệ thống nhằm gia tăng sức mua cho người dân tại chỗ và khách vãng lai, khách du lịch đối với hàng nông thủy sản hàng hóa là thế mạnh của huyện; nhất là đặc sản truyền thống nổi tiếng của huyện.

## **8. Giải pháp về nguồn vốn, tín dụng.**

Triển khai thực hiện tốt Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Huyện cần ban hành chính sách hỗ trợ từ 300 - 500 triệu cho một dự án công nghệ cao về nông nghiệp hoặc ưu đãi vốn vay từ ngân hàng Chính sách với lãi suất từ 5 - 5,5%/ năm trong vòng 2 - 3 năm đầu tiên, hoặc miễn thuế thuê đất sản xuất nông nghiệp trong vòng 5 - 10 năm, tuy nhiên tổng mức hỗ trợ không vượt quá 1,5 tỷ đồng/ dự án.

## **9. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Áp dụng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết 20/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách khuyến khích khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025. Điều chỉnh kịp thời các cơ chế chính sách đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng tập trung cho các sản phẩm chủ lực để tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng nông sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho khu vực nông nghiệp; lồng ghép các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp; bảo đảm bố trí kinh phí

để thực hiện tốt các cơ chế chính sách hỗ trợ của Trung ương như: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, HTX; Chính sách dồn điền đổi thửa; Chính sách khoa học công nghệ... Tập trung vào 1 số nội dung chính sau:

### **9.1. Chính sách về đất đai**

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp: hỗ trợ cho các xã, phường, thị trấn rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch chung.

- Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất lúa sang trồng rau, trồng cây thức ăn gia súc, nuôi thủy sản, trồng chè, và đất nông nghiệp khác...

- Hỗ trợ công tác dồn điền, đổi thửa, cho thuê đất, chuyển nhượng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

### **9.2. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực**

- Hỗ trợ học nghề, đào tạo ngắn hạn và giải quyết việc làm lao động nông thôn, thêm nghề mới.

- Đào tạo về quản lý, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ các cấp: như Kỹ thuật viên thụ tinh nhân tạo, cán bộ khuyến nông, thú y, BVTV cấp xã;

- Tập huấn về quản lý, quản trị cho chủ trang trại, HTX. Đào tạo kỹ thuật viên, nghệ nhân nghề trồng trọt, nhất là hoa cây cảnh...

### **9.3. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao**

Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư với quy mô lớn để được hưởng chính sách hỗ trợ sản xuất theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ tư vấn, đánh giá, đầu tư, pháp lý, tài chính, bảo hiểm, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các dịch vụ khác nhằm thúc đẩy hoạt động công nghệ cao, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm công nghệ cao trong nông nghiệp.

### **9.4. Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ**

- Hỗ trợ tổ chức thực hiện đào tạo, tập huấn; xây dựng quy trình sản xuất; phân tích mẫu phục vụ áp dụng VietGAP, hữu cơ; thuê tổ chức đánh giá đề cấp chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm cho cơ sở sản xuất.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi.

- Hỗ trợ giống vật nuôi, cây trồng và công tác chỉ đạo, quản lý chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; thanh tra, kiểm tra chất lượng giống.

### **9.5. Hỗ trợ công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa**

- Hỗ trợ chi phí thiết kế, đăng ký nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

### **9.6. Chính sách hỗ trợ phát triển trang trại, kinh tế hợp tác**

Hỗ trợ phát triển trang trại; HTX, doanh nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn. Chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao.

### **9.7. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh như:

Quyết định số 1804/QĐ-BKHĐT ngày 13/11/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc chỉnh sửa, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt đề án nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030.

Các nghị quyết hiện hành của tỉnh và huyện về phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn.

Ngoài việc thực hiện tốt các chính sách hiện hành, tỉnh, huyện sớm ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ đủ mạnh để thu hút các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp có năng lực và kinh nghiệm đầu tư phát triển cho từng cây, con chủ lực trên địa bàn, như: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách hỗ trợ chế biến, tiêu thụ nông sản của nhóm các cây, con chủ lực trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

## **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Phòng Nông nghiệp và PTNT**

- Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tham mưu cho UBND huyện, hướng dẫn tổ chức thực hiện đề án sau khi được UBND huyện phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các xã và các phòng, ban có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện dự án hàng năm trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Chú trọng xây dựng vùng sản xuất hàng hoá tập trung trọng điểm, gắn quy hoạch vùng sản xuất với chế biến và quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành các tiểu vùng kinh tế.

- Chủ trì phối hợp với các phòng ban trong huyện xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp thủy sản trình UBND huyện phê duyệt.

- Phối hợp với phòng Lao động - Thương binh Xã hội để đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho lao động nông nghiệp, nông thôn

- Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án ưu tiên đã đề xuất trong đề án.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất hàng năm và các chương trình dự án ưu tiên được duyệt.

- Hàng năm tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện đề án và đánh giá kết quả triển khai các chương trình dự án ưu tiên để có hướng điều chỉnh, bổ sung cho các năm tiếp theo.

## **2. UBND các xã, thị trấn**

- Lồng ghép các nội dung quy hoạch vào các chương trình dự án của các cấp, các ngành, nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp - nông thôn.

- Ban hành kịp thời các chủ trương, cơ chế chính sách của tỉnh, của huyện, thành phố hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn phù hợp với diễn biến tình hình thực tế, nhất là diễn biến về giá cả, thị trường tiêu thụ các nông sản hàng hóa chủ lực của địa phương.

- Theo chức năng nhiệm vụ, UBND các xã và thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn hàng năm của đơn vị mình.

- Tuyên truyền vận động nhân dân đổi ruộng đất tại các vùng tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, kiến nghị các chủ trương, chính sách, cho xây dựng vùng quy hoạch nông nghiệp tập trung.

- Lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với quy hoạch phát triển quy mô hàng hoá đáp ứng yêu cầu của thị trường.

## **3. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

- Phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT thẩm định, phân khai nguồn vốn trong Đề án, xây dựng kế hoạch hàng năm, tổng hợp kế hoạch báo cáo với UBND huyện cấp kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT rà soát các cơ chế, chính sách theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông

nghiệp; xây dựng, đề xuất các cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện của huyện nhằm hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp thủy sản.

- Tham mưu cho UBND huyện về hướng đầu tư các dự án và bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cho các dự án để đẩy nhanh tốc độ triển khai Đề án

- Hướng dẫn, kiểm tra nhằm phát hiện, chấn chỉnh những sai sót trong công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn của Đề án đúng quy định hiện hành.

#### **4. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án theo hướng đảm bảo môi trường sinh thái, tạo thuận lợi cho nông nghiệp phát triển bền vững.

Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND xã xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, diện tích đất lúa kém hiệu quả có thể chuyển đổi trồng các cây trồng khác hoặc chăn nuôi, thủy sản; cụ thể về bố trí quy mô các vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phân bổ, xác định ranh giới, cắm mốc và công khai đến từng xã, giao cho ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý.

#### **5. Phòng kinh tế và Hạ tầng**

Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo giá cả, thị trường; tham mưu cho UBND huyện định hướng thị trường, xúc tiến thương mại, quản lý thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm; kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài huyện ký kết tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; phối hợp các ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn bán trái pháp luật, gian lận thương mại hàng hóa nông, lâm, thủy sản.

Phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã, thị trấn ưu tiên, bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học để thực hiện các đề tài, mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ có hiệu quả vào sản xuất; hướng dẫn xây dựng thương hiệu sản phẩm.

#### **6. Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động-TBXH tỉnh và UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện về việc đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho lao động nông nghiệp, nông thôn; cấp chứng chỉ nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT xúc tiến tạo việc làm phi nông nghiệp với thu nhập ổn định cho lao động nông thôn, bao gồm các kênh xuất khẩu lao động, lao động ngoại tỉnh và lao động trong các khu sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung và làng nghề.

#### **7. Các đơn vị doanh nghiệp**

- Tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong vùng.

- Hỗ trợ nông dân trong việc đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm.

- Thành lập các điểm thu mua tại các vùng sản xuất tập trung để thu mua hết và kịp thời các nông sản hàng hóa cho nông dân thông qua ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý.

### **8. Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng**

- Tư vấn cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, chủ trang trại xây dựng phương án sử dụng vốn phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm có hiệu quả, hạn chế rủi ro.

- Tạo điều kiện để các HTX, doanh nghiệp, chủ trang trại, hộ nông dân được vay vốn với lãi suất hợp lý, đầy đủ và kịp thời theo qui định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

### **9. Các tổ chức nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ**

- Hỗ trợ các địa phương trong việc tập huấn, đào tạo nghề cho nông dân cũng như áp dụng tiến bộ, khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Tư vấn cho nhà nước, doanh nghiệp, chủ trang trại những tiến bộ khoa học kỹ thuật có thể áp dụng vào sản xuất.

### **10. Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể phối hợp, tuyên truyền, vận động cán bộ, nhân dân, hội viên, đoàn viên... hăng hái, tự giác, tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo Đề án đã được phê duyệt, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nông dân./.

#### ***Nơi nhận:***

- BTV Huyện ủy (báo cáo);
- TT HĐND huyện (báo cáo);
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, Các PCT UBND huyện (báo cáo);
- TT cơ quan, đơn vị liên quan (thực hiện);
- UBND các xã, Thị trấn (thực hiện);
- Lưu: VT, NN.

**TM. UBND HUYỆN  
CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

